

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI
THÁNG 01/2024

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
A	BẢO GIÁ CỦA THÀNH PHỐ, HUYỆN														
	Nhóm 1: SẮT, THÉP XÂY DỰNG														
I	Thép Việt - Nhật:														
1	Thép cuộn ø(6 - 8) - CB240/CT3	kg	TCVN 1651-1:2008		16.154	16.007	16.125	16.125	16.283	16.100	15.996	16.083	15.792	16.125	
2	Thép cây vằn ø(10 - 18) - CB300V/Gr40	kg			15.482	15.335	15.453	15.453	15.238	15.291	15.184	15.411	15.077	15.453	
3	Thép cây vằn ø(20 - 25) - CB300V/Gr40	kg			15.482	15.335	15.453	15.453	15.169	15.200	15.139	15.411	15.077	15.453	
II	Thép Hòa Phát:														
1	Thép cuộn ø(6 - 8) - CB240/CT3	kg	TCVN 1651-1:2008	14.666	14.703	14.658	14.787	14.787	14.687	14.848		14.787	14.360	14.648	
2	Thép cây vằn ø(10 - 18) - CB300V/Gr40	kg		14.247	14.309	14.238	14.364	14.364	14.267	14.564		14.115	14.062	14.229	
3	Thép cây vằn ø(20 - 25) - CB300V/Gr40	kg		14.264	14.300	14.256	14.382	14.382	14.284	14.501		14.115	14.062	14.246	
III	Thép Pomila:														
1	Thép cuộn ø(6 - 8) - CB240/CT3	kg	TCVN 1651-1:2008	15.792	15.967	15.941	15.609	15.875	15.585	15.825		15.860			
2	Thép cây vằn ø(10 - 18) - CB300V/Gr40	kg		15.033	14.999	15.182	14.999	15.116	14.826	15.066		15.101			
3	Thép cây vằn ø(20 - 25) - CB300V/Gr40	kg		15.345	15.294	15.494	15.294	15.428	15.138	15.378		15.413			
IV	Thép Việt Mỹ:														
1	Thép cuộn ø(6 - 8) - CB240/CT3	kg	TCVN 1651-1:2008							14.530	14.700		14.360		
2	Thép cây vằn ø(10 - 18) - CB300V/Gr40	kg								14.692	14.135		13.913		
3	Thép cây vằn ø(20 - 25) - CB300V/Gr40	kg								14.692	14.135		13.913		
V	Thép hình, thép tấm các loại:														
1	Thép hình mạ kẽm các loại	kg	TCVN 1651-1:2008		19.495	19.495	19.495	19.784	19.784	18.567	19.031	19.534	19.534	19.534	
2	Thép hình, thép tấm các loại	kg			15.206	15.206	16.197	15.431	16.197	14.990	15.594	16.108	16.108	16.108	
	Nhóm 2: XI MĂNG														
1	Xi măng PCB40 (Hà Tiên)	kg	QCVN 16:2019/BXD -TCVN	2.000	1.920	1.850	1.950	1.900	1.900	1.773	1.950	2.100	2.000	1.950	đóng bao 50kg
2	Xi măng PCB40 (Holcim/Insse)	kg		1.900	1.860	1.850	1.900	1.800	1.900	1.745	1.890	1.900	1.920	1.800	đóng bao 50kg
3	Xi măng PCB40 (FICO)	kg								1.582					đóng bao 50kg
4	Xi măng trắng	kg			5.050	5.070	5.200	5.000	5.200	5.200	5.200	5.000	4.775	5.500	đóng bao 50kg
	Nhóm 3: ĐẤT, CÁT, ĐÁ XÂY DỰNG														
I.1	Đá														
1	Đá 10 x 20	m ³	TCVN 7570:2006	371.818	325.000	300.000	340.000	380.000	335.000	297.414	330.000	330.000	370.000	340.000	
2	Đá 40 x 60	m ³		365.000	305.000	275.000	290.000	320.000	312.000	220.949	260.000	300.000	350.000	320.000	
3	Đá 0 x 40	m ³		301.818	250.000	220.000	250.000	255.000	250.000	197.518	225.000	230.000	235.000	230.000	
4	Đá 20 x 40	m ³			245.000	245.000	260.000					314.000	370.000		
5	Đá 50 x 70	m ³		363.636	250.000	275.000	300.000								
6	Đá hộc	m ³		321.818	250.000	225.000	260.000	225.000	260.000	200.004		250.000	303.000		
7	Đá chẻ 150x200x250	viên	TCVN 4732:2016	6.364	8.500	7.000	8.000	8.000	8.000	5.000	5.500	8.500	8.500		
8	Đá chẻ 100x150x200	viên			6.000	5.000	6.000	6.000	6.000	4.500		5.600	5.600		
9	Đá mi sàng	m ³	TCVN	280.000	245.000	210.000	260.000	260.000	260.000	191.389	293.000	250.000	275.000	260.000	

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
10	Đá mi bụi	m ³	7570:2006	240.000	240.000	190.000	240.000		240.000		255.000	230.000	235.000	240.000	
11	Đá granite tự nhiên	m ²	TCVN 4732:2016		1.150.000	1.050.000	1.200.000	1.250.000	1.200.000	1.200.000		1.330.000	1.300.000	1.050.000	
I.1	Đá mô Sóc Lu														
1	Đá 10 x 20	m ³	TCVN 7570:2006							364.463	385.000				
2	Đá 0 x 40	m ³								285.427	352.000				
3	Đá 40 x 60	m ³								331.767	306.000				
4	Đá mi sàng	m ³								352.277	373.000				
5	Đá mi bụi	m ³								313.077	334.000				
II	Đất														
1	Đất phún sỏi đỏ	m ³			225.000		300.000	220.000		200.000		200.000	220.000		
2	Đất san lấp (đất đắp nền)	m ³			175.000	130.000	165.000	160.000	165.000	180.000	190.000	165.000	180.000		
3	Đất cấp III chọn lọc	m ³			195.000	150.000	245.000	160.000	225.000			165.000	200.000		
III	Cát xây dựng														
1	Cát bê tông	m ³	TCVN 7570:2006	530.000	500.000	420.000	380.000	400.000	385.000	345.455		455.000	481.000	450.000	
2	Cát xây, trát	m ³		490.000	440.000	420.000	370.000	400.000	372.000	345.455	390.000	440.000	391.000	420.000	
3	Cát san lấp	m ³		350.000	280.000	250.000	290.000		290.000			250.000	240.000		
	Nhóm 4: GẠCH XÂY CÁC LOẠI														
I	Gạch đất sét nung														
1	Gạch ống 4 lỗ 80x80x190	viên			1.200	1.050	820	1.100	1.150	1.045	1.070	900	1.200	950	
2	Gạch đĩnh 2 lỗ 40x80x190	viên			1.100	1.050	820	1.100	1.050	1.045	940	920	1.200	950	
3	Gạch ống nửa 80x80x90	viên			550	550	780		780	818			800	560	
II	Gạch không nung														
1	Gạch block 80x80x180 (4 lỗ)	viên	QCVN 16:2019/BXD TCVN 6477:2016	1.500	1.400	1.150	1.200	1.300	1.500	1.364	1.300	1.500	1.500		
2	Gạch block 40x80x180 (2 lỗ)	viên		1.200	1.350	1.020	1.050	1.200	1.200	1.273	1.300	1.300	1.200		
3	Gạch block 90x190x390 (3 lỗ)	viên			7.540	5.600	6.240	5.720	6.500	5.273	6.000	4.900	7.000	6.500	
4	Gạch block 190x190x390 (3 lỗ)	viên			14.500	12.000	12.000	11.000	12.000	10.182	12.000	11.000	13.000	13.000	
5	Gạch block 190x190x390 (2 lỗ)	viên			12.500	11.200	11.200		11.200			10.200	13.000		
6	Gạch demi block 190x190x190	viên								6.000					
	Nhóm 5: GẠCH ỐP, LÁT CÁC LOẠI														(Giá bình quân)
1	Gạch ceramic 250x400	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 7745:2007	105.000	115.000	110.000	115.000	115.000	115.000	104.545	105.000	110.000	115.000	115.000	
2	Gạch ceramic 300x450	m ²		114.091	124.091	119.000	124.091		124.091	113.636	114.091	119.091	123.000	125.000	
3	Gạch ceramic 300x600	m ²		141.364	151.364	146.364	151.364	135.000	151.364	140.909	141.364	120.000	151.364	151.364	
4	Gạch lát nền ceramic 250x250	m ²		100.000	110.000	97.000	115.000		100.000	104.545	105.000	100.000	115.000	115.000	
5	Gạch lát nền ceramic 300x300	m ²		100.000	119.546	97.000	119.546	119.546	100.000	109.091	109.546	100.000	119.546	119.546	
6	Gạch lát nền ceramic 400x400	m ²		118.637	105.000	97.000	128.637	95.000	110.000	118.182	118.637	100.000	128.637	128.637	
7	Gạch lát nền ceramic 500x500	m ²		120.455	130.455	125.455	130.455	110.000	130.455	120.000	120.455	100.000	130.455	135.000	
8	Gạch lát nền ceramic 600x600	m ²			165.910	160.910	165.910	140.000	165.910	155.455	155.910	120.000	165.910	165.910	
9	Gạch lát nền granite 300x300	m ²		127.728	137.728	132.728	137.728	137.728	137.728	127.273	127.728	132.728	137.728	137.728	
10	Gạch lát nền granite 400x400	m ²		145.910	155.910	150.910	155.910	155.910	155.910	145.455	145.910	140.000	155.910	148.000	
11	Gạch lát nền granite 600x600	m ²		164.091	174.091	169.091	174.091	174.091	174.091	163.636	164.091	169.091	174.091	174.091	
12	Gạch lát nền granite 800x800	m ²			224.091	219.091	180.000	224.091	224.091	213.636	214.091	219.091	224.091	224.091	
13	Gạch ốp, lát granite 300x600	m ²		164.091	174.091	169.091	174.091	174.091	174.091	163.636	164.091	169.091	174.091	174.091	
14	Gạch terrazzo 400x400x30	m ²	TCVN 7744:2013		95.000	95.000	95.000	85.000	95.000	95.455	90.000	80.000	95.000		
	Nhóm 6: TỖN, TẮM LỘP, TRẦN, VÁCH NGĂN														
I	Tôn Hoa Sen														

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
1	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,35mm	m ²	JIS G 3321:2012		96.822	95.327			95.327	85.514	85.514				
2	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,40mm	m ²			111.215	110.280	116.822		110.280	95.327	95.327	95.327	95.327	95.327	
3	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,45mm	m ²			120.561	114.953	121.495		121.495	106.075	106.075	116.822	116.822	116.822	
4	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,5mm	m ²			135.514	140.187	134.579		134.579	116.822		128.972	128.972		
5	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,22mm	m ²										58.879	58.879		
6	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,3mm	m ²										71.028	71.028	71.028	
7	Tôn lạnh AZ070, dày 0,2mm	m ²													
8	Tôn lạnh AZ070, dày 0,25mm	m ²													
9	Tôn lạnh AZ070, dày 0,3mm	m ²								72.430					
II	Tôn Đông Á														
1	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,35mm	m ²	JISG3322:2012 ASTM A755M		91.215	82.243	81.869		81.308						
2	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,40mm	m ²			104.673	95.327	104.673		104.673						
3	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,45mm	m ²			114.019	110.280	117.196		117.196						
4	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,5mm	m ²			121.495	123.364	129.907		129.907						
IV	Tôn Phước Khanh														
1	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,35mm	m ²	JISG3322:2012 ASTM A755M					85.981							
2	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,40mm	m ²						95.327							
3	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,45mm	m ²						104.673							
	Nhóm 7: NGÓI LỢP CÁC LOẠI														
1	Ngói lợp đất sét nung (loại 22v/m2)	viên		13.636											
2	Ngói nóc	viên		27.273											
3	Ngói nóc cuối	viên		50.000											
4	Ngói xi măng (loại 10v/m2)	viên	QCVN 16:2019/BXD TCVN 7745:2007		19.700	19.500	20.000		20.000			14.000			
5	Ngói men 300x400	viên			30.000	19.500	19.000		31.350			19.000			
6	Ngói men úp nóc 300x400	viên			28.000	45.000	43.000		31.350			28.000			
7	Ngói men đầu/cuối nóc 300x400	viên			31.000	45.000	43.000		31.350			35.000			
8	Ngói xi măng (loại 10v/m2) - Ngói DIC	viên								14.545					
9	Ngói men úp nóc - Ngói DIC	viên								27.273					
10	Ngói men đầu/cuối nóc - Ngói DIC	viên								36.364					
	Nhóm 8: SƠN, BỘT BẢ CÁC LOẠI														
1	Bột bả trong nhà (Maxilite)	kg	QCVN 16 :2019 TCVN 7239:2014 TCVN 8652:2012		6.875	6.875	6.250	7.500	6.250						
2	Bột bả ngoài nhà (Maxilite)	kg			8.750	8.750	8.750	7.500	8.750						
3	Sơn lót trong nhà (Maxilite)	lít			80.667	80.667	73.333	100.000	73.333						
4	Sơn lót ngoài nhà (Maxilite)	lít			88.000	88.000	80.000	138.889	80.000						
5	Sơn trong nhà (Maxilite)	lít			69.667	69.667	63.334		63.334						
6	Sơn ngoài nhà (Maxilite)	lít			99.742	99.742			90.670						
7	Sơn dầu chống rỉ sét (Bạch tuyết)	kg			84.112	69.300	76.465		76.465						
8	Sơn dầu phủ (Bạch tuyết)	kg			100.687	82.400	91.534		91.534						
9	Bột bả trong nhà (Oexpo)	kg		5.000							7.300	8.000			
10	Bột bả ngoài nhà (Oexpo)	kg		5.455							8.750	9.500			
11	Sơn lót trong nhà (Oexpo)	lít		106.061							76.125	81.000			
12	Sơn lót ngoài nhà (Oexpo)										93.563	105.111			

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
13	Sơn trong nhà (Oexpo Iterior)	lít		88.889								81.747	87.111		
14	Sơn ngoài nhà (Oexpo Rainkote)	lít		115.152								115.000	137.500		
15	Sơn lót chống rỉ sét (Oexpo)	kg										75.432	80.000		
16	Sơn dầu (Oexpo)	kg										125.000	125.000		
17	Sơn kẽm 2 in 1 Oexpo	kg											185.000		
	Nhóm 9: CỬA, KÍNH CÁC LOẠI														
1	Cửa đi khung cánh sắt hộp 30x60x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, pano chân tôn dày 1.2mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ, kính thường dày 5mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở)	m ²			1.250.000	1.225.000	1.250.000	1.250.000	1.225.000			1.250.000	1.200.000	1.225.000	
2	Cửa sổ mở trượt hoặc mở quay khung cánh sắt hộp 30x60x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ, kính thường dày 5mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở trượt hoặc mở quay)	m ²			1.250.000	1.225.000	1.250.000	1.250.000	1.225.000			1.350.000	1.300.000	1.225.000	
3	Cửa sổ mở lật khung cánh sắt hộp 20x40x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, nẹp kính + phụ kiện đầy đủ, kính thường dày 5mm (cửa từ 1 đến 16 cánh lật)	m ²			1.250.000	1.225.000	1.250.000	1.250.000	1.225.000			1.400.000	1.400.000	1.225.000	
4	Cửa đi khung cánh sắt hộp 40x80x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, pano chân tôn dày 1.2mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ, kính thường dày 5mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở)	m ²			1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000			1.350.000	1.350.000	1.450.000	
5	Cửa sổ mở trượt hoặc mở quay khung cánh sắt hộp 40x80x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ kính thường dày 5mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở trượt hoặc mở quay)	m ²			1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.400.000	1.450.000			1.350.000	1.350.000	1.450.000	
6	Cửa đi khung cánh sắt hộp 30x60x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, pano chân tôn dày 1.2mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ, kính thường dày 8mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở)	m ²			1.400.000	1.375.000									
7	Cửa sổ mở trượt hoặc mở quay khung cánh sắt hộp 30x60x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ, kính thường dày 8mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở trượt hoặc mở quay)	m ²			1.350.000	1.325.000									

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
8	Cửa đi khung cánh sắt hộp 40x80x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, pano chân tôn dày 1.2mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ, kính thường dày 8mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở)	m ²			1.550.000	1.550.000									
9	Cửa sổ mở trượt hoặc mở quay khung cánh sắt hộp 40x80x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ kính thường dày 8mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở trượt hoặc mở quay)	m ²			1.550.000	1.550.000									
10	Cửa đi khung nhôm hệ 700, kính thường dày 5mm, pano chân nhôm hộp + ổ khóa tay nắm tròn, nhôm dày 1.0mm	m ²			1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.200.000	1.250.000	1.200.000	1.320.000	1.200.000	920.000	1.250.000	
11	Cửa sổ khung nhôm hệ 700, kính thường dày 5mm + phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.0mm	m ²			1.000.000	1.000.000	1.000.000	900.000	1.000.000	1.200.000	1.150.000	950.000	780.000	1.000.000	
12	Cửa đi khung nhôm hệ 1000, kính thường dày 5mm, pano chân nhôm hộp + ổ khóa tay nắm tròn, nhôm dày 1.2mm	m ²			1.360.000	1.320.000	1.360.000	1.400.000	1.320.000	1.400.000	1.320.000	1.350.000	1.460.000	1.320.000	
13	Cửa sổ khung nhôm hệ 1000, kính thường dày 5mm + phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.2mm	m ²			1.260.000	1.260.000	1.260.000	1.200.000	1.260.000	1.400.000	1.375.000	1.300.000	1.460.000	1.260.000	
14	Vách khung nhôm hệ 1000, kính cường lực dày 8mm , nhôm dày 1.2mm	m ²			990.000	1.050.000	1.050.000	800.000	1.100.000	1.060.000	1.050.000	1.050.000	1.010.000	1.050.000	
15	Cửa đi khung nhôm hệ 700, kính thường dày 8mm , pano chân nhôm hộp + ổ khóa tay nắm tròn, nhôm dày 1.0mm	m ²			1.350.000	1.350.000								1.350.000	
16	Cửa sổ khung nhôm hệ 700, kính thường dày 8mm + phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.0mm	m ²			1.100.000	1.100.000								1.100.000	
17	Cửa đi khung nhôm hệ 1000, kính thường dày 8mm , pano chân nhôm hộp + ổ khóa tay nắm tròn, nhôm dày 1.2mm	m ²			1.460.000	1.420.000								1.420.000	
18	Cửa sổ khung nhôm hệ 1000, kính thường dày 8mm + phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.2mm	m ²			1.360.000	1.360.000								1.360.000	
19	Vách khung nhôm hệ 1000, kính cường lực dày 10mm , nhôm dày 1.2mm	m ²				1.300.000							1.260.000	1.300.000	
20	Khung bảo vệ cửa sắt hộp 13x26x1.2 + sơn hoàn thiện	m ²			550.000	550.000	550.000	550.000	550.000		570.000	580.000	420.000	550.000	
21	Khung bảo vệ cửa sắt hộp 16x16x1.2 + sơn hoàn thiện	m ²			650.000	650.000	650.000	650.000	650.000		650.000	480.000	320.000	650.000	
22	Cửa đi sắt bao gồm song sắt (không kính)	m ²		936.364											
23	Cửa sổ sắt bao gồm song sắt (không kính)	m ²		886.364											
24	Cửa đi khung nhôm, kính 5mm, hệ 700	m ²		1.090.909											
25	Cửa nhựa	m ²		318.182											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
	Nhóm 10: BÊ TÔNG NHỰA NÓNG														
	Nhóm 11: BIỂN BÁO, TRỤ ĐỠ														
I	Trụ đỡ biển báo sơn khoang trắng đỏ bằng sơn chuyên dụng giao thông														
1	Trụ đỡ ống sắt phi 88,3mm; cao 2,9m; dày 1,8mm	trụ			1.016.000	1.016.000			996.000			996.000	996.000		
2	Trụ đỡ ống sắt phi 88,3mm; cao 3,0m; dày 1,8mm	trụ			1.050.000	1.050.000		1.030.000	1.030.000			1.030.000	1.030.000		
3	Trụ đỡ ống sắt phi 88,3mm; cao 3,3m; dày 1,8mm	trụ			1.156.000	1.156.000			1.133.000			1.133.000	1.133.000		
4	Trụ đỡ ống sắt phi 88,3mm; cao 3,5m; dày 1,8mm	trụ			1.227.000	1.227.000			1.202.000			1.202.000	1.202.000		
5	Trụ đỡ ống sắt phi 88,3mm; cao 3,7m; dày 1,8mm	trụ			1.295.000	1.295.000		1.270.000	1.270.000			1.270.000	1.270.000		
6	Trụ đỡ ống sắt phi 88,3mm; cao 3,8m; dày 1,8mm	trụ			1.331.000	1.331.000			1.305.000			1.305.000	1.305.000		
7	Trụ đỡ ống sắt phi 88,3mm; cao 4,0m; dày 1,8mm	trụ			1.400.000	1.400.000			1.373.000			1.373.000	1.373.000		
II	Biển báo giao thông theo QCVN 41:2019/BGTVT, biển báo bằng tôn mạ kẽm dày 1,2mm; nền và nội dung dán phản quang 3M 3900														
1	Biển báo phản quang, loại tam giác cạnh 70cm	cái			777.600	512.000		498.000	498.000			498.000	498.000		
2	Biển báo phản quang, loại tròn đường kính 70cm	cái			1.117.200	804.000		781.000	781.000			781.000	781.000		
3	Biển báo phản quang, loại hình chữ nhật 30x70cm	cái			729.600	472.000			458.000			458.000	458.000		
4	Biển báo phản quang, loại hình chữ nhật 45x70cm	cái			1.004.400	707.000			687.000			687.000	687.000		
5	Biển báo phản quang, loại hình chữ nhật 60x70cm	cái			1.279.200	944.000			916.000			916.000	916.000		
6	Biển báo phản quang, loại hình chữ nhật 70x100cm	cái			2.012.400	1.573.000			1.527.000			1.527.000	1.527.000		
7	Biển báo phản quang, loại hình chữ nhật 120x90cm	cái			3.006.000	2.426.000			2.355.000			2.355.000	2.355.000		
8	Bulong M12-120	cái			8.400	8.000			8.000			7.000	7.000		
	Nhóm 12: VẬT TƯ, THIẾT BỊ THÔNG DỤNG														
1	Đinh các loại	kg		23.100	25.000	25.000	24.000	24.500	24.000	18.182	18.182	23.000	20.000	25.000	
2	Que hàn	kg		25.000	25.000	25.000	25.000	28.725	28.725	26.364	25.000	25.000	32.500	25.000	
3	Dây thép	kg		22.000	23.400	23.400	25.000	25.000	23.400	16.364	22.727	20.000	20.000	23.400	
4	Kẽm gai	kg		21.450	23.400	23.400	25.620	25.000	25.620	15.727	15.727	22.727	22.727	23.400	
5	Cừ tràm ø 8-10cm, dài 4m	cây									50.000	65.000	60.000		
6	Cừ tràm ø >10 -12cm, dài 4m	cây									55.000	70.000	65.000		
7	Vôi cục	kg			3.000	3.000	3.000		3.500	2.576	3.000	3.500	8.000		
8	Ván khuôn gỗ ép công nghiệp	m3			4.454.545	4.545.455			4.545.455	5.400.000		4.800.000	4.545.455		
9	Ván khuôn gỗ ép công nghiệp phủ phim dày 15mm	m2			197.917	164.931	197.917		197.917			136.100	146.588		
10	Lưới B40	kg			24.500	25.430			21.000	15.727	22.000	20.000	20.000		
11	Lưới B40 khổ 1,8m (3,5mm)	m		71.818											
12	Lưới B40 khổ 1,0m (3,5mm)	m		40.909											
13	Lưới B40 khổ 1,2m (3,5mm)	m		48.182											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
14	Ổ khóa rời	bộ			126.000	115.000	126.000		145.000	100.000	155.000	120.000	130.000		
15	Ổ khóa nắm gat	bộ			300.000	270.000	300.000		300.000	409.091	275.000	310.000	320.000		
16	Bồn cầu 2 khối	bộ				2.400.000									
17	Bồn cầu 1 khối	bộ				3.850.000									
18	Lavabo loại chân treo tường	bộ				760.000									
19	Lavabo loại chân đứng	bộ				729.000									
20	Vòi nước lạnh lavabo	bộ				678.000									
21	Vòi xả	bộ				1.310.000									
22	Chậu tiểu nam treo tường	bộ				990.000									
23	Nhân xả tiểu nam	bộ				370.000									
24	Gương soi	bộ				365.000									
25	Kệ gương bằng kính	bộ				390.000									
26	Vòi xịt vệ sinh dây nhựa	bộ				180.000									
27	Phễu thu sàn 150x150mm Inox	bộ				160.000									
28	Bàn cầu Thiên thanh	bộ											1.980.000		
29	Bàn cầu Ceasar CT1235	bộ											970.000		
30	Chậu tiểu nam Dolacera	cái											2.500.000		
31	Lavabo Dolacera	cái											550.000		
32	Chân lavabo Dolacera	cái											550.000		
33	Bồn nước Inox loại 1000 L (nằm)	cái													
34	Nhân xả tiểu nam	cái											180.000		
35	Vòi xả lavabo Inax	cái											180.000		
36	Dây cấp nước	cái											42.000		
37	Bộ xả Lavabo	Bộ											90.000		
38	Vòi xịt vệ sinh	cái											160.000		
39	Gương soi	cái											180.000		
40	Kệ gương	cái											130.000		
41	Lọc rác 150x150	cái											90.000		
42	Bồn nước Inox loại 1000 L (nằm)	cái											3.850.000		
43	Bồn nước Inox loại 1500 L (nằm)	cái											6.240.000		
44	Bồn nước Inox loại 2000 L (nằm)	cái											7.700.000		
	Vật liệu tham khảo giá thị trường														
1	Quạt trần MP1400 (Mỹ Phong, loại không hộp số)	bộ							875.455						
2	Quạt trần MP1400 (Mỹ Phong, loại có hộp số dimer 305)	bộ							932.727						
3	Quạt trần MP1400 (Mỹ Phong, loại có hộp số bấm 309)	bộ							949.091						
4	Quạt trần đảo D400-53W (Mỹ Phong, loại không hộp số)	bộ							531.818						
5	Quạt trần đảo D400-53W (Mỹ Phong, loại có hộp số dimer)	bộ							597.273						
6	Quạt trần đảo D400-53W (Mỹ Phong, loại có hộp số)	bộ							613.636						
7	Quạt trần đảo D400-55W (Lifan, loại có hộp số)	bộ							660.000						
8	Quạt trần đảo D400-45W (Lifan, loại có hộp số)	bộ							490.000						
9	Quạt treo tường D400-53W (Mỹ Phong, điều khiển bằng 2 dây kéo)	bộ							554.545						
10	Quạt treo tường D450-45W (Asia, điều khiển bằng 2 dây kéo)	bộ							463.636						
11	Đèn tuýp Led 2x20w - T8, máng siêu mỏng, bóng nhôm nhựa (Sino)	bộ							446.364						

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
12	Đèn tuýp Led 1x20w - T8, máng siêu mỏng, bóng nhôm nhựa (Rạng Đông)	bộ							265.455						
13	Đèn tuýp Led 2x20w - T8, máng siêu mỏng, bóng nhựa (Sino)	bộ							277.273						
14	Đèn tuýp Led 1x20w - T8, máng siêu mỏng, bóng nhựa (Sino)	bộ							175.455						
15	Đèn tuýp Led 1x10w - T8, máng siêu mỏng, bóng thủy tinh (Rạng Đông)	bộ							118.182						
16	Đèn tuýp Led 1x10w - T8, máng siêu mỏng, bóng nhôm nhựa (Rạng Đông)	bộ							180.909						
17	Chậu tiểu nam (caesar: U2010)	bộ							432.000						
18	Chậu tiểu nam (caesar: U0221)	bộ							468.000						
19	Bộ xả tiểu nam cơ (caesar: BF410)	bộ							504.000						
20	Bộ xả tiểu nam cảm ứng (caesar: A652DC-PW)	bộ							1.512.000						
21	Chậu xí bột 2 khối (caesar: CD1338)	bộ							1.917.000						
22	Chậu xí bột 2 khối (caesar: CD1320)	bộ							2.322.000						
23	Dây cấp nước, xi D21, L=400	cái							63.000						
24	Vòi nhựa xịt vệ sinh (caesar: BS3024A)	cái							180.000						
25	Chậu rửa một vòi (lavabo treo L2140) + vòi rửa lạnh (B027C) + bộ xả (BF605)- (Caesar)	bộ							738.000						
26	Chậu rửa một vòi (lavabo chân ngắn L2152+L2443) + vòi rửa lạnh (B027C) + bộ xả (BF605)- (Caesar)	bộ							1.251.000						
27	Chậu rửa một vòi (lavabo chân đứng L2365+P2445) + vòi rửa lạnh (B027C) + bộ xả (BF605)- (Caesar)	bộ							1.638.000						
28	Kệ gương 140x600x8mm (caesar: Q760V)	cái							153.000						
29	Gương soi 450x600mm (caesar: M113)	cái							261.000						
30	Hộp đựng giấy vệ sinh nhựa (caesar: Q944)	cái							90.000						
31	Vòi tắm sen lạnh (caesar: S108C)	bộ							423.000						
32	Vòi xi xả gắn tường D21 (caesar: W027C)	cái							153.000						
33	Vòi đồng xả gắn tường D21 (caesar: W034)	cái							99.000						
34	Cầu chặn rác inox D120 (caesar: F2323A)	cái							108.000						
35	Phễu thu nước inox D90 mm (caesar: ST1212L)	cái							153.000						
36	Vệ sinh khuyết tật: Thanh vịn Inox D32 (780x155x220)mm (Caesar: GB100V)	cái							1.944.000						
37	Vệ sinh khuyết tật: Thanh vịn Inox D32 (698x750)mm (Caesar: GB102V)	cái							1.044.000						
38	Vệ sinh khuyết tật: Thanh vịn Inox D32 (750x750)mm (Caesar: GB104V)	cái							1.008.000						
39	Vệ sinh khuyết tật: Thanh vịn Inox D32 (700)mm (Caesar: GB131V)	cái							576.000						
40	Vệ sinh khuyết tật: Thanh vịn Inox D32 (410x410)mm (Caesar: GB135V)	cái							648.000						

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
41	Kính thường trong dày 5mm	m ²							245.000						
42	Kính thường trong dày 8mm	m ²							325.000						
43	Kính thường trong dày 10mm	m ²							400.000						
44	Kính thường trong dày 12mm	m ²							430.000						
45	Kính thường màu dày 5mm	m ²							330.000						
46	Kính thường màu dày 8mm	m ²							495.000						
47	Kính thường màu dày 10mm	m ²							515.000						
48	Kính thường màu dày 12mm	m ²							720.000						
49	Kính cường lực trong dày 5mm	m ²							450.000						
50	Kính cường lực trong dày 8mm	m ²							550.000						
51	Kính cường lực trong dày 10mm	m ²							650.000						
52	Kính cường lực trong dày 12mm	m ²							800.000						
53	Kính dán an toàn trong dày 6,38mm	m ²							750.000						
54	Kính dán an toàn trong dày 8,38mm	m ²							850.000						
55	Kính dán an toàn trong dày 10,38mm	m ²							950.000						
56	Trần nhôm 600x600 dày 0,6mm , sơn tĩnh điện, đục lỗ D1,8-2,3mm, khung xương và phụ kiện hoàn chỉnh (Austrong)	m ²							460.000						(đơn giá chưa bao gồm nhân công lắp đặt)
57	Trần nhôm 600x600 dày 0,7mm , sơn tĩnh điện, đục lỗ D1,8-2,3mm, khung xương và phụ kiện hoàn chỉnh (Austrong)	m ²							510.000						
58	Trần nhôm 600x600 dày 0,8mm , sơn tĩnh điện, đục lỗ D1,8-2,3mm, khung xương và phụ kiện hoàn chỉnh (Austrong)	m ²							560.000						
59	Lam chắn nắng chữ C85 dày 0,6mm , sơn PE ngoài trời màng trắng, ghi (màu khác cộng giá thêm 5%), khung xương đồng bộ và phụ kiện hoàn chỉnh (Austrong)	m ²	ATM-B209						400.000						
60	Lam chắn nắng chữ C85 dày 0,7mm , sơn PE ngoài trời màng trắng, ghi (màu khác cộng giá thêm 5%), khung xương đồng bộ và phụ kiện hoàn chỉnh (Austrong)	m ²	ATM-B209						450.000						
61	Lan can inox 304 (tay vịn D60x1.4; 02 song ngang D27x1.2; song đứng D32x1.2; song đứng D21x1.2a100)	m ²							1.246.000						
62	Lan can inox 304 (tay vịn D60x1.4; 02 song ngang D32x1.2; song đứng D32x1.2a1000)	m ²							680.000						
63	Cung cấp lắp dựng tay vịn inox 304 D60x1.4; thanh đứng D40x1.2a1000 cao 150mm	m							293.000						
64	Cung cấp lắp dựng vách ngăn vệ sinh tấm Compact HPL dày 12mm, phụ kiện Inox 304 đồng bộ	m ²							950.000						

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
65	Cung cấp, lắp dựng vách ngăn vệ sinh tấm Compact HPL dày 18mm, phụ kiện Inox 304 đồng bộ	m ²		1.350.000											
B	BẢO GIÁ CỦA DOANH NGHIỆP														
	Công ty Cp dây cáp điện Việt Nam - Cadivi (các sản phẩm thông dụng)														Giá áp dụng từ ngày 17/5/2021
	Dây điện mềm ruột đồng bọc nhựa PVC - 300/500V														
1	Dây dẫn VCm -0.5mm ²	m	TCVN 6610-3	2.450											
2	Dây dẫn VCm -0.75mm ²	m		3.260											
3	Dây dẫn VCm -1.0mm ²	m		4.070											
	Dây điện mềm ruột đồng bọc nhựa PVC - 450/750V														
1	Dây dẫn VCm -1.5mm ²	m	TCVN 6610-3	6.140											
2	Dây dẫn VCm -2.5mm ²	m		9.840											
3	Dây dẫn VCm -4.0mm ²	m		15.220											
4	Dây dẫn VCm -6.0mm ²	m		23.060											
	Dây điện mềm ruột đồng bọc nhựa PVC - 0,6/1KV														
1	Dây dẫn VCmđ -2x0.5mm ²	m	AS/NZS 5000.1	4.660											
2	Dây dẫn VCmđ -2x0.75mm ²	m		6.570											
3	Dây dẫn VCmđ -2x1.0mm ²	m		8.430											
4	Dây dẫn VCmđ -2x1.5mm ²	m		12.000											
5	Dây dẫn VCmđ -2x2.5mm ²	m		19.460											
	Dây điện mềm ruột đồng bọc nhựa PVC - 0,6/1KV														
1	Dây dẫn VCm -10mm ²	m	AS/NZS 5000.1	41.400											
2	Dây dẫn VCm -16mm ²	m		61.090											
3	Dây dẫn VCm -25mm ²	m		89.250											
4	Dây dẫn VCm -35mm ²	m		126.540											
5	Dây dẫn VCm -50mm ²	m		181.900											
6	Dây dẫn VCm -70mm ²	m		253.090											
7	Dây dẫn VCm -95mm ²	m		331.710											
8	Dây dẫn VCm -120mm ²	m		419.790											
9	Dây dẫn VCm -150mm ²	m		544.960											
	Cáp điện lực hạ thế, 1 lõi ruột đồng, bọc PVC -0,6/1KV														
1	Dây dẫn CV-1.0mm ²	m	AS/NZS 5000.1	4.550											
2	Dây dẫn CV-1.5mm ²	m		6.240											
3	Dây dẫn CV-2.5mm ²	m		10.180											
4	Dây dẫn CV-4.0mm ²	m		15.410											
5	Dây dẫn CV-6.0mm ²	m		22.610											
6	Dây dẫn CV-10.0mm ²	m		37.460											
7	Dây dẫn CV-16.0mm ²	m		57.040											
8	Dây dẫn CV-25.0mm ²	m		89.440											
9	Dây dẫn CV-35.0mm ²	m		123.750											
10	Dây dẫn CV-50.0mm ²	m		169.310											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
11	Dây dẫn CV-70.0mm ²	m		241.540											
12	Dây dẫn CV-95.0mm ²	m		334.010											
13	Dây dẫn CV-120.0mm ²	m		435.040											
14	Dây dẫn CV-150.0mm ²	m		519.980											
15	Dây dẫn CV-185.0mm ²	m		649.240											
16	Dây dẫn CV-240.0mm ²	m		850.730											
	Cáp điện lực hạ thế, 1 lõi ruột đồng, bọc PVC - 600V														
1	Dây dẫn CV-1.25mm ²	m	JIC C 3307	4.830											
2	Dây dẫn CV-2.0mm ²	m		8.090											
3	Dây dẫn CV-3.5mm ²	m		13.690											
4	Dây dẫn CV-5.5mm ²	m		21.200											
5	Dây dẫn CV-8.0mm ²	m		30.380											
	Cáp điện lực hạ thế, 2 lõi ruột đồng, bọc PVC - 300/500V														
1	Dây dẫn CVV-2x1.5mm ²	m	TCVN 6610-4	20.040											
2	Dây dẫn CVV-2x2.5mm ²	m		29.360											
3	Dây dẫn CVV-2x4mm ²	m		42.530											
4	Dây dẫn CVV-2x6mm ²	m		58.730											
5	Dây dẫn CVV-2x10mm ²	m		94.840											
	Cáp điện lực hạ thế, 1 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, bọc PVC -0,6/1KV														
1	Dây dẫn CXV-1.0mm ²	m	TCVN 5935-1	6.680											
2	Dây dẫn CXV-1.5mm ²	m		8.660											
3	Dây dẫn CXV-2.5mm ²	m		12.960											
4	Dây dẫn CXV-4.0mm ²	m		18.450											
5	Dây dẫn CXV-6.0mm ²	m		25.990											
6	Dây dẫn CXV-10.0mm ²	m		41.180											
7	Dây dẫn CXV-16.0mm ²	m		61.760											
8	Dây dẫn CXV-25.0mm ²	m		95.740											
9	Dây dẫn CXV-35.0mm ²	m		130.180											
10	Dây dẫn CXV-50.0mm ²	m		178.090											
11	Dây dẫn CXV-70.0mm ²	m		252.450											
12	Dây dẫn CXV-95.0mm ²	m		346.950											
13	Dây dẫn CXV-120.0mm ²	m		452.480											
14	Dây dẫn CXV-150.0mm ²	m		439.890											
15	Dây dẫn CXV-185.0mm ²	m		672.300											
16	Dây dẫn CXV-240.0mm ²	m		879.410											
	Cáp điện lực hạ thế, 2 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, bọc PVC -0,6/1KV														
1	Dây dẫn CXV-2x1.0mm ²	m		18.830											
2	Dây dẫn CXV-2x1.5mm ²	m		23.290											
3	Dây dẫn CXV-2x2.5mm ²	m		31.950											
4	Dây dẫn CXV-2x4.0mm ²	m		45.560											
5	Dây dẫn CXV-2x6.0mm ²	m		61.990											
6	Dây dẫn CXV-2x10.0mm ²	m		95.060											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)										
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu
7	Dây dẫn CXV-2x16.0mm ²	m	TCVN 5935-1	142.090										
8	Dây dẫn CXV-2x25.0mm ²	m		212.960										
9	Dây dẫn CXV-2x35.0mm ²	m		285.860										
10	Dây dẫn CXV-2x50.0mm ²	m		380.700										
11	Dây dẫn CXV-2x70.0mm ²	m		532.130										
12	Dây dẫn CXV-2x95.0mm ²	m		725.960										
13	Dây dẫn CXV-2x120.0mm ²	m		947.590										
14	Dây dẫn CXV-2x150.0mm ²	m		1.124.780										
15	Dây dẫn CXV-2x185.0mm ²	m		1.397.810										
16	Dây dẫn CXV-2x240.0mm ²	m	1.825.090											
	Cáp điện lực hạ thế, 3 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, bọc PVC -0,6/1KV													
1	Dây dẫn CXV-3x1.0mm2	m	TCVN 5935-1	23.510										
2	Dây dẫn CXV-3x1.5mm2	m		29.810										
3	Dây dẫn CXV-3x2.5mm2	m		42.190										
4	Dây dẫn CXV-3x4.0mm2	m		60.980										
5	Dây dẫn CXV-3x6.0mm2	m		84.940										
6	Dây dẫn CXV-3x10.0mm2	m		132.530										
7	Dây dẫn CXV-3x16.0mm2	m		200.140										
8	Dây dẫn CXV-3x25.0mm2	m		304.310										
9	Dây dẫn CXV-3x35.0mm2	m		411.300										
10	Dây dẫn CXV-3x50.0mm2	m		552.150										
11	Dây dẫn CXV-3x70.0mm2	m		778.160										
12	Dây dẫn CXV-3x95.0mm2	m		1.069.880										
13	Dây dẫn CXV-3x120.0mm2	m		1.381.280										
14	Dây dẫn CXV-3x150.0mm2	m		1.655.330										
15	Dây dẫn CXV-3x185.0mm2	m		2.064.490										
16	Dây dẫn CXV-3x240.0mm2	m		2.698.310										
	Cáp điện lực hạ thế, 4 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, bọc PVC -0,6/1KV													
1	Dây dẫn CXV-4x1.0mm2	m	TCVN 5935-1	29.140										
2	Dây dẫn CXV-4x1.5mm2	m		37.350										
3	Dây dẫn CXV-4x2.5mm2	m		53.210										
4	Dây dẫn CXV-4x4.0mm2	m		78.190										
5	Dây dẫn CXV-4x6.0mm2	m		109.910										
6	Dây dẫn CXV-4x10.0mm2	m		172.690										
7	Dây dẫn CXV-4x16.0mm2	m		260.100										
8	Dây dẫn CXV-4x25.0mm2	m		406.910										
9	Dây dẫn CXV-4x35.0mm2	m		551.030										
10	Dây dẫn CXV-4x50.0mm2	m		727.990										
11	Dây dẫn CXV-4x70.0mm2	m		1.056.940										
12	Dây dẫn CXV-4x95.0mm2	m		1.416.830										
13	Dây dẫn CXV-4x120.0mm2	m		1.842.300										
14	Dây dẫn CXV-4x150.0mm2	m		2.203.430										
15	Dây dẫn CXV-4x185.0mm2	m		2.744.890										
16	Dây dẫn CXV-4x240.0mm2	m		3.592.580										
	Cáp điện lực hạ thế, 3 lõi pha + lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, bọc PVC - 0,6/1KV													
1	Dây dẫn CXV-3x4.0+1x2.5mm2	m		72.560										

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
2	Dây dẫn CXV-3x6.0+1x4.0mm2	m	TCVN 5935-1	102.490											
3	Dây dẫn CXV-3x10.0+1x6.0mm2	m		157.280											
4	Dây dẫn CXV-3x16.0+1x10.0mm2	m		243.680											
5	Dây dẫn CXV-3x25.0+1x16.0mm2	m		362.810											
6	Dây dẫn CXV-3x35.0+1x16.0mm2	m		468.680											
7	Dây dẫn CXV-3x35.0+1x25.0mm2	m		503.550											
8	Dây dẫn CXV-3x50.0+1x25.0mm2	m		647.550											
9	Dây dẫn CXV-3x50.0+1x35.0mm2	m		682.430											
10	Dây dẫn CXV-3x70.0+1x35.0mm2	m		908.890											
11	Dây dẫn CXV-3x70.0+1x50.0mm2	m		954.790											
12	Dây dẫn CXV-3x95.0+1x50.0mm2	m		1.247.290											
13	Dây dẫn CXV-3x95.0+1x70.0mm2	m		1.322.550											
14	Dây dẫn CXV-3x120.0+1x70.0mm2	m		1.647.680											
15	Dây dẫn CXV-3x150.0+1x70.0mm2	m		1.751.510											
16	Dây dẫn CXV-3x150.0+1x95.0mm2	m		1.969.650											
17	Dây dẫn CXV-3x185.0+1x95.0mm2	m		2.067.750											
18	Dây dẫn CXV-3x185.0+1x120.0mm2	m		2.419.430											
19	Dây dẫn CXV-3x240.0+1x120.0mm2	m		2.581.110											
20	Dây dẫn CXV-3x240.0+1x150.0mm2	m		3.245.290											
21	Dây dẫn CXV-3x240.0+1x185.0mm2	m		3.349.690											
	Dây đồng trần xoắn														
1	Dây đồng trần xoắn C10	m		34.860											
2	Dây đồng trần xoắn C16	m		54.910											
3	Dây đồng trần xoắn C25	m		85.790											
4	Dây đồng trần xoắn C35	m		120.400											
5	Dây đồng trần xoắn C50	m		173.840											
6	Dây đồng trần xoắn C70	m		240.480											
7	Dây đồng trần xoắn C95	m		327.030											
8	Dây đồng trần xoắn C120	m		419.920											
	Ống luồn dây điện loại đàn hồi														
1	Ống luồn đàn hồi CAF-16	m		3.816											
2	Ống luồn đàn hồi CAF-20	m		5.302											
3	Ống luồn đàn hồi CAF-25	m		6.154											
4	Ống luồn đàn hồi CAF-32	m		12.448											
	Ống luồn dây điện loại cứng														
1	Ống luồn cứng D16	m		6.993											
2	Ống luồn cứng D20	m		8.911											
3	Ống luồn cứng D25	m		12.055											
4	Ống luồn cứng D32	m		17.664											
5	Ống luồn cứng D16-1250N	m		8.116											
6	Ống luồn cứng D20-1250N	m		10.856											
7	Ống luồn cứng D25-1250N	m		14.247											
8	Ống luồn cứng D32-1250N	m		20.685											
	Thiết bị điện Sino, Vanlock, SP (các sản phẩm thông dụng)														
1	Công tắc 1 chiều	cái		9.273											
2	Công tắc 2 chiều	cái		16.182											
3	Công tắc 2 cực - 20A	cái		59.545											
4	Công tắc trung gian đa chiều	cái		117.273											
5	Hạt triết áp quạt 400VA	cái		92.727											
6	Hạt triết áp đèn 500VA	cái		92.727											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	
7	Mặt nạ 1,2,3 lỗ	cái							12.000						
8	Mặt nạ 4 lỗ	cái							15.091						
9	Mặt nạ 5,6 lỗ	cái							15.273						
10	Ổ cắm đơn 2 châu + mặt nạ	bộ							28.182						
11	Ổ cắm đôi 2 châu + mặt nạ	bộ							42.545						
12	Ổ cắm ba 2 châu + mặt nạ	bộ							52.273						
13	Ổ cắm đơn 3 châu + mặt nạ	bộ							39.909						
14	Ổ cắm đôi 3 châu + mặt nạ	bộ							54.455						
15	Ổ cắm điện thoại 4 dây	cái							45.091						
16	Ổ cắm điện thoại 6 dây	cái							47.273						
17	Ổ cắm điện thoại 8 dây	cái							59.636						
18	Ống luồn cứng D16x1.2-320N (SP)	m							5.915						
19	Ống luồn cứng D20x1.36-320N (SP)	m							8.095						
20	Ống luồn cứng D25x1.5-320N (SP)	m							11.208						
21	Ống luồn cứng D32x1.85-320N (SP)	m							20.797						
22	Ống luồn cứng D40x2.1-320N (SP)	m							31.133						
23	Ống luồn cứng D50x2.4-320N (SP)	m							37.360						
24	Ống luồn cứng D16x1.15-320N(Vanlock)	m							5.604						
25	Ống luồn cứng D20x1.3-320N(Vanlock)	m							7.939						
26	Ống luồn cứng D25x1.5-320N(Vanlock)	m							11.208						
27	Ống luồn cứng D32x1.75-320N(Vanlock)	m							19.614						
28	Ống luồn đàn hồi D16	m							3.455						Loại tự chống cháy
29	Ống luồn đàn hồi D20	m							4.218						
30	Ống luồn đàn hồi D25	m							5.932						
31	Ống luồn đàn hồi D32	m							12.945						
32	Ống luồn đàn hồi D40	m							23.345						
33	Ống luồn đàn hồi D50	m							34.982						
34	Ống luồn đàn hồi D16	m							2.545						Loại không tự chống cháy
35	Ống luồn đàn hồi D20	m							3.073						
36	Ống luồn đàn hồi D25	m							4.932						
37	Ống luồn đàn hồi D32	m							12.255						
38	Ống luồn đàn hồi D40	m							18.945						
39	Ống luồn đàn hồi D50	m							26.036						
40	Ống xoắn HDPE 32/25	m							8.909						
41	Ống xoắn HDPE 40/30	m							12.273						
42	Ống xoắn HDPE 50/40	m							15.091						
43	Ống xoắn HDPE 65/50	m							26.182						
44	Ống xoắn HDPE 85/65	m							44.545						
45	Ống xoắn HDPE 105/80	m							72.727						
46	Ống xoắn HDPE 130/100	m							89.091						
47	Ống xoắn HDPE 160/125	m							111.455						
48	Ống xoắn HDPE 195/150	m							150.455						
49	Máng luồn dây điện có nắp 14x8mm	m							3.636						
50	Máng luồn dây điện có nắp 16x14mm	m							5.727						
51	Máng luồn dây điện có nắp 24x14mm	m							7.818						
52	Máng luồn dây điện có nắp 30x14mm	m							10.909						
53	Máng luồn dây điện có nắp 15x10mm	m							4.364						
54	Máng luồn dây điện có nắp 28x10mm	m							7.727						
55	Máng luồn dây điện có nắp 39x18mm	m							14.091						
56	Máng luồn dây điện có nắp 60x22mm	m							27.636						
57	Máng luồn dây điện có nắp 60x40mm	m							34.091						

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	
58	Máng luồn dây điện có nắp 80x40mm	m							47.273						
59	Khớp nối tron D16	cái							818						
60	Khớp nối tron D20	cái							891						
61	Khớp nối tron D25	cái							1.455						
62	Khớp nối tron D32	cái							2.000						
63	Khớp nối tron D40	cái							8.000						
64	Khớp nối tron D50	cái							13.182						
65	Hộp nối và phân dây 80x80x50mm	cái							12.909						
66	Hộp nối và phân dây 110x110x50mm	cái							16.545						
67	Hộp nối và phân dây 110x110x80mm	cái							25.000						
68	Hộp nối và phân dây 160x160x50mm	cái							34.182						
69	Hộp nối và phân dây 160x160x80mm	cái							51.636						
70	Hộp nối và phân dây 185x185x80mm	cái							61.818						
71	Hộp nối và phân dây 235x255x80mm	cái							94.545						
72	Đế âm nhựa đơn	cái							3.864						
73	Đế âm nhựa đôi	cái							12.545						
74	Đế nối nhựa đơn	cái							5.000						
75	Đế nối nhựa đôi	cái							16.000						
	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái														
	Đ/c: KCN Biên Hòa 1, đường số 1, P.An Bình, Biên Hòa Đồng Nai; vietthaicable.com.vn; Dt: (84.251) 383 6158 Đơn giá bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình, nơi trung tâm các huyện trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đối với đơn hàng tối thiểu 5.000.000 - 10.000.000 VNĐ														
1	Dây điện VCmd 2x0.5mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935						4.100						
2	Dây điện VCmd 2x0.75mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935						5.770						
3	Dây điện VCmd 2x1mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935						7.410						
4	Dây điện VCmd 2x1.5mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935						10.550						
5	Dây điện VCmd 2x2.5mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935						17.100						
6	Dây điện VCmo 2x0.75mm2 300/500V	m	TCVN 5935						6.800						
7	Dây điện VCmo 2x1mm2 300/500V	m	TCVN 5935						8.500						
8	Dây điện VCmo 2x1.5mm2 300/500V	m	TCVN 5935						11.980						
9	Dây điện VCmo 2x2.5mm2 300/500V	m	TCVN 5935						19.300						
10	Dây điện VCmo 2x4mm2 300/500V	m	TCVN 5935						29.180						
11	Dây điện VCmo 2x6mm2 300/500V	m	TCVN 5935						43.620						
12	Dây điện VCmt 2x0.75mm2 300/500V	m	TCVN 5935						7.610						
13	Dây điện VCmt 2x1mm2 300/500V	m	TCVN 5935						9.400						
14	Dây điện VCmt 2x1.5mm2 300/500V	m	TCVN 5935						13.220						
15	Dây điện VCmt 2x2.5mm2 300/500V	m	TCVN 5935						21.030						
16	Dây điện VCmt 2x4mm2 300/500V	m	TCVN 5935						31.450						
17	Dây điện VCmt 2x6mm2 300/500V	m	TCVN 5935						46.590						
18	Dây điện VCmt 3x0.75mm2 300/500V	m	TCVN 5935						10.280						
19	Dây điện VCmt 3x1mm2 300/500V	m	TCVN 5935						12.770						
20	Dây điện VCmt 3x1.5mm2 300/500V	m	TCVN 5935						18.590						
21	Dây điện VCmt 3x2.5mm2 300/500V	m	TCVN 5935						29.420						
22	Dây điện VCmt 3x4mm2 300/500V	m	TCVN 5935						44.050						
23	Dây điện VCmt 3x6mm2 300/500V	m	TCVN 5935						66.710						
24	Dây điện VCmt 4x0.75mm2 300/500V	m	TCVN 5935						13.190						
25	Dây điện VCmt 4x1mm2 300/500V	m	TCVN 5935						16.700						
26	Dây điện VCmt 4x1.5mm2 300/500V	m	TCVN 5935						24.140						
27	Dây điện VCmt 4x2.5mm2 300/500V	m	TCVN 5935						37.930						
28	Dây điện VCmt 4x4mm2 300/500V	m	TCVN 5935						57.600						
29	Dây điện VCmt 4x6mm2 300/500V	m	TCVN 5935						86.880						
30	Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935						5.490						
31	Cáp CV 2.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935						8.950						

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
32	Cáp CV 4mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935						13.540						
33	Cáp CV 6mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935						19.910						
34	Cáp CV 10mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935						32.930						
35	Cáp CV 16mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935						52.030						
36	Cáp CV 25mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935						81.590						
37	Cáp CV 35mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935						112.840						
38	Cáp CV 50mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935						154.390						
39	Cáp CV 70mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935						220.290						
40	Cáp CV 95mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935						304.650						
41	Cáp CV 120mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935						396.860						
42	Cáp CV 150mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935						474.290						
43	Cáp CV 185mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935						592.200						
44	Cáp CV 240mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935						776.000						
45	Cáp CV 300mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935						973.360						
46	Cáp CXV 1.5mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935						7.890						
47	Cáp CXV 2.5mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935						11.830						
48	Cáp CXV 4mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935						16.820						
49	Cáp CXV 6mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935						23.720						
50	Cáp CXV 10mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935						37.560						
51	Cáp CXV 16mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935						56.350						
52	Cáp CXV 25mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935						87.290						
53	Cáp CXV 35mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935						119.600						
54	Cáp CXV 50mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935						162.410						
55	Cáp CXV 70mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935						230.290						
56	Cáp CXV 95mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935						316.500						
57	Cáp CXV 120mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935						412.720						
58	Cáp CXV 150mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935						492.450						
59	Cáp CXV 185mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935						613.300						
60	Cáp CXV 240mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935						802.180						
61	Cáp CXV 300mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935						1.005.070						
62	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447						11.240						
63	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x11mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447						12.220						
64	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447						15.980						
65	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447						21.110						
66	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x35mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447						26.880						
67	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x50mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447						39.330						
68	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x70mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447						50.750						
69	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x95mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447						65.210						
70	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x120mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447						82.460						
71	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447						99.150						
72	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x16mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447						23.080						
73	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x25mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447						30.700						

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
74	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x35mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	39.330											
75	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	54.450											
76	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	72.930											
77	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	97.250											
78	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x120mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	121.780											
79	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x150mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	146.880											
80	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x16mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	30.250											
81	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x25mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	40.560											
82	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x35mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	51.990											
83	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x50mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	70.470											
84	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x70mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	96.570											
85	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x95mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	127.380											
86	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x120mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	161.330											
87	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x150mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	194.600											
	Công ty CP An Đạt Phát Sài Gòn														
	Vp: 122, Nguyễn Sĩ Sách, P15, Q.tân Bình, Tp.HCM CNSX: 451/30, tổ 17A, ấp Bình Hóa, p.Hóa An, Biên Hòa, Đồng Nai; ĐT: 0817020293 Đơn giá giao trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy														
1	Ống gân xoắn HDPE OSPEN														
2	Ống gân xoắn HDPE D32/25	m	TCVN 8699:2011	12.500											
3	Ống gân xoắn HDPE D40/30	m	TCVN 8699:2011	13.600											
4	Ống gân xoắn HDPE D50/40	m	TCVN 8699:2011	20.200											
5	Ống gân xoắn HDPE D65/50	m	TCVN 8699:2011	27.200											
6	Ống gân xoắn HDPE D85/65	m	TCVN 8699:2011	39.800											
7	Ống gân xoắn HDPE D90/70	m	TCVN 8699:2011	48.000											
8	Ống gân xoắn HDPE D105/80	m	TCVN 8699:2011	52.500											
9	Ống gân xoắn HDPE D110/90	m	TCVN 8699:2011	58.500											
10	Ống gân xoắn HDPE D130/100	m	TCVN 8699:2011	65.000											
11	Ống gân xoắn HDPE D160/125	m	TCVN 8699:2011	104.500											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
12	Ống gân xoắn HDPE D195/150	m	TCVN 8699:2011	155.000											
13	Ống gân xoắn HDPE D210/160	m	TCVN 8699:2011	185.000											
14	Ống gân xoắn HDPE D230/175	m	TCVN 8699:2011	235.000											
15	Ống gân xoắn HDPE D260/200	m	TCVN 8699:2011	293.000											
16	Ống gân xoắn HDPE D320/250	m	TCVN 8699:2011	585.000											
	Công ty Cổ phần Ba An														
	Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà Udic Complex N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội Giả bán tại Nhà máy. Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam														
1	Ống nhựa xoắn HDPE - BFP Ø 32/25	m	TCVN 8699:2011 _TCVN 7997:2009 _ KSC 8455:2005	12.800											
2	Ống nhựa xoắn HDPE - BFP Ø 40/30	m		14.900											
3	Ống nhựa xoắn HDPE - BFP Ø 50/40	m		21.400											
4	Ống nhựa xoắn HDPE - BFP Ø 65/50	m		29.300											
5	Ống nhựa xoắn HDPE - BFP Ø 85/65	m		42.500											
6	Ống nhựa xoắn HDPE - BFP Ø 90/72	m		47.800											
7	Ống nhựa xoắn HDPE - BFP Ø 105/80	m		55.300											
8	Ống nhựa xoắn HDPE - BFP Ø 110/90	m		63.600											
9	Ống nhựa xoắn HDPE - BFP Ø 130/100	m		78.100											
10	Ống nhựa xoắn HDPE - BFP Ø 160/125	m		121.400											
11	Ống nhựa xoắn HDPE - BFP Ø 195/150	m		165.800											
12	Ống nhựa xoắn HDPE - BFP Ø 200/160	m		185.000											
13	Ống nhựa xoắn HDPE - BFP Ø 230/175	m		247.200											
14	Ống nhựa xoắn HDPE - BFP Ø 260/200	m		295.500											
15	Ống nhựa xoắn HDPE - BFP Ø 320/250	m		600.000											
	Công ty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - Chi nhánh Biên Hòa														
	- Địa chỉ: 14A-18 Khu dân cư mở rộng An Bình, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai; Giá đã bao gồm vận chuyển và được bán tại toàn tỉnh Đồng Nai.														
	Downlight Âm Trần														
1	Đèn LED Downlight AT24 90/8W.PLUS	cái		130.000											
2	Đèn LED Downlight AT24 110/10W.PLUS	cái		185.455											
3	Đèn LED Downlight AT24 110/12W.PLUS	cái		200.000											
4	Đèn LED downlight AT25 80/10Wx1.PLUS	cái		370.000											
5	Đèn LED downlight AT25 80x80/10Wx1.PLUS	cái		400.000											
6	Đèn LED downlight AT25 80x160/10Wx2.PLUS	cái		790.000											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
7	Đèn LED downlight AT25 80x240/10Wx3.PLUS	cái		1.194.545											
8	Đèn LED downlight AT25 160x160/10Wx4.PLUS	cái		1.550.000											
9	Đèn LED downlight AT25 100/16Wx1.PLUS	cái		570.000											
10	Đèn LED downlight AT25 108x108/16Wx1.PLUS	cái		590.000											
11	Đèn LED downlight AT25 108x208/16Wx2.PLUS	cái		1.160.000											
12	Đèn LED downlight AT25 108x308/16Wx3.PLUS	cái		1.720.000											
13	Đèn LED downlight AT25 208x208/16Wx4.PLUS	cái		2.241.818											
	Đèn LED ốp trần														
1	Đèn LED ốp trần LN08 170x170/12W 6500K SS	cái		273.636											
2	Đèn LED ốp trần LN08 230x230/18W 6500K SS	cái		383.636											
3	Đèn LED ốp trần LN08 300x300/24W 6500K	cái		483.636											
4	Đèn LED ốp trần LN09 172/12W 6500K SS	cái		273.636											
5	Đèn LED ốp trần LN09 250x250/9W 6500K SS	cái		224.074											
6	Đèn LED ốp trần LN09 225/18W 6500K			370.000											
7	Đèn LED ốp trần LN09 300/24W 6500K SS	cái		453.636											
8	Đèn LED ốp trần đổi màu LN16 480/40W SS	cái		1.034.545											
9	Đèn LED ốp tường LN12 90x195/10W 6500K SS	cái		147.273											
10	Đèn LED ốp trần LN12 170x170/15W 6500K SS	cái		273.636											
11	Đèn LED ốp trần đổi màu LN12 170x170/15W SS	cái		316.364											
12	Đèn LED ốp trần đổi màu LN12 170/15W SS	cái		316.364											
13	Đèn LED ốp trần LN12 220x220/22W 6500K SS	cái		383.636											
14	Đèn LED ốp trần LN12 220/22W 6500K SS	cái		370.000											
15	Đèn LED ốp trần đổi màu LN12 220x220/22W SS	cái		451.818											
16	Đèn LED ốp trần đổi màu LN12 220/22W SS	cái		411.818											
17	Đèn LED ốp trần LN12 300x300/30W 6500K SS	cái		483.636											
18	Đèn LED ốp trần LN12 300/30W 6500K SS	cái		453.636											
19	Đèn LED ốp trần LN12.RAD 220x220/18W (HL) 6500K	cái		493.636											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
20	Đèn LED ốp trần LN12.RAD 220/18W (WC) 6500K	cái		436.364											
	Đèn led chiếu sáng đường														
1	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 30W 5000K	bộ		858.182											
2	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 50W 5000K	bộ		2.970.000											
3	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 70W 5000K	bộ		3.100.000											
4	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 100W 5000K	bộ		3.850.000											
5	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 120W 5000K	bộ		4.070.000											
6	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 150W 5000K	bộ		5.720.000											
7	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 200W 5000K	bộ		6.566.364											
8	Đèn LED chiếu sáng đường CSD05 100W 5000K	bộ		6.200.000											
9	Đèn LED chiếu sáng đường CSD05 120W 5000K	bộ		6.500.000											
10	Đèn LED chiếu sáng đường CSD05 150W 5000K	bộ		6.800.000											
	Bộ đèn Panel														
1	Đèn LED Panel P07 300x300/24W.PLUS (KPK)	bộ		761.818											
2	Đèn LED Panel P07 300x600/28W.PLUS (KPK)	bộ		911.818											
3	Đèn LED Panel P07 150x1200/28W.PLUS (KPK)	bộ		1.037.273											
4	Đèn LED Panel P07 600x600/35W.PLUS (KPK)	bộ		1.212.727											
	Đèn LED Panel P07 300x1200/35W.PLUS (KPK)	bộ		1.212.727											
6	Đèn LED Panel P07 600x600/48W.PLUS (KPK)	bộ		1.501.818											
7	Đèn LED Panel P07 300x1200/48W.PLUS (KPK)	bộ		1.501.818											
8	Đèn LED Panel P07 600x1200/75W.PLUS (KPK)	bộ		2.414.545											
9	Đèn LED Panel P07 600x600/35W.UGR.PLUS (KPK)	bộ		1.400.000											
10	Đèn LED Panel P07 300x1200/35W.UGR.PLUS (KPK)	bộ		1.400.000											
11	Đèn LED Panel P07 600x600/48W.UGR.PLUS (KPK)	bộ		1.759.091											
12	Đèn LED Panel P07 300x1200/48W.UGR.PLUS (KPK)	bộ		1.759.091											
13	Đèn LED Panel P07 600x1200/75W.UGR.PLUS (KPK)	bộ		2.930.000											
	Đèn khẩn cấp có tem dán PCCC														
1	Đèn LED Khẩn cấp KC01 2W vàng-PCCC	bộ		712.727											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
2	Đèn LED Khẩn cấp KC01 2W trắng-PCCC	bộ		712.727											
3	Đèn LED Khẩn cấp KC05 3W vàng-PCCC	bộ		280.909											
4	Đèn LED Khẩn cấp KC05 3W trắng-PCCC	bộ		280.909											
5	Đèn LED Khẩn cấp KC04 6W vàng-PCCC	bộ		528.182											
6	Đèn LED Khẩn cấp KC04 6W trắng-PCCC	bộ		528.182											
7	Đèn LED Khẩn cấp KC03 8W vàng-PCCC	bộ		666.364											
8	Đèn LED Khẩn cấp KC03 8W trắng-PCCC	bộ		666.364											
9	Đèn LED khẩn cấp KC02 10W vàng-PCCC	bộ		740.909											
10	Đèn LED Khẩn cấp KC02 10W trắng-PCCC	bộ		740.909											
	Bộ đèn chiếu Pha dạng Moudel LED														
1	Đèn LED chiếu pha CP07 150W 5000K (90 độ)	bộ		4.600.000											
2	Đèn LED chiếu pha CP07 150W 5000K (60 độ)	bộ		4.600.000											
3	Đèn LED chiếu pha CP07 150W 4000K (60 độ)	bộ		4.600.000											
4	Đèn LED chiếu pha CP07 150W 4000K (90 độ)	bộ		4.600.000											
5	Đèn LED chiếu pha CP07 200W 5000K (90 độ)	bộ		6.000.000											
6	Đèn LED chiếu pha CP07 200W 5000K (60 độ)	bộ		6.000.000											
7	Đèn LED chiếu pha CP07 200W 4000K (60 độ)	bộ		6.000.000											
8	Đèn LED chiếu pha CP07 200W 4000K (90 độ)	bộ		6.000.000											
9	Đèn LED chiếu pha CP07 250W 5000K (90 độ)	bộ		8.000.000											
10	Đèn LED chiếu pha CP07 250W 5000K (60 độ)	bộ		8.000.000											
11	Đèn LED chiếu pha CP07 250W 4000K (60 độ)	bộ		8.000.000											
12	Đèn LED chiếu pha CP07 250W 4000K (90 độ)	bộ		8.000.000											
13	Đèn LED Chiếu pha CP09 350W 5000K SS	bộ		8.600.000											
	Bộ đèn Chiếu sáng học đường														
1	Bộ đèn LED CSLH/20Wx1 6500K SS	bộ		586.364											
2	Bộ đèn LED Tube T8 CSLH/20Wx2 6500K SS	bộ		882.727											
3	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSLH/20Wx1 6500K	bộ		504.545											
4	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSLH/20Wx2 6500K SS	bộ		710.000											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
5	Bộ đèn LED CSBA 1200/18W 6500K SS	bộ		475.455											
6	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSBA /20Wx1 6500K	bộ		504.545											
7	Bộ đèn LED Tube T8 CSBA/20Wx1 6500K	bộ		586.364											
	Bộ đèn Pha Năng Lượng Mặt Trời														
1	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 30W	bộ		1.920.000											
2	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 40W	bộ		2.314.545											
3	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 50W	bộ		2.560.000											
4	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 70W	bộ		3.700.000											
5	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 100W	bộ		4.600.000											
6	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP01SL 70W	bộ		4.880.000											
7	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP01SL 90W	bộ		5.760.000											
8	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03.SL 200W	bộ		1.685.455											
9	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03.SL 300W	bộ		2.314.545											
	Bộ đèn CSD Năng Lượng Mặt Trời														
1	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 25W	bộ		3.040.000											
2	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 35W	bộ		3.500.000											
3	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 30W V2	bộ		4.750.000											
4	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL.RF.RAD 30W	bộ		3.703.636											
5	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 50W V2	bộ		6.600.000											
6	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL.RF 50W	bộ		5.092.727											
7	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL 70W	bộ		18.740.000											
8	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL 100W	bộ		23.020.000											
9	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL 120W	bộ		26.170.000											
10	Đèn LED sân vườn NLMT DSV01.SL 2W (Kim cương) 3000K	bộ		1.389.091											
11	Đèn LED sân vườn NLMT DSV01.SL 2W (Sóng nước) 3000K	bộ		1.389.091											
12	Đèn LED sân vườn NLMT DSV01.SL 3W 3000K (IP65)	bộ		3.981.818											
	Bộ đèn Chống nổ														
1	Bộ đèn LED chống nổ CN01 1200/20W.DA 6500K	bộ		1.910.000											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
2	Bộ đèn LED chống nổ CN01 1200/40W.DA 6500K	bộ		2.170.000											
	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc														
	- Địa chỉ công ty: Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội. - Số điện thoại: 0868.496.188; Email: mienbaclighting@gmail.com - Người đại diện lãnh đạo Công ty: Ông Phạm Quang Tuấn, chức vụ: Giám đốc. Số điện thoại: 0868.496.188 Đơn giá giao đến chân công trình trên toàn tỉnh														
I	Đèn Led (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Philips, Nichia hoặc Lumiled Philips; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam)														
1	Đèn Led đường phổ LED EPSILON-100W, DALI	Cái		4.929.000											
2	Đèn Led đường phổ LED NUY-100W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái		4.650.000											
3	Đèn Led đường phổ LED NUY-150W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái		6.480.000											
4	Đèn Led đường phổ LED IOTA-100W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái		4.834.500											
5	Đèn Led đường phổ LED IOTA-120W, DALI	Cái		5.661.000											
6	Đèn Led đường phổ LED IOTA-150W	Cái		6.202.500											
7	Đèn Led đường phổ LED IOTA-150W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái		7.081.500											
8	Đèn Led đường phổ LED A-WIN MINI-50W	Cái		7.081.500											
9	Đèn Led đường phổ LED A-WIN MINI-60W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái		5.970.000											
10	Đèn Led đường phổ LED A-WIN MINI-80W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái		7.260.000											
11	Đèn Led đường phổ LED A-WIN MINI-100W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái		8.065.500											
12	Đèn Led đường phổ LED A-WIN MAX -100W, DALI	Cái		9.577.500											
13	Đèn Led đường phổ LED A-WIN MAX -120W, DALI	Cái		9.828.000											
14	Đèn Led đường phổ LED A-WIN MAX -150W, DALI	Cái		10.027.500											
15	Đèn Led đường phổ LED A-WIN MAX -160W, DALI	Cái		10.248.000											
16	Đèn Led đường phổ LED B-WIN-100W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái		3.877.500											
17	Đèn Led đường phổ LED B-WIN-120W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái		4.887.000											
18	Đèn Led đường phổ LED C-WIN-150W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái		11.821.500											
19	Đèn Led đường phổ LED D-WIN-150W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái		6.480.000											
20	Đèn Led đường phổ LED KAPPA-50W	Cái		1.522.500											
21	Đèn Led đường phổ LED KAPPA-80W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái		2.277.000											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)										
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu
22	Đèn Led đường phổ LED KAPPA-100W	Cái	TCVN 7722-1-2017 (IEC 60598-1:2014 With AMD1: 2017); TCVN 7722-2-3-2019 (IEC 60598-2-3: 2011); ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	2.461.500										
23	Đèn Led đường phổ LED KAPPA-100W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái		6.517.500										
24	Đèn Led đường phổ LED KAPPA-120W	Cái		2.904.000										
25	Đèn Led đường phổ LED KAPPA-120W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái		6.765.000										
26	Đèn Led đường phổ LED KAPPA-150W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái		6.958.500										
27	Đèn Led đường phổ LED PI-50W	Cái		2.725.500										
28	Đèn Led đường phổ LED PI-70W	Cái		2.970.000										
29	Đèn Led đường phổ LED PI-75W,	Cái		3.126.000										
30	Đèn Led đường phổ LED PI-90W	Cái		3.181.500										
31	Đèn Led đường phổ LED PI-100W	Cái		3.265.500										
32	Đèn Led đường phổ LED PI-100W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái		3.877.500										
33	Đèn Led đường phổ LED PI-120W (QCVN 19:2019/BKHCN)	Cái		4.161.000										
34	Đèn Led đường phổ LED PI-120W, DIM từ 3 đến 7 cấp (QCVN 19:2019/BKHCN)	Cái		4.887.300										
35	Đèn Led đường phổ LED PI-150W (QCVN 19:2019/BKHCN)	Cái		4.161.000										
36	Đèn Led đường phổ LED PI-150W, DIM từ 3 đến 7 cấp (QCVN 19:2019/BKHCN)	Cái		4.852.500										
37	Đèn Led đường phổ LED PI-160W	Cái		5.581.500										
38	Đèn Led đường phổ LED PHI-100W	Cái		6.375.000										
39	Đèn Led đường phổ LED PHI-120W	Cái		7.275.000										
40	Đèn Led đường phổ LED PHI-150W	Cái		7.527.000										
41	Đèn Led đường phổ LED CHI-80W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái		6.105.000										
42	Đèn Led đường phổ LED CHI-100W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái		6.352.500										
43	Đèn Led đường phổ LED CHI-120W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái		10.575.000										
44	Đèn Led đường phổ LED CHI-150W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái		11.821.500										
45	Đèn Led đường phổ LED CHI-180W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái		12.420.000										
46	Đèn Led đường phổ LED CHI-200W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái		13.725.000										
47	Đèn Led đường phổ LED ALUMOS-150W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái	8.985.000											
48	Đèn Led đường phổ LED ALPHA-100W NLMT	Cái	12.810.000											
49	Đèn Led đường phổ LED BETA-50W NLMT	Cái	8.790.000											
50	Đèn Led đường phổ LED BETA-60W NLMT	Cái	9.225.000											
51	Đèn Led đường phổ LED GAMMA-75W NLMT	Cái	9.660.000											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
52	Đèn Led đường phổ LED SIGMA-80W NLMT	Cái		11.820.000											
53	Đèn Led đường phổ LED DELTA-160W NLMT	Cái		18.645.000											
54	Đèn Led đường phổ LED DELTA-180W NLMT	Cái		21.975.000											
55	Đèn Led đường phổ LED MOMO-120W NLMT	Cái		13.680.000											
56	Đèn Led đường phổ LED NANO-150W NLMT	Cái		15.345.000											
II	Đèn Led pha cao cấp chất liệu: Nhôm, sơn tĩnh điện; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w (Mắt Led: Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Philips, Nichia hoặc Philips Lumiled, xuất xứ Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam														
1	Đèn pha LED MB05-200w	Cái	TCVN 7722-1-2017 (IEC 60598-1:2014 With AMD1: 2017); TCVN 7722-2-3-2019 (IEC 60598-2-3: 2011); ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	3.445.500											
2	Đèn pha LED MB02-250w	Cái		4.344.000											
3	Đèn pha LED MB02-300w	Cái		5.692.800											
4	Đèn pha LED MB02- 400W	Cái		6.233.100											
5	Đèn pha LED MB02-500W	Cái		8.993.100											
6	Đèn pha LED MB03-600W	Cái		11.928.000											
7	Đèn pha LED MB04-800W	Cái		21.251.700											
8	Đèn pha LED MB07-1000W	Cái		24.851.700											
III	Khung móng (Chất liệu: Thép CT3 hoặc C45, xuất xứ Việt Nam)														
1	Thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (240x240x500)mm	Cái	TCCS 01:2018/CSM B, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	546.000											
2	Thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (260x260x500)mm	Cái		591.500											
3	Thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (340x340x500)mm	Cái		624.000											
4	Thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x1000)mm	Cái		910.000											
5	Thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø400mm, cao 1200mm (Lắp cho cột cao 13-16m)	Cái		3.612.700											
6	Thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø450mm, cao 1350mm (Lắp cho cột cao 17-18m không nâng hạ)	Cái		4.513.600											
7	Thép C45, 18 Bulông M30, KT: Ø800mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 17-25m)	Cái		17.945.200											
8	Thép C45, 20 Bulông M30, KT: Ø900mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 30-35m)	Cái		23.387.000											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
IV	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Đế cột đúc bằng Gang, riêng đế DC02 và NOUVO có thể lựa chọn thêm gia công bằng nhôm đúc hợp kim, thân cột giao công bằng nhôm, riêng thân cột DC05, DC06 và DC07 có thể lựa chọn thêm thân gia công thép, xuất xứ Việt Nam)														
1	Đế cột PINE cao 0,84m, bích đế D370 tâm lỗ khung móng M16x240x240-4 chân + Thân D108	Cái	TCCS 01:2018/CSM B, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	5.115.000											
2	Đế cột DC02 cao 0,7m, bích đế D300 tâm lỗ khung móng M16x244x244-4 chân + Thân D76	Cái		3.685.000											
3	Đế DP03 cao 1,5m tâm lỗ khung móng M16x430x430-4 chân	Cái		6.116.000											
4	Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn) cao 1,38m tâm lỗ khung móng M16x300x300-4 chân	Cái		4.147.000											
5	Đế cột DC06 cao 1,1m tâm lỗ khung móng M16x260x260-4 chân + Thân D76	Cái		2.712.000											
6	Cột củ tỏi DP04 (đế sứ từ nhỏ) cao 3,24m tâm lỗ khung móng M16x220x220-4 chân	Cái		3.905.000											
7	Cột sứ từ DP02 cao 0,7m tâm lỗ khung móng M16x244x244-4 chân	Cái		6.699.000											
8	Đế cột BANIAN (hoặc đế cột DC07) cao 1,06m, bích đế D400 tâm lỗ khung móng M16x260x260-4 chân + Thân D108	Cái		3.534.000											
9	Đế cột NOUVO cao 0.915m, bích đế D400 tâm lỗ khung móng M16x240x240-4 chân + Thân D108	Cái		4.689.000											
10	Cột DC01 (lắp cho cột thép, chưa bao gồm thân) cao 0,93m tâm lỗ khung móng M16x300x300-4 chân	Cái		3.645.000											
11	Đế cột DC05 cao 1,55m, bích đế 480x480 tâm lỗ khung móng M16x340x340-4 chân + Thân D108	Cái		6.794.000											
V	Chùm đèn (Chất liệu: tay đèn đúc bằng nhôm hợp kim, riêng chùm CH12 có thể lựa chọn thêm gia công bằng thép, xuất xứ Việt Nam)														
1	Chùm CH02 (4+1) cao 0,68m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,9m	Cái		1.178.000											
2	Chùm CH02 (3+1) cao 0,68m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,9m	Cái		1.026.000											
3	Chùm CH04 (4+1) cao 0,74m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,52m	Cái		1.758.000											
4	Chùm CH04 (3+1) cao 0,74m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,52m	Cái		1.524.000											
5	Chùm CH06 (4+1) cao 0,54m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,36m	Cái		972.000											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
6	Chùm CH06 (3+1) cao 0,67m, khoảng cách bắt cầu đối diện 1,06m	Cái	TCCS 01:2018/CSM B, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	834.000											
7	Chùm CH07 (4+1) cao 0,54m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,36m	Cái		1.717.000											
8	Chùm CH07 (3+1) cao 0,67m, khoảng cách bắt cầu đối diện 1,06m	Cái		1.386.000											
9	Chùm CH08 (3+1) cao 0,8m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,6m	Cái		1.358.000											
10	Chùm CH11 (3+1) cao 0,63m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,6m	Cái		1.717.000											
11	Chùm CH11 (4+1) cao 0,8m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,6m	Cái		1.993.000											
12	Chùm CH12 cao 0,63m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,6m	Cái		1.593.000											
13	Bóng cầu D300	Cái		450.000											
14	Bóng cầu D400	Cái		550.000											
VI	Cần đèn bát giác hoặc tròn côn lắp vào thân cột (Chất liệu: Thép, cần vươn=1000mm-1500mm-2000mm-2500mm, chiều cao cần =2000mm-2500mm, chiều dày = 3mm-3,5mm xuất xứ Việt Nam)														
1	Cần đơn MB01-D, MB02-D, MB03-D, MB04-D, MB05-D, MB06-D, MB07-D, MB08-D, MB09-D	Cái	TCCS 01:2018/CSM B, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	1.619.800											
2	Cần kép MB01-K, MB02-K, MB03-K, MB04-K, MB05-K, MB06-K, MB07-K, MB08-K, MB09-K	Cái		2.233.000											
VII	Cột đèn chiếu sáng - Liên cần đơn (vuôn 1.2m-1,5m, mạ kẽm nhúng nóng, xuất xứ Việt Nam)														
1	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300, ngọn cột 56-58mm, gốc cột 120-130mm	Cái	TCCS 01:2018/CSM B, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015; ASTM A123	2.500.000											
2	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300, ngọn cột 56-58mm, gốc cột 134-150mm	Cái		2.897.000											
3	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400, ngọn cột 56-58mm, gốc cột 134-150mm	Cái		3.262.000											
4	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300, ngọn cột 56-58mm, gốc cột 144-160mm	Cái		3.328.000											
5	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400, ngọn cột 56-58mm, gốc cột 144-160mm	Cái		4.156.000											
6	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3mm, bích đế 300x300, ngọn cột 56-58mm, gốc cột 150-165mm	Cái		3.858.000											
7	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400, ngọn cột 56-58mm, gốc cột 150-165mm	Cái		4.735.000											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
8	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400, ngọn cột 56-58mm, góc cột 165-180mm	Cái		4.404.000											
9	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400, ngọn cột 56-58mm, góc cột 165-180mm	Cái		5.033.000											
10	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 3,5mm, bích đế 400x400, ngọn cột 56-58mm, góc cột 165-185mm	Cái		5.365.000											
11	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400, ngọn cột 56-58mm, góc cột 165-185mm	Cái		6.043.000											
VIII	Thân cột đèn chiếu sáng (thân cột đèn cần rời, mạ kẽm nhúng nóng, xuất xứ Việt Nam, Cột đèn chiếu sáng - D78 (thân cột đèn) mạ kẽm nhúng nóng, thép SS400)														
1	Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300, ngọn cột 78-86mm, góc cột 128-138mm	Cái	TCCS 01:2018/CSM B, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015; ASTM A123	2.268.000											
2	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400, ngọn cột 78-86mm, góc cột 138-150mm	Cái		3.046.000											
3	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400, ngọn cột 78-85mm, góc cột 148-160mm	Cái		3.543.000											
4	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400, ngọn cột 78-85mm, góc cột 148-160mm	Cái		4.591.000											
5	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400, ngọn cột 78-86mm, góc cột 158-165mm	Cái		4.653.000											
6	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400, ngọn cột 78-86mm, góc cột 158-165mm	Cái		5.199.000											
7	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400, ngọn cột 78-86mm, góc cột 168-186mm	Cái		6.000.000											
8	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400, ngọn cột 78-86mm, góc cột 168-186mm	Cái		6.598.000											
9	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400, ngọn cột 78-86mm, góc cột 178-196mm	Cái		6.772.000											
10	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400, ngọn cột 78-86mm, góc cột 178-196mm	Cái		7.617.000											
	CN SÀI GÒN - CÔNG TY CP WINCO VIỆT NAM														
	Giá đã bao gồm phí vận chuyển giao tới chân công trình trên toàn Tỉnh Đồng Nai														
I	TRỤ THÉP LIÊN CẦN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG														
1	Trụ thép Bát giác/Tròn côn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Trụ		3.377.220											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
2	Trụ thép Bát giác/Tròn côn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Trụ	ASTM A123	3.888.885											
3	Trụ thép Bát giác/Tròn côn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	Trụ		4.908.750											
4	Trụ thép Bát giác/Tròn côn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	Trụ		4.813.050											
5	Trụ thép Bát giác/Tròn côn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	Trụ		5.948.250											
6	Trụ thép Bát giác/Tròn côn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	Trụ		6.294.750											
7	Trụ thép Bát giác/Tròn côn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Trụ		6.872.250											
8	Trụ thép Bát giác/Tròn côn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Trụ		7.484.400											
II	TRỤ THÉP CÁN RỜI ĐẦU NGỌN D78 MẠ KÈM NHÚNG NÓNG														
1	Trụ thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	Trụ	ASTM A123	3.853.080											
2	Trụ thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	Trụ		4.862.550											
3	Trụ thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	Trụ		5.857.005											
4	Trụ thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	Trụ		6.835.290											
5	Trụ thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	Trụ		7.751.205											
6	Trụ thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	Trụ		8.697.150											
III	CÁN ĐÈN MẠ KÈM NHÚNG NÓNG														
1	Cán đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	ASTM A123	1.813.350											
2	Cán đèn CK-01 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái		2.517.900											
3	Cán đèn CD-04 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái		1.871.100											
4	Cán đèn CK-04 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái		2.748.900											
5	Cán đèn CD-05 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái		1.763.685											
6	Cán đèn CK-05 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái		2.275.350											
7	Cán đèn CD-06 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái		1.212.750											
8	Cán đèn CK-06 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái		1.651.650											
9	Cán đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,380mm, vưon 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Bộ		2.035.000											
10	Cán đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,800mm, vưon 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Bộ		2.238.500											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
11	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 2000mm, vượn 1500mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Bộ		2.365.000											
IV	CỘT THÉP TRÊN ĐÈ GANG CHƯA BAO GỒM CÁN														
1	Đề gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Bộ	BS 5135, AWS D1.1	11.107.635											
2	Đề gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Bộ		11.912.670											
3	Đề gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Bộ		12.395.460											
4	Đề gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Bộ		13.038.795											
5	Đề gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Bộ		11.428.725											
6	Đề gang DC05Bcao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Bộ		12.233.760											
7	Đề gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Bộ		12.878.250											
8	Đề gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Bộ		13.361.040											
9	Đề gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Bộ		19.437.000											
10	Đề gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Bộ		21.780.000											
V	CỘT ĐA GIÁ MẠ KẼM NHÚNG NÓNG														
1	Cột đa giác 14m-130-5mm	Cái	ASTM A12	23.146.200											
2	Cột đa giác 17m-150-5mm	Cái		31.454.854											
3	Cột đa giác 20m-180-5mm	Cái		45.668.700											
4	Long bắt pha không đèn 8 cạnh	Cái		4.435.200											
VI	CỘT TRANG TRÍ SÂN VƯỜN														
1	Cột DC06 đề gang + thân gang/nhôm	Cái	BS 5135, AWS D1.1	5.024.250											
2	Cột DC07 đề gang + thân gang/nhôm	Cái		6.410.250											
3	Cột DC05B đề gang + thân gang/nhôm	Cái		10.221.750											
4	Cột Pine đề gang + thân nhôm	Cái		5.486.250											
5	Cột NOUVO + thân nhôm	Cái		5.428.500											
6	Cột sư tử + thân gang/ nhôm	Cái		10.972.500											
VII	CHÙM TAY CỘT ĐÈN SÂN VƯỜN														
1	Chùm CH02-4	Cái	BS 5135, AWS D1.1	1.559.250											
2	Chùm CH02-5	Cái		1.707.750											
3	Chùm CH04-4	Cái		2.194.500											
4	Chùm CH04-5	Cái		2.945.250											
5	Chùm CH06-4	Cái		1.212.750											
6	Chùm CH06-5	Cái		1.617.000											
7	Chùm CH08-4	Cái		1.443.750											
8	Chùm CH08-5	Cái		1.674.750											
9	Chùm CH09-1	Cái		2.021.250											
10	Chùm CH09-2	Cái		2.945.250											
11	Chùm CH11-2	Cái		1.203.880											
12	Chùm CH11-3	Cái		1.959.804											
13	Chùm CH11-4	Cái		2.365.763											
14	Chùm CH11-5	Cái		2.714.250											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
15	Chùm CH12-4	Cái		2.367.750											
VIII	ĐÈN TRANG TRÍ SÂN VƯỜN,KHÔNG BAO GỒM BÓNG														
1	Cầu Đục PMMA D400 lắp led 12w	Cái	BS 5649	635.250											
2	Cầu trắng trong PMMA tán phản quang D400 lắp led 12w	Cái		750.750											
3	Cầu xọc PMMA D400 lắp led 12w	Cái		560.175											
4	Đèn tuylip lắp bóng led 20w	Cái		1.097.250											
5	Đèn Jupiter lắp led 18w	Cái		1.645.875											
6	Đèn nữ hoàng lắp led 30w	Cái		3.291.750											
7	Đèn Jebi lắp led 18w	Cái		1.443.750											
IX	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ														
	ĐÈN LED THÔNG MINH; A-WIN MAX; DRIVER: Dimmih 5 CẤP TIẾT GIẢM CÔNG SUẤT; CÓ CÔNG 1-10V/ DALI KẾT NỐI CHIẾU SÁNG THÔNG MINH; BẢO VỆ XUNG ÁP 25-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 135LM/W; CRI: 70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)														
1	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011/ISO 9001:2015/ ISO 14001:2015 / TCVN 7722-2-3:2019	8.748.000											
2	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ		8.910.000											
3	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ		9.018.000											
4	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ		9.666.000											
5	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ		10.584.000											
6	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	Bộ		11.880.000											
7	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	Bộ		12.582.000											
8	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	Bộ		13.878.000											
9	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp	Bộ		14.580.000											
10	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp	Bộ		16.740.000											
11	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp	Bộ		17.820.000											
	ĐÈN LED THÔNG MINH; A-WIN MINI; DRIVER: Dimmih 5 CẤP TIẾT GIẢM CÔNG SUẤT; CÓ CÔNG 1-10V/ DALI KẾT NỐI CHIẾU SÁNG THÔNG MINH; BẢO VỆ XUNG ÁP 25-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 135LM/W; CRI: 70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)														
1	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	Bộ		6.328.800											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
2	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50 W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011/ISO 9001:2015/ ISO 14001:2015 / TCVN 7722-2-3:2019	6.534.000											
3	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ		6.750.000											
4	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ		6.966.000											
5	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ		7.182.000											
6	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ		7.506.000											
7	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ		8.100.000											
8	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ		9.018.000											
	ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH B-WIN; DRIVER: Dimmable 5 CẤP TIẾT GIẢM CÔNG SUẤT; CÓ CÔNG 1-10V/ DALI KẾT NỐI CHIẾU SÁNG THÔNG MINH; BẢO VỆ XUNG ÁP 25-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 135LM/W; CRI: 70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)														
1	Đèn đường Led B-WIN công suất 40W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011/ISO 9001:2015/ ISO 14001:2015 / TCVN 7722-2-3:2019	6.961.680											
2	Đèn đường Led B-WIN công suất 50W DIM 5 cấp	Bộ		7.187.400											
3	Đèn đường Led B-WIN công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ		7.425.000											
4	Đèn đường Led B-WIN công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ		7.662.600											
5	Đèn đường Led B-WIN công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ		10.497.600											
6	Đèn đường Led B-WIN công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ		10.692.000											
7	Đèn đường Led B-WIN công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ		10.821.600											
8	Đèn đường Led B-WIN công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ		11.599.200											
9	Đèn đường Led B-WIN công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ		12.700.800											
10	Đèn đường Led B-WIN công suất 160W DIM 5 cấp	Bộ		14.256.000											
11	Đèn đường Led B-WIN công suất 180W DIM 5 cấp	Bộ		15.098.400											
12	Đèn đường Led B-WIN công suất 200W DIM 5 cấp	Bộ		16.653.600											
13	Đèn đường Led B-WIN công suất 220W DIM 5 cấp	Bộ		17.496.000											
14	Đèn đường Led B-WIN công suất 240W DIM 5 cấp	Bộ		20.088.000											
15	Đèn đường Led B-WIN công suất 250W DIM 5 cấp	Bộ		21.384.000											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
	ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH; C-WIN MAX; DRIVER: Dimmable 5 CẤP TIẾT GIẢM CÔNG SUẤT; CÓ CÔNG 1-10V/ DALI KẾT NỐI CHIỀU SÁNG THÔNG MINH; BẢO VỆ XUNG ÁP 25-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 135LM/W; CRI: 70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)														
1	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011/ISO 9001:2015/ ISO 14001:2015 / TCVN 7722-2-3:2019	9.622.800											
2	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ		9.801.000											
3	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ		9.919.800											
4	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ		10.632.600											
5	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ		11.642.400											
6	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	Bộ		13.068.000											
7	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	Bộ		13.840.200											
8	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	Bộ		15.265.800											
9	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp	Bộ		16.038.000											
10	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp	Bộ		18.414.000											
11	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp	Bộ		19.602.000											
	ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH; C-WIN MINI DRIVER: Dimmable 5 CẤP TIẾT GIẢM CÔNG SUẤT; CÓ CÔNG 1-10V/ DALI KẾT NỐI CHIỀU SÁNG THÔNG MINH; BẢO VỆ XUNG ÁP 25-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 135LM/W; CRI: 70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)														
1	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011/ISO 9001:2015/ ISO 14001:2015 / TCVN 7722-2-3:2019	6.961.680											
2	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 50 W DIM 5 cấp	Bộ		7.187.400											
3	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ		7.425.000											
4	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ		7.662.600											
5	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ		7.900.200											
6	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ		8.256.600											
7	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ		8.910.000											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
8	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ		9.919.800											
	ĐÈN ĐƯỜNG LED D-WIN: CHÍP LED LUMILED; DRIVER: Dimmih 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 36 THÁNG)														
1	Đèn đường Led D-WIN ông suất 30-40W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011/ISO 9001:2015/ ISO 14001:2015 / TCVN 7722-2-3:2019	4.881.600											
2	Đèn đường Led D-WIN công suất 50W DIM 5 cấp	Bộ		5.370.840											
3	Đèn đường Led D-WIN công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ		6.110.640											
4	Đèn đường Led D-WIN công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ		6.388.200											
5	Đèn đường Led D-WIN công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ		6.669.000											
6	Đèn đường Led D-WIN công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ		7.365.600											
7	Đèn đường Led D-WIN công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ		7.686.360											
8	Đèn đường Led D-WIN công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ		8.008.200											
9	Đèn đường Led D-WIN công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ		8.590.320											
10	Đèn đường Led D-WIN công suất 160W DIM 5 cấp	Bộ		8.947.800											
11	Đèn đường Led D-WIN công suất 170W DIM 5 cấp	Bộ		9.573.120											
12	Đèn đường Led D-WIN công suất 180W DIM 5 cấp	Bộ		9.972.720											
13	Đèn đường Led D-WIN công suất 200W DIM 5 cấp	Bộ		10.470.600											
14	Đèn đường Led D-WIN công suất 240W DIM 5 cấp	Bộ		11.518.200											
	ĐÈN ĐƯỜNG LED HAPY : CHÍP LED LUMILED; DRIVER: Dimmih 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 36 THÁNG)														
1	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 100w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011/ISO	7.450.000											
2	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 120w DIM 5 cấp	Bộ		8.320.000											
3	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 150w DIM 5 cấp	Bộ		8.735.000											
4	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 180w DIM 5 cấp	Bộ		9.215.000											
5	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 100w DIM 5 cấp	Bộ		7.410.000											
6	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 120w DIM 5 cấp	Bộ		8.450.000											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
7	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 150w DIM 5 cấp	Bộ	11:2011/ISO 9001:2015/ ISO 14001:2015 / TCVN 7722-2-3:2019						8.653.000						
8	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 180w DIM 5 cấp	Bộ							9.325.000						
9	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 40w-50w DIM 5 cấp	Bộ							4.250.000						
10	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 60w-80w DIM 5 cấp	Bộ							6.120.000						
11	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 100w DIM 5 cấp	Bộ							7.250.000						
12	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 120w DIM 5 cấp	Bộ							7.890.000						
13	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 150w DIM 5 cấp	Bộ							8.150.000						
	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR; DRIVER: Dimmable 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 25-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 135LM/W; CRI: 70; (BẢO HÀNH 60 THÁNG.)														
1	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011/ISO 9001:2015/ ISO 14001:2015 / TCVN 7722-2-3:2019						11.394.000						
2	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ							11.826.000						
3	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ							12.042.000						
4	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ							13.446.000						
5	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5	Bộ							13.878.000						
6	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	Bộ							14.040.000						
7	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	Bộ							14.742.000						
8	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	Bộ							16.038.000						
9	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp	Bộ							16.794.000						
10	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp	Bộ							18.900.000						
11	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp	Bộ							19.980.000						
	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR; DRIVER: Dimmable 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 25-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 135LM/W; CRI: 70; (BẢO HÀNH 60 THÁNG.)														
1	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC						9.568.800						
2	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50W DIM 5 cấp	Bộ							9.774.000						

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)										Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	
3	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ	2-3:2019/IEC 61643-11:2011/ISO 9001:2015/ ISO 14001:2015 / TCVN 7722-2-3:2019						9.990.000					
4	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ							10.206.000					
5	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ							10.422.000					
6	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ							10.746.000					
7	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ							11.718.000					
	ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: Dimmính 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 25-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 135LM/W; CRI :80; KÍCH THUỐC (BẢO HÀNH 60 THÁNG)													
1	Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011/ISO 9001:2015/ ISO 14001:2015 / TCVN 7722-2-3:2019						8.370.000					
2	Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 5 cấp	Bộ							9.374.400					
3	Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 5 cấp	Bộ							11.232.000					
4	Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 5 cấp	Bộ							13.500.000					
5	Đèn pha led ANDES công suất 500w DIM 5 cấp	Bộ							16.740.000					
6	Đèn pha led ANDES công suất 600w DIM 5 cấp	Bộ							21.060.000					
7	Đèn pha led ANDES công suất 700w DIM 5 cấp	Bộ							24.300.000					
8	Đèn pha led ANDES công suất 800w DIM 5 cấp	Bộ							25.380.000					
9	Đèn pha led ANDES công suất 900w DIM 5 cấp	Bộ							27.540.000					
10	Đèn pha led ANDES công suất 1000w DIM 5 cấp	Bộ							29.700.000					
	ĐÈN PHA LED HAPY 701: CHÍP LED LUMILEDS; DRIVER: Dimmính 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 36 THÁNG)													
1	Đèn pha led HAPY 701 công suất 200w	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011						5.850.000					
2	Đèn pha led HAPY 701 công suất 250w	Bộ							6.350.000					
3	Đèn pha led HAPY 701 công suất 300w	Bộ							6.890.000					
4	Đèn pha led HAPY 701 công suất 400w	Bộ							7.850.000					
5	Đèn pha led HAPY 701 công suất 600w	Bộ							9.860.000					
X	PHỤ KIỆN CHIẾU SÁNG													
1	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Cái	TCVN 5828-1994						913.500					
2	KM cột M16x340x340x500	Cái							609.000					
3	KM cột M16x260x260x500	Cái							573.300					
4	KM cột M16x240x240x525	Cái							537.600					

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
5	KM cột M24x300x300x675	Cái	TCVN 3026:1997						1.390.000						
6	KM cột đa giác M24x1375x8T	Cái							3.675.000						
7	KM cột đa giác M30x1750x20T	Cái							16.327.500						
8	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A, tích hợp thiết bị giám sát điều khiển đèn LED qua APP, Mobile, PC hoặc trung tâm điều khiển có sẵn	Cái							80.000.000						
XI	SẢN PHẨM ỒNG NHỰA XOẮN (GIAO TẠI CHÂN CÔNG TRÌNH TOÀN TỈNH)														
1	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 32/25	m	TCVN 7997:2009						12.800						
2	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 40/30	m							14.900						
3	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 50/40	m							21.400						
4	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 65/50	m							29.300						
5	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 85/65	m							42.500						
6	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 90/72	m							52.400						
7	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 105/80	m							55.300						
8	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 110/90	m							63.600						
9	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 130/100	m							78.100						
10	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 160/125	m							121.400						
11	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 195/150	m							165.800						
12	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 230/175	m							247.200						
13	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 260/200	m							295.500						
	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam														
	- Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diễm, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội; Điện thoại: 04 37191896; Giá giao đến chân công trình trên toàn tỉnh.														
	Đèn chiếu sáng đường phố														
1	Đèn Led SLI-SL 15 (30w-<40w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái	TCVN 7722-1:-2019/ IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002						5.200.000						Đèn led chiếu sáng đường phố: Chip led cree – USA ; Lumiled - malaysia; Citizen - G7, bảo hành 5 năm
2	Đèn Led SLI-SL 15 (40w-<50w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái							5.530.000						
3	Đèn Led SLI-SL 15 (50w-<60w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái							6.060.000						
4	Đèn Led SLI-SL 15 (60w-<70w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái							6.630.000						
5	Đèn Led SLI-SL 15 (70w-<80w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái							7.270.000						
6	Đèn Led SLI-SL 15 (80w-<90w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái							7.820.000						
7	Đèn Led SLI-SL 15 (90w-<100w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái							8.150.000						
8	Đèn Led SLI-SL 15 (100w-<110w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái							8.550.000						
9	Đèn Led SLI-SL 15 (110w-<120w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái							8.870.000						
10	Đèn Led SLI-SL 15 (120w-<130w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái							8.950.000						
11	Đèn Led SLI-SL 15 (130w-<140w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái							9.650.000						
12	Đèn Led SLI-SL 15 (140w->150w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái							10.450.000						
13	Đèn Led SLI-SL 15 (150w-<160w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái							10.440.000						
14	Đèn Led SLI-SL 15 (160w-<170w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái							10.880.000						

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
15	Đèn Led SLI-SL 15 (170w-<180w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái		12.400.000											
16	Đèn Led SLI-SL 15 (180w-<190w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái		12.850.000											
17	Đèn Led SLI-SL 15 (190w-<200w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái		13.000.000											
18	Đèn Led SLI-SL 15 (250w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái		14.000.000											
19	Đèn Led SLI-SL 15 (280w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái		15.000.000											
20	Đèn Led SLI-SL 15 (300w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái		17.200.000											
	Đèn pha														
1	Đèn pha Led FL9- (30-45w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái	TCVN 7722-1:2019/ IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	3.332.500											Đèn led chiếu sáng đường phố: Chip led cree – USA ; Lumiled - malaysia; Citizen - G7, bảo hành 5 năm
2	Đèn pha Led FL9- (50-90w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái		4.262.500											
3	Đèn pha Led FL9- (95-135w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái		5.037.500											
4	Đèn pha Led FL9- (140-180w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái		6.432.500											
5	Đèn pha Led FL9- (185-225w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái		8.447.500											
6	Đèn pha Led FL9- (230-270w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái		12.322.500											
7	Đèn pha Led FL9- (275-360w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái		13.562.500											
8	Đèn pha Led FL9- (365-450w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái		15.422.500											
9	Đèn pha Led FL9- (455-540w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái		17.825.000											
10	Đèn pha Led FL9- (545-630w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái		22.475.000											
	Cột đèn thép mạ kẽm														
1	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	cái		4.239.800											
2	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	cái		5.237.400											
3	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=8m tôn dày 4mm	cái		6.671.450											
4	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm	cái		5.985.600											
5	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=9m tôn dày 4mm	cái		7.607.000											
6	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=10m tôn dày 3mm	cái		6.734.000											
7	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	cái		8.604.000											
8	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=11m tôn dày 3mm	cái		7.482.000											
9	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	cái		9.664.000											
10	Cột đa giác 14m-165-4mm	cái		24.398.000											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
11	Cột đa giác 14m-189-5mm	cái							34.496.000						
12	Cột đa giác 17m-139-4mm	cái							30.030.000						
13	Cột đa giác 14m-165-5mm	cái							39.996.000						
14	Cột đa giác 17m-190-5mm	cái							43.252.000						
	Cần đèn thép mạ kẽm														
1	Cần đèn CD01 cao 2m vưon 1,5m	cái							1.904.600						
2	Cần đèn CD02, CD23, CD42 cao 2m vưon 1,5m	cái							2.867.600						
	Cột đèn sân vườn														
1	Cột đèn sân vườn Slighting C02/CH3-SV3A-4 bóng Compact 9-12W cao 3m	cái							7.575.000						Trụ trang trí sân vườn SLIGHTING: Đèn, thân bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài. Chùm bằng hợp kim nhôm đúc, sơn trang trí bên ngoài. Bảo hành 24 tháng (WWW.CHIEUSANGVIET.COM)
2	Cột đèn sân vườn Slighting C02/CH3-SV3A-5 Compact 9-12W cao 3m	cái							8.387.000						
3	Cột đèn sân vườn Slighting C03/SV1D Compact 30W cao 2,5m	cái							6.662.000						
4	Cột đèn sân vườn Slighting C04/CH1-SV3-2 Compact 9-12W cao 3,5m	cái							5.775.000						
5	Cột đèn sân vườn Slighting C04/CH1-SV3-4 Compact 9-12W cao 3,5m	cái							10.550.000						
6	Cột đèn sân vườn Slighting C05/CH6/SV3A-4 Compact 9-12W cao 3,7m	cái							19.700.000						Trụ trang trí sân vườn SLIGHTING: Đèn, thân bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài. Chùm bằng hợp kim nhôm đúc, sơn trang trí bên ngoài. Bảo hành 24 tháng (WWW.CHIEUSANGVIET.COM)
7	Cột đèn sân vườn Slighting C06/CH2/SV3A-4 Compact 9-12W cao 3,2m	cái							10.225.000						
8	Cột đèn sân vườn Slighting C07/CH6/SV3A-4 Compact 9-12W cao 3,2m	cái							11.625.000						
9	Cột đèn sân vườn Slighting C08/CH6/SV3A-4 Compact 9-12W cao 3,4m	cái							10.650.000						
10	Cột đèn sân vườn Slighting C08/CH2/SV3A-4 Compact 9-12W cao 3,4m	cái							11.050.000						
11	Cột đèn sân vườn Slighting C09/CH5/SV1D-4 Compact 30W cao 3,5m	cái							14.375.000						Trụ trang trí sân vườn SLIGHTING: Đèn, thân bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài. Chùm bằng hợp kim nhôm đúc, sơn trang trí bên ngoài. Bảo hành 24 tháng (WWW.CHIEUSANGVIET.COM)
12	Cột đèn sân vườn Slighting C09/CH12/SV1D-4 Compact 30W cao 4m	cái							19.900.000						
	Linh kiện														
1	Khung móng M16-240x240	bộ							504.000						
2	Khung móng M16-260x260	bộ							504.000						
3	Khung móng M24-300x300	bộ							1.392.000						
4	Khung móng M24-14m	bộ							3.696.000						
5	Khung móng M30-17m	bộ							9.552.000						
6	Khung móng M30-25m	bộ							21.216.000						
7	Bảng điện -1AT (1 Phip + 1 cầu đấu 60A + 1 At 10A)	bộ							288.000						
8	Tiếp địa 2,5m (L63x63x6-2,5m + Râu + Cờ)	bộ							1.104.000						
9	Tủ điện chiếu sáng 950 x 450x 380 50A-100A có mái che	tủ							18.500.000						

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
	Công ty TNHH SX Super Thái Dương														
	-Địa chỉ: 247/8B Hoàng Hoa Thám, P5, Q.Phủ Nhuận, Tp.HCM; ĐT: 0913 420009; Giao tại chân công trình toàn tỉnh Đèn led chiếu sáng đường phố sử dụng chip led/driver: philips lighting poland – bảo hành 05 năm														
	Đèn chiếu sáng đường phố														
1	Bộ đèn đường SUPER LED 30W, dimming 5 cấp công suất	bộ	TCVN 7722-1-:2019/ IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	4.495.000											
2	Bộ đèn đường SUPER LED 40W, dimming 5 cấp công suất	bộ		5.150.000											
3	Bộ đèn đường SUPER LED 60W, dimming 5 cấp công suất	bộ		6.186.000											
4	Bộ đèn đường SUPER LED 70W, dimming 5 cấp công suất	bộ		6.900.000											
5	Bộ đèn đường SUPER LED 75W, dimming 5 cấp công suất	bộ		7.010.000											
6	Bộ đèn đường SUPER LED 80W, dimming 5 cấp công suất	bộ		7.286.000											
7	Bộ đèn đường SUPER LED 90W, dimming 5 cấp công suất	bộ		7.831.000											
8	Bộ đèn đường SUPER LED 100W, dimming 5 cấp công suất	bộ		8.550.000											
9	Bộ đèn đường SUPER LED 107W, dimming 5 cấp công suất	bộ		9.072.000											
10	Bộ đèn đường SUPER LED 120W, dimming 5 cấp công suất	bộ		9.740.000											
11	Bộ đèn đường SUPER LED 123W, dimming 5 cấp công suất	bộ		9.915.000											
12	Bộ đèn đường SUPER LED 139W, dimming 5 cấp công suất	bộ		10.886.000											
13	Bộ đèn đường SUPER LED 150W, dimming 5 cấp công suất	bộ		11.222.000											
	Đèn pha														Đèn led chiếu sáng đường phố sử dụng chip led/driver: philips lighting poland – bảo hành 05 năm
1	Bộ đèn pha Led SUPER GENTA 200W, dimming 5 cấp công suất	bộ	TCVN 7722-1-:2019/ IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	10.200.000											
2	Bộ đèn pha Led SUPER GENTA 300W, dimming 5 cấp công suất	bộ		13.000.000											
3	Bộ đèn pha Led SUPER GENTA 400W, dimming 5 cấp công suất	bộ		14.800.000											
4	Bộ đèn pha Led SUPER TANGO 150W, dimming 5 cấp công suất	bộ		10.760.000											
5	Bộ đèn pha Led SUPER TANGO 200W, dimming 5 cấp công suất	bộ		14.700.000											
6	Bộ đèn pha Led SUPER TANGO 300W, dimming 5 cấp công suất	bộ		15.600.000											
	Cột đèn thép mạ kẽm														
1	Trụ đèn cao 6m, dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/150. Đế dáp vuông: 375 x375 x 10mm. Tầm bulong: 300x 300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng.	cái		4.000.000											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
2	Trụ đèn cao 7m, dây 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/150. Đế dập vuông: 375 x375 x 10mm. Tâm bulong: 300x 300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng.	cái							4.500.000						
3	Trụ đèn cao 8m, dây 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/150. Đế dập vuông: 375 x375 x 10mm. Tâm bulong: 300x 300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng.	cái							4.700.000						
4	Trụ đèn cao 8m, dây 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190. Đế dập vuông: 375 x375 x 10mm. Tâm bulong: 300x 300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng.	cái							5.180.000						
5	Trụ đèn cao 8m, dây 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø86/190. Đế dập vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	cái							7.380.000						
6	Trụ đèn cao 9m, dây 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190. Đế dập vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	cái							6.000.000						
7	Trụ đèn cao 9m, dây 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190. Đế dập vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	cái							7.405.000						
8	Trụ đèn cao 9m, dây 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø86/190. Đế dập vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	cái							8.420.000						
9	Trụ đèn cao 10m, dây 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190. Đế dập vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	cái							8.500.000						
10	Trụ đèn cao 10m, dây 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø86/190. Đế dập vuông: 400 x400 x 12mm.Tâm bulong: 300x 300 hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	cái							9.441.000						
	Cần đèn thép mạ kẽm														

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
1	Cần đèn đơn D60 dây 2mm. Cần cao 2m ; vưon 1.5m.	cái		680.000											
2	Cần đèn đôi D60 dây 2mm. Cần cao 2m ; vưon 1.5m.	cái		1.100.000											
3	Cần đèn ba D60 dây 2mm. Cần cao 2m ; vưon 1.5m.	cái		1.740.000											
4	Cần đèn đơn D60 dây 3mm. Cần cao 2m ; vưon 1.5m.	cái		920.000											
5	Cần đèn đôi D60 dây 3mm. Cần cao 2m ; vưon 1.5m.	cái		1.560.000											
6	Cần đèn đơn kiểu dây 2mm. Cần cao 2m ; vưon 1,5m. Ống đứng D60 x 2mm - cao 2m. Nhánh cần ống D60 x 2mm - vưon 1,5m. Nhánh phụ ống D60 x 2mm. Thanh chống ống D49 x 2mm. Đuôi hàn ống lót D49. Đầu gắn quả cầu inox D100.	cái		1.300.000											
7	Cần đèn đơn kiểu dây 3mm. Cần cao 2m ; vưon 1,5m. Ống đứng D80/60 x 3mm - cao 2m. Nhánh cần ống D60 x 3mm - vưon 1,5mm. Thanh chống D49 x 3mm. Đuôi hàn tán M10; Đầu gắn cầu inox D100.	cái		1.860.000											
Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam															
Trụ sở: 233/8 Đặng Thùy Trâm, Phường 13, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: 0823.39.2345; Website: www.le-lightingenvironment.com;															
Giao tại chân công trình toàn tỉnh															
Đèn chiếu sáng đường phố															
1	Đèn LE-TITAN ECO 60W, 72 leds, 7200lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.	bộ		8.900.000											
2	Đèn LE-TITAN ECO 80W, 108 leds, 9600lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.	bộ		9.850.000											
3	Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 144 leds, 12600lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.	bộ		11.500.000											
4	Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 168 leds, 14400lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.	bộ		12.000.000											
5	Đèn LE-TITAN PRO 150W, 216 leds, 18000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.	bộ		13.000.000											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
6	Đèn LE-TITAN PRO 180W, 240 leds, 22500lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.	bộ	EN 60598-1:2015, EN 60598-1:2015/A1:2018, EN 60598-2-	14.500.000											
7	Đèn LE-TITAN PRO 200W, 288 leds, 25000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.	bộ		15.000.000											
8	Đèn LE-TITAN PRO 220W, 288 leds, 25000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.	bộ		15.500.000											
9	Đèn LE-TITAN ECO 60W, 84 leds, 7200lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC. Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).	bộ		10.065.000											
10	Đèn LE-TITAN ECO 80W, 108 leds, 10800lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC. Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).	bộ		10.950.000											
11	Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 144 leds, 13500lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).	bộ		12.200.000											
12	Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 168 leds, 14400lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).	bộ		12.800.000											
13	Đèn LE-TITAN PRO 150W, 216 leds, 18000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).	bộ		14.080.000											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
14	Đèn LE-TITAN PRO 205W, 288 leds, 25000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).	bộ	3:2003 và EN 60598-2-3:2003/A1:2015	16.350.000											
15	Đèn LE-TITAN ECO 60W, 16 leds, 7200lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).	bộ		10.065.000											
16	Đèn LE-TITAN ECO 80W, 16 leds, 10800lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).	bộ		11.000.000											
17	Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 32 leds, 13500lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).	bộ		12.500.000											
18	Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 48 leds, >=17400lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).	bộ		13.500.000											
19	Đèn LE-TITAN PRO 150W, 64 leds, 18000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).	bộ		14.500.000											
20	Đèn LE-TITAN PRO 205W, 96 leds, 25000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).	bộ		16.800.000											
21	Đèn LE-INDI ECO 60W, 60 leds, 7200lm, IP66, IK08, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA	bộ		7.500.000											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	
22	Đèn LE-INDI ECO 80W, 80 leds, 10000lm, IP66, IK08, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA	bộ		8.200.000											
23	Đèn LE-INDI MIDI 100W, 100 leds, 12000lm, IP66, IK08, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA	bộ		8.800.000											
24	Đèn LE-INDI MIDI 120W, 120 leds, 15000lm, IP66, IK08, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA	bộ		9.300.000											
25	Đèn LE-INDI PRO 150W, 160 leds, 18750lm, IP66, IK08, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA	bộ		9.600.000											
26	Đèn LE-INDI PRO 180W, 200 leds, 22500lm, IP66, IK08, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA	bộ		11.500.000											
27	Đèn LE-INDI PRO 200W, 200 leds, 25000lm, IP66, IK08, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA	bộ		12.500.000											
28	Đèn LE-INDI PRO 220W, 240 leds, 27500lm, IP66, IK08, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA	bộ		13.000.000											
	Đèn năng lượng mặt trời														
1	Đèn LE-SOLAR TITAN MINI 20W, 24 leds, 2880 lm, IP65, IK 10, Pin Lithium bảng điều khiển đơn tinh thể 12V/23Ah,276Wh, tấm năng lượng mặt trời 18V/45W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 3-5 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua Mobile APP	bộ	EN 60598-1:2015, EN 60598-1:2015/A1:2018, EN 60598-2-3:2003 và EN 60598-2-3:2003/A1:2015	17.000.000											
2	Đèn LE-SOLAR TITAN MINI 30W, 42 leds, 5000lm, IP65, IK 10, Pin Lithium bảng điều khiển đơn tinh thể 12V/23Ah,276Wh, tấm năng lượng mặt trời 18V/45W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 3-5 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua Mobile APP	bộ		18.000.000											
3	Đèn LE-SOLAR TITAN MIDI 60W, 60 leds, 7200lm, IP65, IK 10, Pin Lithium bảng điều khiển đơn tinh thể 12V/31Ah, 372Wh, tấm năng lượng mặt trời 18V/65W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 3-5 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc bạn có thể đặt thời gian chiếu sáng của bạn thông qua Mobile APP	bộ		24.000.000											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
4	Đèn LE-SOLAR TITAN MIDI 80W, 84leds, 10000lm, IP65, IK 10, Pin Lithium bảng điều khiển đơn tinh thể 12V/47Ah,564Wh, tấm năng lượng mặt trời 18V/95W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 3-5 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua Mobile APP	bộ	EN 60598-1:2015, EN 60598-1:2015/A1:2018, EN 60598-2-3:2003 và EN 60598-2-3:2003/A1:2016	29.500.000											
5	Đèn LE-SOLAR TITAN PRO 100W, 126leds, 15000lm, IP65, IK 10, Pin Lithium bảng điều khiển đơn tinh thể 12V/63Ah,756Wh, tấm năng lượng mặt trời 18V/105W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 3-5 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua Mobile APP	bộ		36.200.000											
6	Đèn LE-SOLAR TITAN PRO 120W, 126leds, 18000lm, IP65, IK 10, Pin Lithium bảng điều khiển đơn tinh thể 12V/73Ah,876Wh, tấm năng lượng mặt trời 18V/115W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 3-5 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua Mobile APP	bộ		37.350.000											
7	Đèn LE-SOLAR OSIMI MINI 30W, tấm năng lượng 18V/40W, IP 66, IK 08, Pin LiFePO4 12,8V/18AH, 5100lm, cảm biến PIR, thấp sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm, điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin .	bộ		18.000.000											
8	Đèn LE-SOLAR OSIMI MIDI 60W, tấm năng lượng 18V/80W, IP 66, IK 08, Pin LiFePO4 12,8V/30AH, 10000lm, cảm biến PIR, thấp sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm, điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin .	bộ		24.000.000											
9	Đèn LE-SOLAR OSIMI MIDI 80W, tấm năng lượng 18V/100W, IP 66, IK 08, Pin LiFePO4 12,8V/42AH, 11000lm, cảm biến PIR, thấp sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm, điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin .	bộ		29.500.000											
10	Đèn LE-SOLAR OSIMI PRO 100W, tấm năng lượng 36V/100W, IP 66, IK 08, Pin LiFePO4 25,6V/24AH, 13000lm, cảm biến PIR, thấp sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm, điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin .	bộ		36.200.000											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
11	Đèn LE-SOLAR OSIMI PRO 120W, tấm năng lượng 36V/120W, IP 66, IK 08, Pin LiFePO4 25,6V/30AH, 15000lm, cảm biến PIR, thấp sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm, điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin .	bộ	EN 60598-1:2015, EN 60598-1:2015/A1:2018, EN 60598-2-3:2003 và EN 60598-2-3:2003/A1:2017	37.350.000											
12	Đèn LE-SOLAR INDI ECO 20W, 20leds, 2800lm, IP66, IK 08, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 12V/20Ah, 240Wh, tấm năng lượng mặt trời 18V/50W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 1-2 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa.	bộ		12.500.000											
13	Đèn LE-SOLAR INDI ECO 30W, 30leds, 4200lm, IP65, IK 10, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 12V/30Ah, tấm năng lượng mặt trời 18V/60W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa.	bộ		14.650.000											
14	Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 60W, 30leds, 4200lm, IP65, IK 10, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 12V/30Ah, 360Wh, tấm năng lượng mặt trời 18V/90W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa.	bộ		15.700.000											
15	Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 80W, 80leds, 10000lm, IP65, IK 10, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 24V/20Ah, 480Wh,tấm năng lượng mặt trời 36V/90W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa.	bộ		19.750.000											
16	Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 100W, 100leds, 11000lm, IP65, IK 10, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 24V/20Ah, 480Wh,tấm năng lượng mặt trời 36V/90W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa.	bộ		20.350.000											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	
17	Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 120W, 120leds, 15600lm, IP65, IK 10, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 24V/20Ah, 480Wh, tấm năng lượng mặt trời 36V/90W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa.	bộ		22.350.000											
Công ty TNHH Kỹ thuật Đạt															
<i>Địa chỉ: B163, Khu phố 3, Nguyễn Văn Quà, P.Đông Hưng Thuận, Q.12, TP.HCM; Điện thoại: (+84) 283 715 7567; Fax: (+84) 283 891 6586; Email: info@dattech.com.vn</i> Giao tại chân công trình toàn tỉnh															
1	Bộ đèn NLMT All In One CAPSOL 10W 5700 màu đen (KY-Y-YY-001) - 10W - 1700 Lm; Mono panel 17W/6V - Lithium battery 30AH/3.2V	bộ		2.790.909											
2	Bộ đèn NLMT All In One CAPSOL 10W 5700 màu gold (KY-Y-YY-001) - 10W - 1700 Lm; Mono panel 17W/6V - Lithium battery 30AH/3.2V	bộ		2.790.909											
3	Bộ đèn NLMT All In One MAXTRIX 10W 5700 màu đen (KY-Y-YG-001) - 10W - 1700 Lm; Mono panel 25W/6V - Lithium battery 40AH/3.2V	bộ		2.687.909											
4	s - 30W - 5100 Lm; Mono panel 65W/18V - Lithium battery 30AH/12.8V	bộ		8.262.909											
5	Bộ đèn NLMT All In One NOVA 40W 5700 màu trắng (KY-Y-YF-002) - 40W - 6800 Lm; Mono panel 95W/18V - Lithium battery 40AH/12.8V	bộ		10.075.909											
6	Bộ đèn NLMT All In One NOVA 50W 5700 màu trắng (KY-Y-YF-003) - 50W - 8500 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 50AH/12.8V	bộ		12.263.909											
7	Bộ đèn NLMT All In One NOVA 60W 5700 màu trắng (KY-Y-YF-004) - 60W - 10200 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 60AH/12.8V	bộ		12.868.909											
8	Bộ đèn NLMT All In One COOLEX 60W 5700 màu xám (KY-Y-YJ-001) - 60W - 10200 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 80AH/12.8V	bộ		12.679.909											
9	Bộ đèn NLMT All In One COOLEX 80W 5700 màu xám (KY-Y-YJ-002) - 80W - 13600 Lm; Mono panel 260W/36V - Lithium battery 60AH/25.6V	bộ		19.397.909											
10	Bộ đèn NLMT All In One COOLEX 100W 5700 màu xám (KY-Y-YJ-002-C1) Loại 1 - 100W - 17000 Lm; Mono panel 260W/36V - Lithium battery 60AH/25.6V	bộ		19.585.909											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
11	Bộ đèn NLMT All In One COOLEX 100W 5700 màu xám (KY-Y-YJ-003-C1) Loại 2 - 100W - 17000 Lm; Mono panel 260W/36V - Lithium battery 80AH/25.6V	bộ		21.700.909											
12	Bộ đèn NLMT All In One COOLEX 120W 5700 màu xám (KY-Y-YJ-003) - 120W - 24000 Lm; Mono panel 260W/36V - Lithium battery 80AH/25.6V	bộ		21.700.909											
13	Bộ đèn NLMT All In Two TECO 20W 5700 màu xám (KY-E-FY-001-C1) - 20W - 3400 Lm; Poly Panel 18V/50W - Lithium battery 12.8V/18AH	bộ		5.036.909											
14	Bộ đèn NLMT All In Two AMBO 20W 5700 màu xám (KY-E-JX-001-C1) - 20W - 3400 Lm; Mono panel 65W/18V - Lithium battery 30AH/12.8V	bộ		6.149.909											
15	Bộ đèn NLMT All In Two AMBO 30W 5700 màu xám (KY-E-JX-001) - 30W - 5100 Lm; Mono panel 65W/18V - Lithium battery 30AH/12.8V	bộ		6.149.909											
16	Bộ đèn NLMT All In Two INTENSE 40W 5000 màu xám (KY-E-HT-001) - 40W - 6800 Lm; Mono panel 95W/18V - Lithium battery 40AH/12.8V	bộ		8.376.909											
17	Bộ đèn NLMT All In Two INTENSE 50W 5000 màu xám (KY-E-HT-002) - 50W - 8500 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 50AH/12.8V	bộ		9.886.909											
18	Bộ đèn NLMT All In Two INTENSE 60W 5000 màu xám (KY-E-HT-003) - 60W - 10200 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 60AH/12.8V	bộ		10.565.909											
19	Bộ đèn NLMT All In Two INTENSE 70W 5000 màu xám (KY-E-HT-004) - 70W - 11900 Lm; Mono panel 190W/18V - Lithium battery 70AH/12.8V	bộ		12.640.909											
20	Bộ đèn NLMT SPLIT LUMO 20W 5700 màu xám (KY-F-XC-001-C1) - 20W - 3400 Lm; Mono panel 65W/18V - Lithium battery 20AH/12.8V	bộ		5.790.909											
21	Bộ đèn NLMT SPLIT LUMO 30W 5700 màu xám (KY-F-XC-001-C2) - 30W - 5100 Lm; Mono panel 65W/18V - Lithium battery 30AH/12.8V	bộ		6.526.909											
22	Bộ đèn NLMT SPLIT LUMO 40W 5700 màu xám (KY-F-XC-001) - 40W - 6800 Lm; Mono panel 95W/18V - Lithium battery 40AH/12.8V	bộ		7.602.909											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
23	Bộ đèn NLMT SPLIT LUMO 50W 5700 màu xám (KY-F-XC-002-C1) - 50W - 8500 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 50AH/12.8V	bộ		9.055.909											
24	Bộ đèn NLMT SPLIT LUMO 60W 5700 màu xám (KY-F-XC-002) - 60W - 10200 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 60AH/12.8V	bộ		9.811.909											
25	Bộ đèn NLMT SPLIT CONCO 60W 5000 màu xám (KY-F-HX-001-C1) - 60W - 10200 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 60AH/12.8V	bộ		10.376.909											
26	Bộ đèn NLMT SPLIT CONCO 80W 5000 màu xám (KY-F-HX-001) - 80W - 13600 Lm; Mono panel 190W/36V - Lithium battery 40AH/25.6V	bộ		12.904.909											
27	Bộ đèn NLMT SPLIT CONCO 100W 5000 màu xám (KY-F-HX-002) - 10W - 17000 Lm; Mono panel 260W/36V - Lithium battery 50AH/25.6V	bộ		15.245.909											
28	Bộ đèn NLMT SPLIT CONCO 120W 5000 màu xám (KY-F-HX-003) - 120W - 20400 Lm; Mono panel 260W/36V - Lithium battery 60AH/25.6V	bộ		16.774.909											
29	Bộ đèn NLMT SPLIT CONCO 150W 5000 màu xám (KY-F-HX-004) - 120W - 25500 Lm; Mono panel 260W/36V - Lithium battery 80AH/25.6V	bộ		22.454.909											
	Công ty CP Bóng đèn Điện Quang														
	<i>Địa chỉ: 121-123-125 Hàm Nghi - P. Nguyễn Thái Bình - Quận 1 - TP.Hồ Chí Minh</i>														
I	Đèn chiếu sáng ngoài trời														
1	Đèn Helios 1 - H1 50740 06K032L - 02A1 P50-GR	bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) IEC 60529 ; IEC62262; Full Programmable, chuẩn 0-10V/1-10V	8.650.000											
2	Đèn Helios 1 - H1 60740 07K032L - 02A1 P50-GR	bộ		8.690.000											
3	Đèn Helios 1 - H1 70740 08K032L - 02A1 P50-GR	bộ		8.740.000											
4	Đèn Helios 1- H1 80740 9K532L - 02A1 P50-GR	bộ		8.780.000											
5	Đèn Helios 1 - H1 90740 12K048L - 03A1 P50-GR	bộ		9.650.000											
6	Đèn Helios 1 - H1 100740 13K048L - 03A1 P50-GR	bộ		9.780.000											
7	Đèn Helios 1 - H1 110740 13K048L - 03A1 P50-GR	bộ		9.900.000											
8	Đèn Helios 1 - H1 120740 15K064L - 04A1 P50-GR	bộ		10.600.000											
9	Đèn Helios 1- H1 130740 16K064L - 04A1 P50-GR	bộ		10.700.000											
10	Đèn Helios 1 - H1 140740 18K064L - 04A1 P50-GR	bộ		10.750.000											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
11	Đèn Helios 1 - H1 150740 19K064L - 04A1 P50-GR	bộ	hoặc DALI	10.800.000											
12	Đèn Helios 1- H1 160740 19K80L - 05A1 P50-GR	bộ		12.050.000											
13	Đèn Helios 1- H1 170740 20K80L - 05A1 P50-GR	bộ		12.300.000											
14	Đèn Helios 1- H1 180740 21K80L - 05A1 P50-GR	bộ		12.950.000											
15	Đèn Helios 1- H1 190740 22K80L - 05A1 P50-GR	bộ		13.700.000											
16	Đèn Helios 2- H2 210740 25K96L - 06A1 P50-GR	bộ		15.350.000											
17	Đèn đường Horus 1-60 (60W, 4000K, Ra70,S130, 700mA, 32LED, P50, GR, B2B)	bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)	7.250.000											
18	Đèn đường Horus 1-70 (70W, 4000K, Ra70,S130, 790mA, 32LED, P50, GR, B2B)	bộ		7.350.000											
19	Đèn đường Horus 2-80 (80W, 4000K, Ra70,S130, 910mA, 32LED, P50, GR, B2B)	bộ		8.200.000											
20	Đèn đường Horus 2-90 (90W, 4000K, Ra70,S130, 700mA, 48LED, P50, GR, B2B)	bộ		8.700.000											
21	Đèn đường Horus 2-100 (100W, 4000K, Ra70,S130, 750mA, 48LED, P50, GR, B2B)	bộ		9.300.000											
22	Đèn đường Horus 2-110 (110W, 4000K, Ra70,S130, 830mA, 48LED, P50, GR, B2B)	bộ		9.450.000											
23	Đèn đường Horus 2-120 (120W, 4000K, Ra70,S130, 910mA, 48LED, P50, GR, B2B)	bộ		9.500.000											
II	Đèn chiếu sáng ngoài trời														
1	Đèn đường AVENTO S 96LED 74W 3000-4000K - IP66 - IK09 -100.000h L85 - tiết giảm 5 cấp công suất - Chứng nhận CE/ CB/ ENEC/ UL/ RoHS - Nhãn QR-Code trên đèn - Bảo hành 5 năm theo chuẩn SCHREDER toàn cầu	bộ	LM 79-08 EN60598-1:2015+A1:2018 EN 60598-2-3:2003/A1:2011 (EMC) EN 55015 / EN 61000-3-2 EN61000-3-3	12.250.000											
2	Đèn đường AVENTO 1 144LED 106W 3000-4000K - IP66 - IK09 -100.000h L85 - tiết giảm 5 cấp công suất - Chứng nhận CE/ CB/ ENEC/ UL/ RoHS - Nhãn QR-Code trên đèn - Bảo hành 5 năm theo chuẩn SCHREDER toàn cầu	bộ		14.250.000											
3	Đèn đường AVENTO 1 192LED 141W 3000-4000K - IP66 - IK09 -100.000h L85 - tiết giảm 5 cấp công suất - Chứng nhận CE/ CB/ ENEC/ UL/ RoHS - Nhãn QR-Code trên đèn - Bảo hành 5 năm theo chuẩn SCHREDER toàn cầu	bộ		15.000.000											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
4	Đèn đường AVENTO 2 240LED 174W 3000-4000K - IP66 - IK09 -100.000h L85 - tiết giảm 5 cấp công suất - Chứng nhận CE/ CB/ ENEC/ UL/ RoHS - Nhân QR-Code trên đèn - Bảo hành 5 năm theo chuẩn SCHREDER toàn cầu	bộ	EN61000-3-2 EN 61547 EN 61547 EN 61000-4-2,-3,-4,-5,-6,-8,-11	18.200.000											
5	Đèn đường AVENTO 2 288LED 222W 3000-4000K - IP66 - IK09 -100.000h L85 - tiết giảm 5 cấp công suất - Chứng nhận CE/ CB/ ENEC/ UL/ RoHS - Nhân QR-Code trên đèn - Bảo hành 5 năm theo chuẩn SCHREDER toàn cầu	bộ	LM 79-08 (all measurement s in ISO17025 accredited laboratory)	19.200.000											
6	Đèn đường AVENTO 2 336LED 250W 3000-4000K - IP66 - IK09 -100.000h L85 - tiết giảm 5 cấp công suất - Chứng nhận CE/ CB/ ENEC/ UL/ RoHS - Nhân QR-Code trên đèn - Bảo hành 5 năm theo chuẩn SCHREDER toàn cầu	bộ		20.100.000											
7	Đèn đường AVENTO S 96LED 74W 3000-4000K - IP66 - IK09 -100.000h L85 - tiết giảm 5 cấp công suất - Chứng nhận CE/ CB/ ENEC/ UL/ RoHS - Nhân QR-Code trên đèn - NEMA Socket + Chip lưu trữ RF-ID Tag (sẵn sàng kết nối thông minh SMART CITY) - Bảo hành 5 năm theo chuẩn SCHREDER toàn cầu	bộ	LM 79-08 EN60598-1:2015+A1:2018 EN 60598-2-3:2003/A1:2011 (EMC) EN 55015 / EN 61000-3-2 / EN61000-3-3/ EN	15.250.000											
8	Đèn đường AVENTO 1 144LED 106W 3000-4000K - IP66 - IK09 -100.000h L85 - tiết giảm 5 cấp công suất - Chứng nhận CE/ CB/ ENEC/ UL/ RoHS - Nhân QR-Code trên đèn - NEMA Socket + Chip lưu trữ RF-ID Tag (sẵn sàng kết nối thông minh SMART CITY) - Bảo hành 5 năm theo chuẩn SCHREDER toàn cầu	bộ		17.250.000											
9	Đèn đường AVENTO 1 192LED 141W 3000-4000K - IP66 - IK09 -100.000h L85 - tiết giảm 5 cấp công suất - Chứng nhận CE/ CB/ ENEC/ UL/ RoHS - Nhân QR-Code trên đèn - NEMA Socket + Chip lưu trữ RF-ID Tag (sẵn sàng kết nối thông minh SMART CITY) - Bảo hành 5 năm theo chuẩn SCHREDER toàn cầu	bộ		18.000.000											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
10	Đèn đường AVENTO 2 240LED 174W 3000-4000K - IP66 - IK09 -100.000h L85 - tiết giảm 5 cấp công suất - Chứng nhận CE/ CB/ ENEC/ UL/ RoHS - Nhân QR-Code trên đèn - NEMA Socket + Chip lưu trữ RF-ID Tag (sẵn sàng kết nối thông minh SMART CITY) - Bảo hành 5 năm theo chuẩn SCHREDER toàn cầu	bộ	EN 61547 / EN 61000-4-2,-3,-4,-5,-6,-8,-11 LM 79-08 (all measurement s in ISO17025 accredited laboratory)	21.200.000											
11	Đèn đường AVENTO 2 288LED 222W 3000-4000K - IP66 - IK09 -100.000h L85 - tiết giảm 5 cấp công suất - Chứng nhận CE/ CB/ ENEC/ UL/ RoHS - Nhân QR-Code trên đèn - NEMA Socket + Chip lưu trữ RF-ID Tag (sẵn sàng kết nối thông minh SMART CITY) - Bảo hành 5 năm theo chuẩn SCHREDER toàn cầu	bộ	Electromagnetic compatibility (EMC): EN 55015:2013/ A1:2015 EN 61000-3-2:2014 EN 61000-3-3:2013 EN61547:2009 EN 62493:2015	22.200.000											
12	Đèn đường AVENTO 2 336LED 250W 3000-4000K - IP66 - IK09 -100.000h L85 - tiết giảm 5 cấp công suất - Chứng nhận CE/ CB/ ENEC/ UL/ RoHS - Nhân QR-Code trên đèn - NEMA Socket + Chip lưu trữ RF-ID Tag (sẵn sàng kết nối thông minh SMART CITY) - Bảo hành 5 năm theo chuẩn SCHREDER toàn cầu	bộ		23.100.000											
13	Đèn INDUFLOOD 4 96LED 205W NW - IK08 - 100.000h L80 - Chứng nhận CE/ ENEC/ UL/ RoHS - Bảo hành 5 năm theo chuẩn SCHREDER toàn cầu	bộ		21.250.000											
14	Đèn INDUFLOOD Gen2 1 24LED 31W - IK09 - IP66 - 55.000h L90 - Chứng nhận CE/ ENEC/ UL/ RoHS - Bảo hành 5 năm theo chuẩn SCHREDER toàn cầu	bộ	Electromagnetic compatibility (EMC): EN 55015:2013/ A1:2015 EN 61000-3-2:2014 EN 61000-3-3:2013 EN61547:2009 EN 62493:2015	9.775.000											
15	Đèn INDUFLOOD Gen2 1 48LED 63W - IK09 - IP66 - 55.000h L90 - Chứng nhận CE/ ENEC/ UL/ RoHS - Bảo hành 5 năm theo chuẩn SCHREDER toàn cầu	bộ		11.675.000											
16	Đèn INDUFLOOD Gen2 2 96LED 125W - IK09 - IP66 - 55.000h L90 - Chứng nhận CE/ ENEC/ UL/ RoHS - Bảo hành 5 năm theo chuẩn SCHREDER toàn cầu	bộ		16.675.000											
17	Đèn INDUFLOOD Gen2 2 144LED 190W - IK09 - IP66 - 55.000h L90 - Chứng nhận CE/ ENEC/ UL/ RoHS - Bảo hành 5 năm theo chuẩn SCHREDER toàn cầu	bộ		18.475.000											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	
18	Đèn INDUFLOOD Gen2 3 192LED 250W - IK09 - IP66 - 55.000h L90 - Chứng nhận CE/ ENEC/ UL/ RoHS - Bảo hành 5 năm theo chuẩn SCHREDER toàn cầu	bộ	LM 79-08 (all measurement s in ISO17025 accredited laboratory)	29.825.000											
19	Đèn INDUFLOOD Gen2 3 240LED 320W - IK09 - IP66 - 55.000h L90 - Chứng nhận CE/ ENEC/ UL/ RoHS - Bảo hành 5 năm theo chuẩn SCHREDER toàn cầu	bộ		32.950.000											
20	Đèn INDUFLOOD Gen2 3 288LED 375W - IK09 - IP66 - 55.000h L90 - Chứng nhận CE/ ENEC/ UL/ RoHS - Bảo hành 5 năm theo chuẩn SCHREDER toàn cầu	bộ		36.100.000											
	Công ty Cổ phần nhựa Bình Minh		TCVN 8491- Phụ lục B												
	Ổng nhựa uPVC - hệ Inch														
1	Ổng nhựa uPVC D21x1.6mm	m		7.100											
2	Ổng nhựa uPVC D21x3.0mm	m		12.000											
3	Ổng nhựa uPVC D27x1.8mm	m		10.100											
4	Ổng nhựa uPVC D27x3.0mm	m		15.700											
5	Ổng nhựa uPVC D34x2.0mm	m		14.100											
6	Ổng nhựa uPVC D34x3.0mm	m		20.000											
7	Ổng nhựa uPVC D42x2.1mm	m		18.700											
8	Ổng nhựa uPVC D42x3.0mm	m		25.800											
9	Ổng nhựa uPVC D49x2.4mm	m		24.500											
10	Ổng nhựa uPVC D49x3.0mm	m		30.000											
11	Ổng nhựa uPVC D60x2.0mm	m		25.900											
12	Ổng nhựa uPVC D60x2.8mm	m		35.700											
13	Ổng nhựa uPVC D60x3.0mm	m		37.700											
14	Ổng nhựa uPVC D90x1.7mm	m		33.000											
15	Ổng nhựa uPVC D90x2.9mm	m		55.900											
16	Ổng nhựa uPVC D90x3.0mm	m		56.500											
17	Ổng nhựa uPVC D90x3.8mm	m		72.300											
18	Ổng nhựa uPVC D114x3.2mm	m		78.800											
19	Ổng nhựa uPVC D114x3.8mm	m		92.800											
20	Ổng nhựa uPVC D114x4.9mm	m		118.800											
21	Ổng nhựa uPVC D130x5.0mm	m		135.700											
22	Ổng nhựa uPVC D168x4.3mm	m		155.500											
23	Ổng nhựa uPVC D168x7.3mm	m		259.700											
24	Ổng nhựa uPVC D220x5.1mm	m		240.600											
25	Ổng nhựa uPVC D220x6.6mm	m		309.300											
26	Ổng nhựa uPVC D220x8.7mm	m		403.700											
	Ổng nhựa uPVC - hệ Mét														
1	Ổng nhựa uPVC D63x1.6mm	m		24.500											
2	Ổng nhựa uPVC D63x1.9mm	m		28.400											
3	Ổng nhựa uPVC D63x3.0mm	m		43.200											
4	Ổng nhựa uPVC D75x1.5mm	m		27.700											
5	Ổng nhựa uPVC D75x2.2mm	m		29.500											
6	Ổng nhựa uPVC D75x3.6mm	m		62.000											
7	Ổng nhựa uPVC D90x1.5mm	m		33.300											
8	Ổng nhựa uPVC D90x2.7mm	m		57.500											
9	Ổng nhựa uPVC D90x4.3mm	m		88.600											
10	Ổng nhựa uPVC D110x1.8mm	m		78.000											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)										Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	
11	Ống nhựa uPVC D110x3.2mm	m	TCVN 6151:1996	82.500										
12	Ống nhựa uPVC D110x5.3mm	m		131.300										
13	Ống nhựa uPVC D140x4.1mm	m		133.100										
14	Ống nhựa uPVC D140x6.7mm	m		209.600										
15	Ống nhựa uPVC D160x4.0mm	m		147.700										
16	Ống nhựa uPVC D160x4.7mm	m		173.000										
17	Ống nhựa uPVC D160x7.7mm	m		274.800										
18	Ống nhựa uPVC D200x5.9mm	m		269.400										
19	Ống nhựa uPVC D200x9.6mm	m		426.600										
20	Ống nhựa uPVC D225x6.6mm	m		338.700										
21	Ống nhựa uPVC D225x10.8mm	m		538.600										
22	Ống nhựa uPVC D250x7.3mm	m		416.400										
23	Ống nhựa uPVC D250x11.9mm	m		659.100										
24	Ống nhựa uPVC D280x8.2mm	m		523.000										
25	Ống nhựa uPVC D280x13.4mm	m		831.400										
26	Ống nhựa uPVC D315x9.2mm	m		658.800										
27	Ống nhựa uPVC D315x15.0mm	m		1.044.700										
28	Ống nhựa uPVC D400x11.7mm	m		1.058.000										
29	Ống nhựa uPVC D400x19.1mm	m		1.689.100										
	Phụ tùng ống nhựa UPVC (M: mỏng; D: dày; RN/RT: ren ngoài/ren trong; RNT/RTT: ren ngoài thau/ ren trong thau); TC: thủ công													
1	Nối nhựa RT - 21 D	cái		1.800										
2	Nối nhựa RT - 27 D	cái		2.800										
3	Nối nhựa RT - 34 D	cái		4.300										
4	Nối nhựa RT - 42 D	cái		5.800										
5	Nối nhựa RT - 49 D	cái		8.500										
6	Nối nhựa RT - 90 D	cái		13.300										
7	Nối nhựa RT - 90 D	cái		29.500										
8	Nối nhựa RTT - 21 D	cái		11.400										
9	Nối nhựa RTT - 27 D	cái		14.800										
10	Nối nhựa RNT - 21 D	cái		17.400										
11	Nối nhựa RNT - 27 D	cái		19.500										
12	Nối nhựa RN - 21 D	cái		1.600										
13	Nối nhựa RN - 27 D	cái		2.400										
14	Nối nhựa RN - 34 D	cái		4.200										
15	Nối nhựa RN - 42 D	cái		6.000										
16	Nối nhựa RN - 49 D	cái		7.300										
17	Nối nhựa RN - 60 D	cái		10.800										
18	Nối nhựa RN - 90 D	cái		24.600										
19	Nối nhựa RN - 114 D	cái		47.900										
20	Nối rút trơn nhựa 27x21 D	cái		2.400										
21	Nối rút trơn nhựa 34x21 D	cái		3.000										
22	Nối rút trơn nhựa 34x27 D	cái		3.400										
23	Nối rút trơn nhựa 42x21 D	cái		4.400										
24	Nối rút trơn nhựa 42x27 D	cái		4.600										
25	Nối rút trơn nhựa 42x34 D	cái		5.200										
26	Nối rút trơn nhựa 49x21 D	cái		6.200										
27	Nối rút trơn nhựa 49x34 D	cái		6.500										
28	Nối rút trơn nhựa 49x42 D	cái		7.200										
29	Nối rút trơn nhựa 60x21 D	cái		7.700										
30	Nối rút trơn nhựa 60x27 D	cái		9.300										
31	Nối rút trơn nhựa 60x34 D	cái		9.700										

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
32	Nối rút trơn nhựa 60x42 D	cái							10.700						
33	Nối rút trơn nhựa 60x49 D	cái							11.600						
34	Nối rút trơn nhựa 90x34 M	cái							10.200						
35	Nối rút trơn nhựa 90x42 M	cái							10.400						
36	Nối rút trơn nhựa 90x49 D	cái							23.000						
37	Nối rút trơn nhựa 90x60 D	cái							23.400						
38	Nối rút trơn nhựa 114x34 M	cái							20.500						
39	Nối rút trơn nhựa 114x49 M	cái							19.600						
40	Nối rút trơn nhựa 114x60 D	cái							46.200						
41	Nối rút trơn nhựa 114x90 D	cái							51.700						
42	Nối rút trơn nhựa 168x90 M	cái							80.100						
43	Nối rút trơn nhựa 168x114 D	cái							137.600						
44	Nối rút trơn nhựa 220x114 M	cái							171.700						
45	Nối rút trơn nhựa 220x168 TC	cái							345.700						
46	Van nhựa 21	cái							15.700						
47	Van nhựa 27	cái							18.400						
48	Van nhựa 34	cái							31.200						
49	Van nhựa 42	cái							45.800						
50	Van nhựa 49	cái							68.700						
51	Con thỏ nhựa 60 M	cái							36.000						
52	Con thỏ nhựa 90 M	cái							56.200						
53	Co nhựa 90° - 21 D	cái							2.400						
54	Co nhựa 90° - 27 D	cái							3.900						
55	Co nhựa 90° - 34 D	cái							5.500						
56	Co nhựa 90° - 42 D	cái							8.300						
57	Co nhựa 90° - 49 D	cái							13.100						
58	Co nhựa 90° - 60 D	cái							20.900						
59	Co nhựa 90° - 90 D	cái							52.000						
60	Co nhựa 90° - 114 M	cái							45.200						
61	Co nhựa 90° - 114 D	cái							119.900						
62	Co nhựa 90° - 168 M	cái							125.200						
63	Co nhựa 90° - 220 M	cái							38.900						
64	Co nhựa 90° - 220 D	cái							675.500						
65	Co nhựa RTT- 21 D	cái							11.600						
66	Co nhựa RTT- 27 D	cái							19.500						
67	Co nhựa 21xRTT 27 D	cái							15.000						
68	Co nhựa 27xRTT 21 D	cái							12.600						
69	Co nhựa 34xRTT 21 D	cái							15.800						
70	Co nhựa 34xRTT 27 D	cái							18.300						
71	Co nhựa RNT- 21 D	cái							15.900						
72	Co nhựa RNT- 27 D	cái							26.500						
73	Co nhựa 27xRNT 21 D	cái							21.700						
74	Co nhựa 90° rút 27x 21 D	cái							2.800						
75	Co nhựa 90° rút 34x 21 D	cái							3.700						
76	Co nhựa 90° rút 34x 27 D	cái							4.300						
77	Co nhựa 90° rút 42x 27 D	cái							6.100						
78	Co nhựa 90° rút 42x 34 D	cái							7.000						
79	Co nhựa 90° rút 49x 27 D	cái							7.200						
80	Co nhựa 90° rút 49x 34 D	cái							8.700						
81	Co nhựa 90° rút 90x 60 M	cái							13.500						

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
82	Co nhựa 90° rút 90x 60 D	cái							35.100						
83	Co nhựa 90° rút 114x 60 M	cái							25.600						
84	Co nhựa 90° rút 114x 90 M	cái							28.700						
85	Co lõi nhựa 45° - 21 D	cái							2.100						
86	Co lõi nhựa 45° - 27 D	cái							3.200						
87	Co lõi nhựa 45° - 34 D	cái							5.100						
88	Co lõi nhựa 45° - 42 D	cái							7.200						
89	Co lõi nhựa 45° - 49 D	cái							11.000						
90	Co lõi nhựa 45° - 60 D	cái							19.600						
91	Co lõi nhựa 45° - 90 D	cái							39.800						
92	Co lõi nhựa 45° - 114 D	cái							81.100						
93	Co lõi nhựa 45° - 168 M	cái							108.800						
94	Co lõi nhựa 45° - 168 D	cái							274.800						
95	Co lõi nhựa 45° - 220 M	cái							290.000						
96	Co lõi nhựa 45° - 220 D	cái							496.500						
97	Chữ Y - T 45° nhựa 34 D	cái							9.500						
98	Chữ Y - T 45° nhựa 42 M	cái							7.000						
99	Chữ Y - T 45° nhựa 49 M	cái							10.300						
100	Chữ Y - T 45° nhựa 60 D	cái							47.000						
101	Chữ Y - T 45° nhựa 90 M	cái							67.200						
102	Chữ Y - T 45° nhựa 114 M	cái							94.800						
103	Chữ Y - T 45° nhựa 168 M	cái							235.100						
104	Chữ Y - T 45° rút nhựa 60x42 M	cái							11.200						
105	Chữ Y - T 45° rút nhựa 90x60 M	cái							23.500						
106	Chữ Y - T 45° rút nhựa 114x60 M	cái							41.300						
107	Chữ Y - T 45° rút nhựa 114x90 M	cái							61.800						
108	Chữ Y - T 45° rút nhựa 140x90 M	cái							125.900						
109	Chữ Y - T 45° rút nhựa 140x114 M	cái							137.400						
110	Chữ Y - T 45° rút nhựa 168x114 M	cái							217.400						
111	Chữ T nhựa 21 D	cái							3.200						
112	Chữ T nhựa 27 D	cái							5.200						
113	Chữ T nhựa 34 D	cái							8.500						
114	Chữ T nhựa 42 D	cái							11.200						
115	Chữ T nhựa 49 D	cái							16.600						
116	Chữ T nhựa 60 D	cái							28.500						
117	Chữ T nhựa 90 D	cái							71.800						
118	Chữ T nhựa 114 D	cái							146.500						
119	Chữ T nhựa 168 M	cái							180.900						
120	Chữ T nhựa 220 M	cái							541.800						
121	Chữ T nhựa rút 27x21 D	cái							3.900						
122	Chữ T nhựa rút 34x21 D	cái							6.000						
123	Chữ T nhựa rút 34x27 D	cái							7.000						
124	Chữ T nhựa rút 42x21 D	cái							8.500						
125	Chữ T nhựa rút 42x27 D	cái							8.500						
126	Chữ T nhựa rút 42x34 D	cái							9.500						
127	Chữ T nhựa rút 49x21 D	cái							11.200						
128	Chữ T nhựa rút 49x27 D	cái							12.100						
129	Chữ T nhựa rút 49x34 D	cái							13.400						

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
130	Chữ T nhựa rút 49x42 D	cái							15.000						
131	Chữ T nhựa rút 60x21 D	cái							17.900						
132	Chữ T nhựa rút 60x27 D	cái							19.800						
133	Chữ T nhựa rút 60x34 D	cái							18.400						
134	Chữ T nhựa rút 60x42 D	cái							20.700						
135	Chữ T nhựa rút 60x49 D	cái							23.400						
136	Chữ T nhựa rút 90x34 D	cái							44.000						
137	Chữ T nhựa rút 90x42 M	cái							21.800						
138	Chữ T nhựa rút 90x60 D	cái							52.800						
139	Chữ T nhựa rút 114x90 D	cái							96.700						
140	Chữ T nhựa rút 168x90 M	cái							120.900						
141	Chữ T nhựa rút 168x114 M	cái							160.300						
142	Chữ T nhựa rút 168x114 D	cái							372.900						
143	Chữ T cong nhựa 60 M	cái							15.900						
144	Chữ T cong nhựa 90 M	cái							41.400						
145	Chữ T cong nhựa 114 M	cái							74.900						
146	Chữ T cong nhựa 168 M	cái							343.900						
147	Chữ T cong nhựa rút 90x60 M	cái							25.900						
148	Chữ T cong nhựa rút 114x60 M	cái							54.100						
149	Chữ T cong nhựa rút 114x90 M	cái							81.300						
150	Chữ T cong nhựa rút 168x90 M	cái							148.800						
151	Chữ T cong nhựa rút 168x114 M	cái							171.700						
152	Keo dán	kg							115.600						
	Ống nhựa PPr														
1	Ống nhựa PPr D20x1.9mm	m	DIN 8077:2009-09 DIN 8078:2009-09						18.100						
2	Ống nhựa PPr D20x3.4mm	m							26.700						
3	Ống nhựa PPr D25x2.3mm	m							27.500						
4	Ống nhựa PPr D25x4.2mm	m							47.300						
5	Ống nhựa PPr D32x2.9mm	m							50.100						
6	Ống nhựa PPr D32x5.4mm	m							69.100						
7	Ống nhựa PPr D40x3.7mm	m							67.200						
8	Ống nhựa PPr D40x6.7mm	m							107.100						
9	Ống nhựa PPr D50x4.6mm	m							98.500						
10	Ống nhựa PPr D50x8.3mm	m							166.500						
11	Ống nhựa PPr D63x5.8mm	m							157.100						
12	Ống nhựa PPr D63x10.5mm	m							262.800						
	Phụ tùng ống PPr														
1	Nối trơn nhựa PPr D20	cái							2.900						
2	Nối trơn nhựa PPr D25	cái							4.800						
3	Nối trơn nhựa PPr D32	cái							7.400						
4	Nối trơn nhựa PPr D40	cái							11.900						
5	Nối trơn nhựa PPr D50	cái							21.600						
6	Nối trơn nhựa PPr D63	cái							45.200						
7	Nối rút nhựa PPr D25x20	cái							4.400						
8	Nối rút nhựa PPr D32x20	cái							6.300						
9	Nối rút nhựa PPr D32x25	cái							6.400						
10	Nối rút nhựa PPr D40x20	cái							9.700						
11	Nối rút nhựa PPr D40x25	cái							9.800						
12	Nối rút nhựa PPr D40x32	cái							10.000						
13	Nối rút nhựa PPr D50x20	cái							17.200						
14	Nối rút nhựa PPr D50x25	cái							17.500						
15	Nối rút nhựa PPr D50x32	cái							17.700						
16	Nối rút nhựa PPr D50x40	cái							17.900						
17	Nối rút nhựa PPr D63x20	cái							33.200						

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
18	Nối rút nhựa PPr D63x25	cái							33.700						
19	Nối rút nhựa PPr D63x32	cái							34.000						
20	Nối rút nhựa PPr D63x40	cái							34.300						
21	Nối rút nhựa PPr D63x50	cái							34.600						
22	Co 90° rút nhựa PPr D25x20	cái							9.500						
23	Co 90° rút nhựa PPr D32x20	cái							12.200						
24	Co 90° rút nhựa PPr D32x25	cái							15.500						
25	Co 90° nhựa PPr D20	cái							5.400						
26	Co 90° nhựa PPr D25	cái							7.200						
27	Co 90° nhựa PPr D32	cái							12.400						
28	Co 90° nhựa PPr D40	cái							20.600						
29	Co 90° nhựa PPr D50	cái							35.800						
30	Co 90° nhựa PPr D63	cái							109.700						
31	Co 45° nhựa PPr D20	cái							4.500						
32	Co 45° nhựa PPr D25	cái							7.200						
33	Co 45° nhựa PPr D32	cái							10.800						
34	Co 45° nhựa PPr D40	cái							21.400						
35	Co 45° nhựa PPr D50	cái							41.000						
36	Co 45° nhựa PPr D63	cái							95.000						
37	Co 90° nhựa PPr RT-D20x1/2"	cái							19.200						
38	Co 90° nhựa PPr RT-D20x3/4"	cái							50.000						
39	Co 90° nhựa PPr RT-D25x1/2"	cái							44.500						
40	Co 90° nhựa PPr RT-D25x3/4"	cái							60.000						
41	Co 90° nhựa PPr RT-D32x3/4"	cái							100.000						
42	Co 90° nhựa PPr RT-D32x1"	cái							108.600						
43	Co 90° nhựa PPr RN-D20x1/2"	cái							55.200						
44	Co 90° nhựa PPr RN-D20x3/4"	cái							62.000						
45	Co 90° nhựa PPr RN-D25x1/2"	cái							62.400						
46	Co 90° nhựa PPr RN-D25x3/4"	cái							77.500						
47	Co 90° nhựa PPr RN-D32x3/4"	cái							100.000						
48	Co 90° nhựa PPr RN-D32x1"	cái							115.000						
49	Chữ T nhựa PPr D20	cái							6.300						
50	Chữ T nhựa PPr D25	cái							9.800						
51	Chữ T nhựa PPr D32	cái							16.000						
52	Chữ T nhựa PPr D40	cái							35.000						
53	Chữ T nhựa PPr D50	cái							51.400						
54	Chữ T nhựa PPr D63	cái							123.300						
55	Chữ T rút nhựa PPr D25x20	cái							9.800						
56	Chữ T rút nhựa PPr D32x20	cái							17.200						
57	Chữ T rút nhựa PPr D32x25	cái							17.400						
58	Chữ T rút nhựa PPr D40x20	cái							37.800						
59	Chữ T rút nhựa PPr D40x25	cái							38.200						
60	Chữ T rút nhựa PPr D40x32	cái							38.500						
61	Chữ T rút nhựa PPr D50x20	cái							66.500						
62	Chữ T rút nhựa PPr D50x25	cái							67.100						
63	Chữ T rút nhựa PPr D50x32	cái							67.700						
64	Chữ T rút nhựa PPr D50x40	cái							68.400						
65	Chữ T rút nhựa PPr D63x20	cái							115.500						

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
66	Chữ T rút nhựa PPr D63x25	cái							116.600						
67	Chữ T rút nhựa PPr D63x32	cái							117.600						
68	Chữ T rút nhựa PPr D63x40	cái							118.700						
69	Chữ T rút nhựa PPr D63x50	cái							119.500						
70	Van xoay nhựa PPr D20	cái							185.000						
71	Van xoay nhựa PPr D25	cái							216.200						
72	Van xoay nhựa PPr D32	cái							306.800						
73	Van xoay nhựa PPr D40	cái							514.700						
74	Van xoay nhựa PPr D50	cái							793.000						
75	Van xoay nhựa PPr D63	cái							1.233.300						
76	Van gạt nhựa PPr D20	cái							165.000						
77	Van gạt nhựa PPr D25	cái							221.000						
78	Van gạt nhựa PPr D32	cái							315.600						
79	Van gạt nhựa PPr D40	cái							455.200						
80	Van gạt nhựa PPr D50	cái							690.200						
81	Van gạt nhựa PPr D63	cái							1.076.300						
	Công ty Cổ phần nhựa Đồng Nai														
Địa chỉ: Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Biên Hòa, Đồng Nai, Điện thoại: 0613.836269, Fax: 0613.836174															
1	Ống uPVC (Hệ Inch)														
1	Ống nhựa uPVC D21x1.6mm	m	QCVN 16:20019/BXD; TCVN ISO 14001:2015/ISO 9001:2015; BS 3505:1986						7.100						
2	Ống nhựa uPVC D27x1.8mm	m							10.100						
3	Ống nhựa uPVC D34x2.0mm	m							14.200						
4	Ống nhựa uPVC D42x2.1mm	m							18.800						
5	Ống nhựa uPVC D42x3.0mm	m							25.800						
6	Ống nhựa uPVC D49x2.4mm	m							24.500						
7	Ống nhựa uPVC D49x3.0mm	m							30.000						
8	Ống nhựa uPVC D60x2.0mm	m							25.900						
9	Ống nhựa uPVC D60x2.8mm	m							35.700						
10	Ống nhựa uPVC D60x3.5mm	m							44.000						
11	Ống nhựa uPVC D76x2.2mm	m							36.200						
12	Ống nhựa uPVC D76x3.5mm	m							59.200						
13	Ống nhựa uPVC D90x2.9mm	m							55.900						
14	Ống nhựa uPVC D90x3.8mm	m							72.300						
15	Ống nhựa uPVC D114x3.2mm	m							78.800						
16	Ống nhựa uPVC D114x3.8mm	m							92.800						
17	Ống nhựa uPVC D114x4.9mm	m							118.800						
18	Ống nhựa uPVC D168x4.3mm	m							155.600						
19	Ống nhựa uPVC D168x5.0mm	m							190.600						
20	Ống nhựa uPVC D168x7.3mm	m							259.800						
21	Ống nhựa uPVC D220x6.6mm	m							309.300						
22	Ống nhựa uPVC D220x8.7mm	m							403.800						
	Ống uPVC (Hệ mét)														
1	Ống nhựa uPVC D250x11.9mm	m	QCVN 16:20019/BXD; TCVN ISO 14001:2015/ISO 9001:2015; BS 3505:1986						659.100						
2	Ống nhựa uPVC D315x9.2mm	m							658.800						
3	Ống nhựa uPVC D315x9.7mm	m							698.700						
4	Ống nhựa uPVC D315x12.1mm	m							877.700						
5	Ống nhựa uPVC D315x15.0mm	m							1.044.700						
6	Ống nhựa uPVC D355x10.9mm	m							905.000						
7	Ống nhựa uPVC D355x13.6mm	m							1.174.400						
8	Ống nhựa uPVC D400x12.3mm	m							1.149.700						
9	Ống nhựa uPVC D400x15.3mm	m							1.488.500						
10	Ống nhựa uPVC D400x19.1mm	m							1.689.100						
	Ống HDPE														
1	Ống nhựa HDPE D25 x 2.0mm	m							9.790						

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)										
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu
2	Ống nhựa HDPE D25 x 2.3mm	m	QCVN 16:20019/BXD						11.690					
3	Ống nhựa HDPE D25 x 3.0mm	m							13.690					
4	Ống nhựa HDPE D32 x 2.0mm	m							13.140					
5	Ống nhựa HDPE D32 x 2.4mm	m							16.040					
6	Ống nhựa HDPE D32 x 3.0mm	m							18.760					
7	Ống nhựa HDPE D40 x 2.0mm	m							16.590					
8	Ống nhựa HDPE D40 x 2.4mm	m							20.030					
9	Ống nhựa HDPE D40 x 3.0mm	m							24.200					
10	Ống nhựa HDPE D40 x 3.7mm	m							29.090					
11	Ống nhựa HDPE D50 x 3.0mm	m							30.730					
12	Ống nhựa HDPE D63 x 3.0mm	m							39.970					
13	Ống nhựa HDPE D63 x 3.8mm	m							49.130					
14	Ống nhựa HDPE D63 x 4.7mm	m							59.550					
15	Ống nhựa HDPE D63 x 5.8mm	m							70.970					
16	Ống nhựa HDPE D75 x 4.5mm	m							70.060					
17	Ống nhựa HDPE D90 x 4.3mm	m							89.730					
18	Ống nhựa HDPE D90 x 5.4mm	m							99.430					
19	Ống nhựa HDPE D90 x 6.7mm	m							120.180					
20	Ống nhựa HDPE D110 x 5.3mm	m							120.460					
21	Ống nhựa HDPE D110 x 6.6mm	m							150.640					
22	Ống nhựa HDPE D110 x 8.1mm	m							180.000					
23	Ống nhựa HDPE D125 x 7.4mm	m							190.150					
24	Ống nhựa HDPE D125 x 9.2mm	m							231.760					
25	Ống nhựa HDPE D140 x 8.3mm	m							237.380					
26	Ống nhựa HDPE D160 x 7.7mm	m							254.330					
27	Ống nhựa HDPE D160 x 9.5mm	m							311.970					
28	Ống nhựa HDPE D160 x 11.8mm	m							375.140					
29	Ống nhựa HDPE D180 x 10.7mm	m							392.730					
30	Ống nhựa HDPE D200 x 9.6mm	m							398.890					
31	Ống nhựa HDPE D200 x 11.9mm	m							492.160					
32	Ống nhựa HDPE D225 x 10.8mm	m							502.310					
33	Ống nhựa HDPE D225 x 13.4mm	m							604.910					
34	Ống nhựa HDPE D250 x14.8mm	m							749.470					
35	Ống nhựa HDPE D280 x 16.6mm	m							933.830					
36	Ống nhựa HDPE D315 x 18.7mm	m							1.189.150					
37	Ống nhựa HDPE D315 x 23.2mm	m							1.444.470					
38	Ống nhựa HDPE D355 x 21.1mm	m							1.511.180					
39	Ống nhựa HDPE D400 x 19.1mm	m							1.579.610					
40	Ống nhựa HDPE D400 x 23.7mm	m							1.920.220					
41	Ống nhựa HDPE D400 x 29.4mm	m							2.319.380					
42	Ống nhựa HDPE D450 x 21.5mm	m							1.982.760					
43	Ống nhựa HDPE D450 x 26.7mm	m							2.426.430					
44	Ống nhựa HDPE D500 x 23.9mm	m							2.459.690					
45	Ống nhựa HDPE D500 x 29.7mm	m							3.017.380					
46	Ống nhựa HDPE D560 x 26.7mm	m							3.322.730					
47	Ống nhựa HDPE D560 x 33.2mm	m							4.079.540					
48	Ống nhựa HDPE D630 x 30.0mm	m							4.198.280					
49	Ống nhựa HDPE D630 x 37.4mm	m							5.167.180					
50	Ống nhựa HDPE D710 x 33.9mm	m							5.352.980					
51	Ống nhựa HDPE D710 x 42.1mm	m							6.566.600					
52	Ống nhựa HDPE D800 x 30.6mm	m							5.505.250					
53	Ống nhựa HDPE D800 x 38.1mm	m							6.785.040					
54	Ống nhựa HDPE D800 x 47.4mm	m							8.326.760					
55	Ống nhựa HDPE D800 x 58.8mm	m							10.165.800					

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)										Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	
56	Ống nhựa HDPE D900 x 34.4mm	m		6.962.690										
57	Ống nhựa HDPE D900 x 42.9mm	m		8.585.080										
58	Ống nhựa HDPE D900 x 53.3mm	m		10.532.850										
59	Ống nhựa HDPE D1000 x 38.2mm	m		8.591.420										
60	Ống nhựa HDPE D1000 x 47.7mm	m		10.607.170										
61	Ống nhựa HDPE D1000 x 59.3mm	m		13.017.190										
	Công ty CP nhựa Thiều Niên Tiền Phong phía Nam													
	Lô C2, Khu công nghiệp Đồng An II, P.Hoà Phú, Tp.Thủ Dầu Một, Bình Dương ĐT: 0274.3.589.544 - Fax: 0274.3.589.418													
I	Ống u.PVC - Hệ inch (BS)		QCVN 16:20019/BXD; ISO 1252-2:2009											
1	Ống u.PVC BS Ø21 PN12; Dây 1,4mm	m		7.727										
2	Ống u.PVC BS Ø21 PN15; Dây 1,6mm	m		8.909										
3	Ống u.PVC BS Ø27 PN10; Dây 1,6mm	m		11.636										
4	Ống u.PVC BS Ø27 PN12; Dây 1,8mm	m		12.818										
5	Ống u.PVC BS Ø27 PN20; Dây 3,0mm	m		20.091										
6	Ống u.PVC BS Ø34 PN10; Dây 1,8mm	m		16.273										
7	Ống u.PVC BS Ø34 PN12; Dây 2,0mm	m		17.818										
8	Ống u.PVC BS Ø42 PN7; Dây 1,8mm	m		20.818										
9	Ống u.PVC BS Ø42 PN9; Dây 2,1mm	m		23.727										
10	Ống u.PVC BS Ø49 PN8; Dây 2,0m	m		26.273										
11	Ống u.PVC BS Ø49 PN9; Dây 2,4m	m		31.000										
12	Ống u.PVC BS Ø49 PN9; Dây 2,5m	m		32.364										
13	Ống u.PVC BS Ø60 PN6; Dây 2mm	m		32.727										
14	Ống u.PVC BS Ø90 PN3; Dây 1,7mm	m		41.636										
15	Ống u.PVC BS Ø90 PN5; Dây 2,6mm	m		63.909										
16	Ống u.PVC BS Ø90 PN6; Dây 2,9mm	m		70.727										
17	Ống u.PVC BS Ø90 PN9; Dây 3,8mm	m		91.182										
18	Ống u.PVC BS Ø114 PN5; Dây 3,2mm	m		99.545										
19	Ống u.PVC BS Ø114 PN6; Dây 3,8mm	m		117.091										
20	Ống u.PVC BS Ø114 PN9; Dây 4,9mm	m		150.000										
21	Ống u.PVC BS Ø168 PN4; Dây 3,5mm	m		159.545										
22	Ống u.PVC BS Ø168 PN5; Dây 4,5mm	m		209.545										
23	Ống u.PVC BS Ø168 PN6; Dây 5mm	m		229.818										
24	Ống u.PVC BS Ø168 PN7; Dây 6,5mm	m		306.636										
25	Ống u.PVC BS Ø168 PN9; Dây 7,3mm	m		328.091										
26	Ống u.PVC BS Ø220 PN5; Dây 5,1mm	m		303.818										
27	Ống u.PVC BS Ø220 PN6; Dây 6,6mm	m		390.727										
28	Ống u.PVC BS Ø220 PN9; Dây 8,7mm	m		509.727										
II	Ống u.PVC - Hệ mét (ISO)		QCVN 16:20019/BXD; ISO 1252-2:2009											
1	Ống u.PVC ISO Ø110 PN6; Dây 3,2mm	m		111.927										
2	Ống u.PVC ISO Ø140 PN6; Dây 4,1mm	m		180.655										
3	Ống u.PVC ISO Ø140 PN8; Dây 5,4mm	m		229.364										
4	Ống u.PVC ISO Ø140 PN10; Dây 6,7mm	m		263.455										
5	Ống u.PVC ISO Ø200 PN6; Dây 5,9mm	m		338.545										
6	Ống u.PVC ISO Ø315 PN6; Dây 9,2mm	m		827.909										
III	Ống PPr		Tiêu chuẩn DIN 8078: 2008											
1	Ống PPR Ø20 PN20; Dây 3,4mm	m		27.455										
2	Ống PPR Ø25 PN10; Dây 2,8mm	m		39.636										
3	Ống PPR Ø25 PN20; Dây 4,2mm	m		48.182										
4	Ống PPR Ø32 PN10; Dây 2,9mm	m		51.364										
5	Ống PPR Ø40 PN10; Dây 3,7mm	m		68.908										
6	Ống PPR Ø50 PN10; Dây 4,6mm;	m		101.000										

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
7	Ống PPR Ø63 PN10; Dày 5,8mm	m							160.545						
IV	Ống HDPE - PE100														
1	Ống HDPE, PE100, Ø25 PN12,5; Dày 2mm	m	Tiêu chuẩn ISO 4427: 2007						9.818						
2	Ống HDPE, PE100, Ø63 PN10; Dày 3,8mm	m							49.273						
3	Ống HDPE, PE100, Ø110 PN10; Dày 6,6mm	m							151.091						
4	Ống HDPE, PE100, Ø200 PN10; Dày 11,9mm	m							493.636						
5	Ống HDPE, PE100, Ø315 PN10; Dày 18,7mm	m							1.192.727						
V	Ống HDPE Gân Sóng 2 lớp														
1	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø200 SN4	m	Tiêu chuẩn ISO 21138:3						455.000						
2	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø300 SN4	m							645.000						
VI	Hố Ga PVC, keo dán ống														
1	Hộp kiểm soát kỹ thuật 2 nhánh uPVC SE Ø 110-225	cái							788.818						
2	Hộp kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh uPVC 90WY 110x160-200	cái							1.422.091						
3	Nắp hố ga nhựa AO 200	cái							1.010.727						
4	Keo dán ống	kg							153.364						
	Công ty TNHH Vĩnh Gia Phát														
	Địa chỉ: 64, Tô Hiến Thành, P.Phước Mỹ, Q.Sơn Trà, Tp. Đà Nẵng ĐT: 0931 911 199 (Hong Vinh Hien) - G iao tại trung tâm tỉnh Đồng Nai														
1	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE-DN200	cái	TCCS-01:2022/VGP .co						900.000						
2	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE-DN250	cái							1.200.000						
3	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE-DN315	cái							1.500.000						
	Công ty CP DNP HOLDING														
	Đường số 9, KCN BHI, Tp.Biên Hòa, Đồng Nai ĐT: 02513 836269 - 0332 505491														
I	Ống nhựa uPVC														
1	Ống nhựa uPVC D21x1.6mm	m	BS3505:1986 /ASTM D2241:93						8.800						
2	Ống nhựa uPVC D27x1.8mm	m							12.400						
3	Ống nhựa uPVC D34x2.0mm	m							17.500						
4	Ống nhựa uPVC D42x2.1mm	m							23.200						
5	Ống nhựa uPVC D42x3.0mm	m							31.800						
6	Ống nhựa uPVC D49x2.4mm	m							30.100						
7	Ống nhựa uPVC D49x3.0mm	m							37.000						
8	Ống nhựa uPVC D60x2.0mm	m							31.900						
9	Ống nhựa uPVC D60x2.8mm	m							44.000						
10	Ống nhựa uPVC D60x3.5mm	m							54.200						
11	Ống nhựa uPVC D76x2.2mm	m							44.600						
12	Ống nhựa uPVC D76x3.5mm	m							72.900						
13	Ống nhựa uPVC D90x2.9mm	m							68.900						
14	Ống nhựa uPVC D90x3.8mm	m							89.100						
15	Ống nhựa uPVC D114x3.2mm	m							97.100						
16	Ống nhựa uPVC D114x3.8mm	m							114.300						
17	Ống nhựa uPVC D114x4.9mm	m							146.400						
18	Ống nhựa uPVC D140x4.1mm	m							164.000						
19	Ống nhựa uPVC D140x5.4mm	m							229.400						
20	Ống nhựa uPVC D168x4.3mm	m							191.700						
21	Ống nhựa uPVC D168x5.0mm	m							234.900						
22	Ống nhựa uPVC D168x7.3mm	m							320.100						

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)										
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu
23	Ống nhựa uPVC D220x6.6mm	m	ISO 1452-2:2009/TCV N8491-2:2011	381.000										
24	Ống nhựa uPVC D220x8.7mm	m		497.500										
25	Ống nhựa uPVC D225x5.5mm	m		365.400										
26	Ống nhựa uPVC D225x6.9mm	m		433.300										
27	Ống nhựa uPVC D225x8.6mm	m		562.500										
28	Ống nhựa uPVC D225x10.8mm	m		663.500										
29	Ống nhựa uPVC D250x6.2mm	m		480.700										
30	Ống nhựa uPVC D250x7.7mm	m		560.800										
31	Ống nhựa uPVC D250x9.6mm	m		725.000										
32	Ống nhựa uPVC D250x11.9mm	m		812.000										
33	Ống nhựa uPVC D280x6.9mm	m		571.800										
34	Ống nhựa uPVC D280x8.6mm	m		673.500										
35	Ống nhựa uPVC D280x10.7mm	m		865.300										
36	Ống nhựa uPVC D280x13.4mm	m		1.024.300										
37	Ống nhựa uPVC D315x7.7mm	m		717.400										
38	Ống nhựa uPVC D315x9.2mm	m		811.700										
39	Ống nhựa uPVC D315x9.7mm	m		860.800										
40	Ống nhựa uPVC D315x12.1mm	m		1.081.300										
41	Ống nhựa uPVC D315x15.0mm	m		1.287.100										
42	Ống nhựa uPVC D355x10.9mm	m		1.115.000										
43	Ống nhựa uPVC D355x13.6mm	m		1.446.800										
44	Ống nhựa uPVC D355x16.9mm	m		1.779.400										
45	Ống nhựa uPVC D400x12.3mm	m		1.416.500										
46	Ống nhựa uPVC D400x15.3mm	m		1.833.800										
III	Ống PPR													
1	Ống PPR D20 x 2.3mm	m	DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09	21.300										
2	Ống PPR D20 x 2.8mm	m		23.600										
3	Ống PPR D20 x 3.4mm	m		26.700										
4	Ống PPR D20 x 4.1mm	m		30.500										
5	Ống PPR D25 x 2.8mm	m		37.800										
6	Ống PPR D25 x 3.5mm	m		43.600										
7	Ống PPR D25 x 4.2mm	m		47.300										
8	Ống PPR D25 x 5.1mm	m		50.500										
9	Ống PPR D32 x 2.9mm	m		50.100										
10	Ống PPR D32 x 4.4mm	m		59.000										
11	Ống PPR D32 x 5.4mm	m		69.100										
12	Ống PPR D32 x 6.5mm	m		77.500										
13	Ống PPR D40 x 3.7mm	m		67.200										
14	Ống PPR D40 x 5.5mm	m		80.000										
15	Ống PPR D40 x 6.7mm	m		107.100										
16	Ống PPR D40 x 8.1mm	m		119.800										
17	Ống PPR D50 x 4.6mm	m		98.500										
18	Ống PPR D50 x 6.9mm	m		127.200										
19	Ống PPR D50 x 8.3mm	m		166.500										
20	Ống PPR D50 x 10.1mm	m		186.200										
21	Ống PPR D63 x 5.8mm	m		157.100										
22	Ống PPR D63 x 8.6mm	m		200.000										
23	Ống PPR D63 x 10.5mm	m		262.800										
24	Ống PPR D63 x 12.7mm	m		299.400										
25	Ống PPR D75 x 6.8mm	m		219.400										
26	Ống PPR D75 x 10.3mm	m		272.700										
27	Ống PPR D75 x 12.5mm	m		372.700										
28	Ống PPR D75 x 15.1mm	m		420.800										
29	Ống PPR D90 x 8.2mm	m		318.400										

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)										Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	
30	Ống PPR D90 x 12.3mm	m		381.800										
31	Ống PPR D90 x 15mm	m		543.100										
32	Ống PPR D90 x 18.1mm	m		603.300										
33	Ống PPR D110 x 10mm	m		509.200										
34	Ống PPR D110 x 15.1mm	m		581.800										
35	Ống PPR D110 x 18.3mm	m		804.200										
36	Ống PPR D110 x 22.1mm	m		905.600										
37	Ống PPR D125 x 11.4mm	m		630.500										
38	Ống PPR D125 x 17.1mm	m		754.500										
39	Ống PPR D125 x 20.8mm	m		1.037.000										
40	Ống PPR D125 x 25.1mm	m		1.217.200										
41	Ống PPR D140 x 12.7mm	m		778.400										
42	Ống PPR D140 x 19.2mm	m		918.100										
43	Ống PPR D140 x 23.3mm	m		1.308.000										
44	Ống PPR D140 x 28.1mm	m		1.596.300										
45	Ống PPR D160 x 14.6mm	m		1.058.000										
46	Ống PPR D160 x 21.9mm	m		1.272.700										
47	Ống PPR D160 x 26.6mm	m		1.736.500										
48	Ống PPR D160 x 32.1mm	m		2.076.900										
IV	Ống HDPE													
1	Ống HDPE D25 x 2.0mm	m	ISO 4427/2	9.790										
2	Ống HDPE D25 x 2.3mm	m		11.690										
3	Ống HDPE D25 x 3.0mm	m		13.690										
4	Ống HDPE D27 x 3.2mm	m		15.600										
5	Ống HDPE D32 x 2.0mm	m		13.140										
6	Ống HDPE D32 x 2.4mm	m		16.040										
7	Ống HDPE D32 x 3.0mm	m		18.760										
8	Ống HDPE D32 x 3.6mm	m		22.570										
9	Ống HDPE D34 x 3.8mm	m		22.570										
10	Ống HDPE D40 x 2.0mm	m		16.590										
11	Ống HDPE D40 x 2.4mm	m		20.030										
12	Ống HDPE D40 x 3.0mm	m		24.200										
13	Ống HDPE D40 x 3.7mm	m		29.090										
14	Ống HDPE D40 x 4.5mm	m		34.530										
15	Ống HDPE D50 x 2.4mm	m		25.740										
16	Ống HDPE D50 x 3.0mm	m		30.730										
17	Ống HDPE D50 x 4.0mm	m		39.440										
18	Ống HDPE D50 x 4.6mm	m		45.140										
19	Ống HDPE D50 x 5.6mm	m		53.380										
20	Ống HDPE D63 x 3.0mm	m	ISO 4427/2	39.970										
21	Ống HDPE D63 x 3.8mm	m		49.130										
22	Ống HDPE D63 x 4.7mm	m		59.550										
23	Ống HDPE D63 x 5.8mm	m		70.970										
24	Ống HDPE D63 x 7.1mm	m		85.020										
25	Ống HDPE D75 x 3.6mm	m		56.830										
26	Ống HDPE D75 x 4.5mm	m		70.060										
27	Ống HDPE D75 x 5.6mm	m		84.470										
28	Ống HDPE D75 x 6.8mm	m		100.790										
29	Ống HDPE D75 x 8.4mm	m		120.360										
30	Ống HDPE D90 x 4.3mm	m		89.730										
31	Ống HDPE D90 x 5.4mm	m		99.430										
32	Ống HDPE D90 x 6.7mm	m		120.180										
33	Ống HDPE D90 x 8.2mm	m		144.290										
34	Ống HDPE D90 x 10.1mm	m	172.750											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)										Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	
35	Ống HDPE D110 x 4.2mm	m		96.980										
36	Ống HDPE D110 x 5.3mm	m		120.460										
37	Ống HDPE D110 x 6.6mm	m		150.640										
38	Ống HDPE D110 x 8.1mm	m		180.000										
39	Ống HDPE D110 x 10.0mm	m		217.350										
40	Ống HDPE D110 x 12.3mm	m		261.580										
41	Ống HDPE D125 x 4.8mm	m	ISO 4427/2	125.440										
42	Ống HDPE D125 x 6.0mm	m		155.530										
43	Ống HDPE D125 x 7.4mm	m		190.150										
44	Ống HDPE D125 x 9.2mm	m		231.760										
45	Ống HDPE D125 x11.4mm	m		281.150										
46	Ống HDPE D125 x14.0mm	m		335.260										
47	Ống HDPE D140 x 5.4mm	m		157.440										
48	Ống HDPE D140 x 6.7mm	m		193.690										
49	Ống HDPE D140 x 8.3mm	m		237.380										
50	Ống HDPE D140 x10.3mm	m		287.500										
51	Ống HDPE D140 x12.7mm	m		348.590										
52	Ống HDPE D140 x15.7mm	m		419.280										
53	Ống HDPE D160 x 6.2mm	m		206.290										
54	Ống HDPE D160 x 7.7mm	m		254.330										
55	Ống HDPE D160 x 9.5mm	m		311.970										
56	Ống HDPE D160 x 11.8mm	m		375.140										
57	Ống HDPE D160 x 14.6mm	m		460.980										
58	Ống HDPE D160 x 17.9mm	m		549.980										
59	Ống HDPE D180 x 6.9mm	m		257.770										
60	Ống HDPE D180 x 8.6mm	m		320.220										
61	Ống HDPE D180 x 10.7mm	m	ISO 4427/2	392.730										
62	Ống HDPE D180 x 13.3mm	m		478.290										
63	Ống HDPE D180 x 16.4mm	m		579.890										
64	Ống HDPE D180 x 20.1mm	m		695.360										
65	Ống HDPE D200 x 7.7mm	m		320.130										
66	Ống HDPE D200 x 9.6mm	m		398.890										
67	Ống HDPE D200 x 11.9mm	m		492.160										
68	Ống HDPE D200 x 14.7mm	m		586.050										
69	Ống HDPE D200 x 18.2mm	m		725.540										
70	Ống HDPE D200 x 22.4mm	m		865.120										
71	Ống HDPE D225 x 8.6mm	m		401.610										
72	Ống HDPE D225 x 10.8mm	m		502.310										
73	Ống HDPE D225 x 13.4mm	m		604.910										
74	Ống HDPE D225 x 16.6mm	m		740.860										
75	Ống HDPE D225 x 20.5mm	m		887.060										
76	Ống HDPE D225 x 25.2mm	m		1.069.960										
77	Ống HDPE D250 x 9.6mm	m		497.500										
78	Ống HDPE D250 x 11.9mm	m		612.970										
79	Ống HDPE D250 x14.8mm	m		749.470										
80	Ống HDPE D250 x18.4mm	m		921.140										
81	Ống HDPE D250 x 22.7mm	m		1.103.590										
82	Ống HDPE D250 x 27.9mm	m		1.320.390										
83	Ống HDPE D280 x 10.7mm	m		616.960										
84	Ống HDPE D280 x 13.4mm	m		781.920										
85	Ống HDPE D280 x 16.6mm	m		933.830										
86	Ống HDPE D280 x 20.6mm	m		1.154.890										
87	Ống HDPE D280 x 25.4mm	m		1.383.110										
88	Ống HDPE D280 x 31.3mm	m		1.653.840										

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
89	Ống HDPE D315 x 12.1mm	m		786.720											
90	Ống HDPE D315 x 15.0mm	m		979.510											
91	Ống HDPE D315 x 18.7mm	m		1.189.150											
92	Ống HDPE D315 x 23.2mm	m		1.444.470											
93	Ống HDPE D315 x 28.6mm	m		1.750.730											
94	Ống HDPE D315 x 35.2mm	m		2.106.840											
95	Ống HDPE D355 x 13.6mm	m		999.270											
96	Ống HDPE D355 x 16.9mm	m		1.231.750											
97	Ống HDPE D355 x 21.1mm	m		1.511.180											
98	Ống HDPE D355 x 26.1mm	m		1.832.030											
99	Ống HDPE D355 x 32.2mm	m	ISO 4427/2	2.222.590											
100	Ống HDPE D355 x 39.7mm	m		2.672.680											
101	Ống HDPE D400 x 15.3mm	m		1.260.660											
102	Ống HDPE D400 x 19.1mm	m		1.579.610											
103	Ống HDPE D400 x 23.7mm	m		1.920.220											
104	Ống HDPE D400 x 29.4mm	m		2.319.380											
105	Ống HDPE D400 x 36.3mm	m		2.832.480											
106	Ống HDPE D400 x 44.7mm	m		3.403.940											
107	Ống HDPE D450 x 17.2mm	m		1.611.060											
108	Ống HDPE D450 x 21.5mm	m		1.982.760											
109	Ống HDPE D450 x 26.7mm	m		2.426.430											
110	Ống HDPE D450 x 33.1mm	m		2.932.540											
111	Ống HDPE D450 x 40.9mm	m		3.585.120											
112	Ống HDPE D450 x 50.3mm	m		4.303.140											
113	Ống HDPE D500 x 19.1mm	m		1.962.010											
114	Ống HDPE D500 x 23.9mm	m		2.459.690											
115	Ống HDPE D500 x 29.7mm	m		3.017.380											
116	Ống HDPE D500 x 36.8mm	m		3.649.560											
117	Ống HDPE D500 x 45.4mm	m	4.444.170												
118	Ống HDPE D500 x 55.8mm	m	5.322.530												
	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long														
	- Địa chỉ: Lô C25, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp. HCM - Điện thoại: 028 34818493 Đơn giá giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy														
1	Xi măng Vicem Hạ Long PCB 40	kg	TCVN 6260:2020	1.259											đóng bao 50kg
2	Xi măng Vicem Hạ Long PCB 50	kg		1.194											dạng rời
	Công ty TNHH Kinh doanh tiếp thị Xi măng FICO-YTL														
	- Địa chỉ: Số 11, Đoàn Văn Bơ, P13,Q4, Tp.HCM - Nguyễn Ngọc Tú Như - 028 38212872 Giá giao trên toàn tỉnh Đồng Nai														
1	Xi măng Fico PCB40	kg	QCVN 16:2019/BXD ; TCVN 6260:2009	1.900											Nhà máy XM Fico Tây Ninh
2	Xi măng Supreme Power PCB40	kg		1.940											
3	Xi măng Supreme Standard PCB40	kg		1.840											
4	Xi măng Fico PCB40	kg		1.800											Nhà máy XM Fico Bình Dương
5	Xi măng Fico PCB50 - dạng xá	kg		1.780											Nhà máy XM Hiệp Phước
	Công ty Cổ phần Xi măng Đình Cao														
	36, Phan Đăng Lưu, P9, Q.Phủ Nhuận, Tp.HCM; ĐT: 0906 990586; Email: Congty@topcement.vn														

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú	
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu		
1	Xi măng Tophome PCB40	kg	QCVN 16:2019/BXD ; TCVN 6260:2009	1.704											Giao tại Tp.Biên Hòa	
2	Xi măng Tophome PCB40	kg			1.796	1.796	1.796	1.796	1.796	1.796	1.796	1.796	1.796	1.796	Giao tại các huyện	
	Công ty Cổ phần Xi măng Tân Thắng															
	Nhà máy: Xóm Bắc Thắng, xã Tân Thắng, huyện quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An; ĐT: 0976 331166 (Nguyễn Quang Thắng)															
1	Xi măng Tân Thắng PCB40	kg	QCVN 16:2019/BXD ; TCVN 6260:2009	1.940	1.920	1.940	1.960	1.920	1.920	1.900	1.900	1.920	1.920	1.960	đóng bao 50kg	
2	Xi măng Tân Thắng PCB40	kg		1.820										dạng rời		
3	Xi măng Tân Thắng PCB50	kg		1.910										dạng rời		
4	Xi măng Tân Thắng bền Sulfat PCmsr50	kg		2.000										dạng rời		
	Công ty Cổ phần Xi măng Xuân Thành															
	Địa chỉ: Thôn Bồng Lạnh, xã Thanh Nghị, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam ĐT: 02263 757 666 Email: info@ximangxuanthanh.vn															
1	Xi măng Xuân Thành PCB40	kg	QCVN 16:2019/BXD ; TCVN 6260:2009	1.760	1.860	1.840	1.980	1.980	1.800	1.818	1.920	1.825	1.900	1.900	đóng bao 50kg	
	Chi nhánh Công ty CP Xi măng Thăng Long															
	Lô A3, KCN Hiệp Phước, Long Thới, Nhà Bè, Tp.HCM Giá giao tại khu vực tỉnh Đồng Nai															
1	Xi măng Thăng Long PCB40	kg	QCVN 16:2019/BXD	1.574											đóng bao 50kg	
2	Xi măng Thăng Long PCB50	kg		1.574											dạng xá	
Công ty CP Xi măng Công Thanh																
	contact@congthanhgroup.com; 028 3915 16062; 14-16 Hàm Nghi, Bến Nghé, Q.1															
1	Xi măng Công Thanh PCB40	kg	QCVN 16:2019/BXD ; TCVN 6260:2009	1.745	1.745	1.764	1.782	1.782	1.782	1.909	1.909	1.745	1.745	1.745	đóng bao 50kg	
2	Xi măng Công Thanh PCB40	kg		1.709											dạng xá	
	Công ty CP xi măng Cẩm Phả - CN Phía Nam															
	KCN Mỹ Xuân A, P.Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu															
1	Xi măng Cẩm Phả (xây trát) MC25	kg	TCVN 9202-2012	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	đóng bao 50kg	
2	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB40		QCVN 16:2019/BXD ; TCVN 6260:2009	1.850	1.800	1.800	1.820	1.820	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	đóng bao 50kg	
3	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB50	kg		1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	dạng rời	
4	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB40	kg		1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	dạng rời	
5	Xi măng Pooc lăng PC40	kg		1.950	1.950	1.950	1.950	1.950	1.950	1.950	1.950	1.950	1.950	1.950	dạng rời	
6	Xi măng Pooc lăng bền sunfat trung bình loại PC _{MSR} 40	kg		2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	dạng rời	
	Công ty TNHH thép SeAH Việt Nam															
	Địa chỉ: Số 7, đường 3A, KCN Biên Hòa II- Đồng Nai; ĐT: 093 800 1325 Fax: 02513 836997; Email: toniseah1979@yahoo.com; Giá chưa bao gồm: Chi phí bốc xếp, vận chuyển															
1	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 đến 1.5mm, đường kính từ DN10 đến DN100	kg		27.700												
2	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6 đến 1.9mm, đường kính từ DN10 đến DN100	kg		26.900												

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
3	Ông thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0 đến 5.4mm, đường kính từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C8305; KS D3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C80.1	26.600											
4	Ông thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5 đến 6.35mm, đường kính từ DN10 đến DN100	kg		26.600											
5	Ông thép đen (ống tròn) độ dày 6.35mm, đường kính từ DN10 đến DN100	kg		26.800											
6	Ông thép đen độ dày 3.4 đến 8.2mm, đường kính từ DN125 đến DN200	kg		27.000											
7	Ông thép đen độ dày trên 8.2mm, đường kính từ DN125 đến DN200	kg		27.600											
8	Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày từ 1.6 đến 1.9mm, đường kính từ DN10 đến DN32	kg		33.800											
9	Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 2.0mm, đường kính từ DN10 đến DN32	kg		33.000											
10	Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày từ 1.6 đến 1.9mm, đường kính từ DN40 đến DN32	kg		33.600											
11	Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày từ 2.0 đến 5.4mm, đường kính từ DN40 đến DN100	kg		32.800											
12	Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4mm, đường kính từ DN40 đến DN100	kg		32.800											
13	Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày từ 3.4 đến 8.2mm, đường kính từ DN125 đến DN200	kg		33.200											
14	Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2mm, đường kính từ DN125 đến DN200	kg		33.800											
15	Ông tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày từ 1.0 đến 2.3mm, đường kính từ DN10 đến DN200	kg		27.900											
	Công ty cổ phần thép Nhà Bè														
	Địa chỉ trụ sở chính: Số 56, Thủ Khoa Huân, P.Bến Thành, Q1, Tp.HCM (Tầng 4) - Tòa nhà văn phòng Tổng Công ty thép Việt Nam.														
	Giá giao trên phương tiện bên mua tại kho của nhà máy sản xuất: KCN Nhơn Trạch II- Nhơn Phú, xã Phú Hội, Nhơn Trạch,Đồng Nai.														
1	25x25x(2,5÷3)x6m	kg	TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015 Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400	16.700											
2	30x30x(2,5÷3)x6m	kg		16.700											
3	40x40x(2,5÷5)x6m	kg		16.700											
4	50x50x(3÷6)x6m	kg		16.700											
5	60x60x(4÷6)x6m	kg		16.700											
6	65x65x(5÷6)x6m	kg		16.700											
7	70x70x(5÷7)x6m	kg		16.700											
8	75x75x(6÷9)x6m	kg		16.700											
9	100x100x(10)x6m	kg		16.800											
10	25x25x(2,5÷3)x12m	kg		16.800											
11	30x30x(2,5÷3)x12m	kg		16.800											
12	40x40x(2,5÷5)x12m	kg		16.800											
13	50x50x(3÷6)x12m	kg		16.800											
14	60x60x(4÷6)x12m	kg		16.800											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	
15	65x65x(5÷6)x12m	kg		16.800											
16	70x70x(5÷7)x12m	kg		16.800											
17	75x75x(6÷9)x12m	kg		16.800											
18	100x100x(10)x12m	kg		17.000											
	Công ty CP SX Thép Vina One														
	Địa chỉ: Quốc lộ 1, Ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An ĐT: 0723 989898; www.vinaonesteel.com Giá bán tại kho nhà máy: Ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An														
I	Vuông, hộp, ống đen Vina One														
1	Vuông hộp ống đen, độ dày 0.95-2.50mm	kg	ASTM A500- JIS G3444	23.000											
2	Vuông hộp ống đen, độ dày ≥ 2.55mm	kg		22.818											
3	Ống thép đen Ø168-Ø273mm, độ dày 4.00-10.00mm	kg		23.000											
II	Vuông, hộp, ống mạ kẽm Vina One														
1	Vuông hộp ống mạ kẽm, độ dày 1.00-2.00mm	kg	ASTM A500- JIS G3444	23.636											
2	Vuông hộp ống mạ kẽm, độ dày 2.05-3.00mm	kg		25.545											
3	Vuông hộp ống mạ kẽm, độ dày 3.00-5.00mm	kg		26.000											
4	Vuông hộp ống mạ kẽm, độ dày > 5.00mm	kg		26.000											
III	Ống nhúng nóng Vina One Ø21-Ø273mm														
1	Dây 2.00mm - 10.00mm	kg	BS 1387	25.727											
IV	Thép hình cán nóng Vina One														
1	Thép hình cán nóng chữ V - U - I	kg	JIS 310	16.636											
V	Tôn lạnh Vina One AZ100														
1	Dây 0.40mm	m	JIS G3321	100.092											
2	Dây 0.45mm	m		110.356											
3	Dây 0.50mm	m		121.056											
VI	Tôn lạnh Vina One AZ150														
1	Dây 0.45mm	m	JIS G3321	121.624											
2	Dây 0.50mm	m		130.278											
VII	Tôn lạnh màu Vina One														
1	Dây 0.40mm	m	JIS G3322	107.171											
2	Dây 0.45mm	m		117.937											
3	Dây 0.50mm	m		126.591											
VIII	Xà gỗ mạ kẽm Vina One														
1	C50 x 100 dày 2,0 ly	m	VNO - 03	74.521											
2	C50 x 150 dày 2,0 ly	m		86.542											
3	C75 x 200 dày 2,0 ly	m		111.486											
4	C85 x 250 dày 2,0 ly	m		132.133											
IX	Xà gỗ mạ kẽm nhúng nóng Vina One														
1	C50 x 100 dày 2,0 ly	m	VNO - 03	95.430											
2	C50 x 150 dày 2,0 ly	m		112.696											
3	C75 x 200 dày 2,0 ly	m		134.465											
4	C85 x 250 dày 2,0 ly	m		156.680											
	Công ty Cp gang thép Nghi Sơn (thép VAS)														
	VPĐD: Số 193, Đình Tiên Hoàng, P.Đa Kao , Q1, Tp.HCM; ĐT: 0909 147007 Giá giao tại kho bên bán: Kp3, Phường Tân Định, Bến Cát, Bình Dương														
1	Thép cuộn ø(6 - 8) - (CB240T)	kg	TCVN 1651-1:2008	15.250											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
2	Thép cây vằn ø(10 - 20) - (CB300V/Gr40)	kg	TCVN 1651- 1:2008	15.320											
3	Thép cây vằn ø(10 - 32) - (CB400V/CB500)	kg	ASTM A615/A615M -20	15.100											
	Công ty CP đầu tư xây dựng BMT														
	Địa chỉ: 36 Võ Văn Tần, P.6,Q.3, Tp.HCM; ĐT: 028 39302322; Giá giao tại trạm Tân Càng: 236/4, tổ 4, kp.Tân Càng, Phước Tân, Biên Hòa, Đồng Nai														
	Sản phẩm dùng cho đường ô tô cấp kỹ thuật từ cấp IV trở xuống														
1	BTNC 9.5	tấn	TCVN 8819:2011	1.390.000											
2	BTNC 12.5	tấn		1.380.000											
3	BTNC 19	tấn		1.360.000											
	Sản phẩm dùng cho đường ô tô cao tốc, cấp kỹ thuật I,II,III														
1	BTNC 12.5	tấn	Quyết định	1.370.000											
2	BTNC 19	tấn	số 858/QĐ-	1.350.000											
	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo														
	Địa chỉ: Văn phòng 2, tầng 8, tòa nhà Pearl Plaza, số 561A, Điện Biên Phủ, P.25, Q. Bình Thạnh, Tp.HCM; ĐT: 028 39302322 Giá giao tại trạm Tân Càng: 45/45, tổ 1, kp.Tân Càng, Phước Tân, Biên Hòa, Đồng Nai														
1	Bê tông nhựa nóng C19	tấn	TCVN	1.380.000											
2	Bê tông nhựa nóng C12,5	tấn	8819:2011	1.400.000											
3	Nhựa MC70	kg	TCVN 8818:2011	23.000											
	Công ty TNHH Xây dựng Cầu đường Tân Lộc														
	Địa chỉ: Số 36A, đường D2, P.25, Q. Bình Thạnh, Tp.HCM; ĐT: 028 39302322 Giá giao tại trạm Soklu: Số 168, ấp Tân Nghĩa, xã Gia Kiệm, Thống Nhất, Đồng Nai														
1	Bê tông nhựa nóng C19	tấn	TCVN	1.460.000											
2	Bê tông nhựa nóng C12,5	tấn	8819:2011	1.470.000											
	Công ty TNHH MTV Nhựa đường M-T- T Chi nhánh tỉnh Bình Dương														
	- VP: 273/21/6 Tô Hiến Thành, P.13, Q.10, Tp.HCM; Nhà máy: 40/19, Kp Bình Phước B, Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương; ĐT: 02838627963; Giá giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì).														
	Nhựa đường nhũ tương														
1	Nhũ tương Polyme CSR-1P	kg	TCVN 8817:2011	20.700											
2	Phân tách nhanh CRS-1	kg		12.800											
3	Phân tách nhanh CRS-2	kg		16.000											
4	Phân tách chậm CSS-1	kg		16.200											
5	Phân tách chậm CSS-1h	kg		15.800											
	Nhựa đường lỏng														
1	Nhựa đường lỏng MC70	kg	TCVN 8818:2011	20.700											
2	Nhựa đường lỏng RC70	kg		21.200											
	Nhựa đường 60/70														
1	Nhựa đường đặc nóng 60/70 (xá)	kg	TCVN 7493- 05	15.200											
2	Nhựa đường 60/70 (phuy)	kg		16.700											
	Công ty CP Carbon Việt Nam - CN Đồng Nai														

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
	Địa chỉ: Số 2, đường số 1, KCN Thạnh Phú, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai Giá giao tại Trung tâm thành phố Biên Hòa, vận chuyển ngoài khu vực Tp.Biên Hòa mỗi km cộng thêm 3.000 đ/tấn														
1	CarboncorAsphalt - CA 6.7	tấn	TCCS 09:2014/TCĐ BVN	3.570.000											
2	CarboncorAsphalt - CA 9.5	tấn		3.570.000											
3	CarboncorAsphalt - CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	tấn		2.830.000											
	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng thương mại SIC														
	Địa chỉ: 12/2, Đường 42, Kp 6, P.Linh Đông, Tp.Thủ Đức; Đơn giá tại kho SIC tại P.Trảng Dài, Biên Hòa, Đồng Nai Bê tông nhựa giao tại trạm trộn : Tổ 18, Kp.Tân Lập, Phước Tân, Biên Hòa, Đồng Nai														
1	Sơn nhiệt dẻo trắng	kg		19.000											
2	Sơn nhiệt dẻo vàng	kg		20.000											
3	Keo lót	kg		60.000											
4	Bì phản Quang	kg		13.000											
5	Bê tông nhựa nóng C9,5	tấn	TCVN 13567-1:2022	1.380.000											
6	Bê tông nhựa nóng C12,5	tấn	TCVN 13567-1:2022	1.360.000											
7	Bê tông nhựa nóng C16	tấn	TCVN 13567-1:2022	1.365.000											
8	Bê tông nhựa nóng C19	tấn	TCVN 13567-1:2022	1.340.000											
9	Hỗn hợp nhựa bán rỗng HHBR 19	tấn	TCVN 13567-3:2022	1.170.000											
10	Hỗn hợp nhựa bán rỗng HHBR 25	tấn	TCVN 13567-3:2022	1.160.000											
11	Hỗn hợp nhựa bán rỗng HHBR 37,5	tấn	TCVN 13567-3:2022	1.155.000											
12	Bê tông nhựa rỗng thoát nước BTNRTN 19	tấn	TCVN 13048:2020	1.890.000											
13	Bê tông nhựa rỗng thoát nước BTNRTN 12,5	tấn	TCVN 13048:2020	1.900.000											
	Mô đá Tân Cang 8														
	- Vị trí: Phường Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai - Đơn vị quản lý: Chi nhánh công ty TNHH XD công trình Hùng Vương Đơn giá giao tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua														
1	Đá 1x2 (10x25 VSI)	tấn		169.000											tỷ trọng tham khảo: 1,55
2	Đá 1x2 (Thường)	tấn		154.300											tỷ trọng tham khảo: 1,55
3	Đá 1x2 (13x22 VSI)	tấn		178.500											tỷ trọng tham khảo: 1,55
4	Đá 1x2 (13x22 VO)	tấn		165.000											tỷ trọng tham khảo: 1,55
5	Đá 5x22 (VSI)	tấn		171.000											tỷ trọng tham khảo: 1,55

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
6	Đá mi sàng (5x13 VO)	tấn	TCVN 7570:2006	115.500											tỷ trọng tham khảo: 1,55
7	Đá mi sàng (5x13 VSI)	tấn		147.000											tỷ trọng tham khảo: 1,55
8	Đá mi sàng (Thường)	tấn		97.000											tỷ trọng tham khảo: 1,55
9	Đá mi bụi	tấn		88.000											tỷ trọng tham khảo: 1,7
10	Đá 0x4	tấn		90.300											tỷ trọng tham khảo: 1,7
11	Đá 0x4 A1	tấn		65.000											tỷ trọng tham khảo: 1,7
12	Đá 0x4 (0x37,5 VSI)	tấn		115.500											tỷ trọng tham khảo: 1,7
13	Đá 0x4 (0x25 VSI)	tấn		131.200											tỷ trọng tham khảo: 1,7
14	Đá 4x6	tấn		126.000											tỷ trọng tham khảo: 1,7
15	Đá 4x6 A1	tấn		80.000											tỷ trọng tham khảo: 1,7
16	Cát nghiền rửa (0 ÷ 6)	tấn		136.000											
17	Cát nghiền rửa máy 5 (Metro)	tấn		160.000											
18	Đá hộc (Xô bỏ)	tấn		132.000											dưới moong
19	Đá phong hoá	tấn		40.000											dưới moong
20	Đá vệ sinh	tấn		30.000											
	Mỏ đất núi nứa														
	<i>- Vị trí: Xã Tân Lập, TP. Long Khánh, T. Đồng Nai</i> <i>- Đơn vị quản lý: Công ty CP.XNK và TM Phú Minh Châu</i> Đơn giá giao tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua														
1	Đất san lấp	m3		72.727											
2	Đá 0x4 B	m3		113.636											
	Mỏ đá Ấp Miếu														
	<i>- Vị trí: Phường Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai</i> <i>- Đơn vị quản lý: Chi nhánh công ty CP XD CT Giao thông 610 tại Phước Tân</i> Đơn giá giao tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua														
1	Đá 1x1 ly tâm	tấn	TCVN 7570:2006	169.000											
2	Đá 1x2	tấn		151.000											
3	Đá 1x2 ly tâm	tấn		158.000											
4	Đá mi sàng (5x13)	tấn		101.000											
5	Đá mi sàng ly tâm (5x13 ty tâm	tấn		113.000											
6	Đá mi bụi (0÷6)	tấn		89.000											
7	Đá mi bụi ly tâm (0÷6 ly tâm)	tấn		95.000											
8	Đá 5x16 VSI	tấn		252.000											
9	CPĐD loại D _{max25} (đá 0x25)	tấn		128.000											
10	CPĐD loại D _{max37,5} (đá 0x37,5 QC)	tấn		118.000											
11	Đá 5x10 VSI	tấn		168.000											
12	Đá 5x20 VSI	tấn		198.000											
13	Cát nghiền; cát nghiền rửa	tấn		133.000											
	Mỏ đá Tân Cang 7 và Tân Cang 9														

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	
	- Vị trí: Phường Tam Phước và Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai - Đơn vị quản lý: Hợp tác xã An Hoà Đơn giá giao tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua														
1	Đất san lấp	m3		54.000											
2	Đất phún	m3		132.000											
	Mô đá Tân Cang 1														
	- Vị trí: Phường Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai - Đơn vị quản lý: Xí nghiệp khai thác đá Tân Cang-Chi nhánh công ty CPXD và SX VLXD BH Đơn giá giao tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua														
1	Đá 0x4	tấn	TCVN 7570:2006	91.800											tỷ trọng: 1,75
2	Đá 0x4 A	tấn		90.800											tỷ trọng: 1,75
3	Đá D _{max} 37,5	tấn		111.900											tỷ trọng: 1,75
4	Đá D _{max} 25	tấn		125.800											tỷ trọng: 1,68
5	Đá 10-16	tấn		158.900											tỷ trọng: 1,5
6	Đá 5-20	tấn		176.500											tỷ trọng: 1,55
7	Đá 1x2	tấn		151.900											tỷ trọng: 1,55
8	Đá 1x2 QC	tấn		159.900											tỷ trọng: 1,55
9	Đá 2x4	tấn		143.000											tỷ trọng: 1,55
10	Đá 4x6	tấn		128.100											tỷ trọng: 1,55
11	Đá mi sàng	tấn		77.800											tỷ trọng: 1,55
12	Đá mi bụi	tấn		82.100											tỷ trọng: 1,7
	- Vị trí: Bờ Hồ Trị An, TT. Vĩnh An, H. Vĩnh Cửu, T. Đồng Nai - Đơn vị quản lý: Công ty TNHH MTV Đồng Tân Đơn giá giao tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua														
1	Đội cát 1 (Bãi Trị An)	m3	TCVN 7570:2006	390.909											
2	Đội cát 2 (Bãi Phú Cường)	m3		345.455											
3	Đội cát 3 (Bãi Cây Gáo)	m3		390.909											
4	Đội cát 4 (Bãi La Ngà)	m3		336.364											
	Xí nghiệp bê tông Đồng Nai														
	Địa chỉ: Trạm An Bình : Kp 10, P.An Bình, BH, ĐN; Trạm Hồ Nai : xã Hồ Nai 3, Trảng Bom, ĐN; Đơn giá cung cấp đến chân công trình trên toàn tỉnh Đồng Nai .														
1	Bê tông mác 100 độ sụt 10 ±2	m ³	TCVN 9340:2012	990.909											
2	Bê tông mác 150 độ sụt 10 ±2	m ³		1.027.273											
3	Bê tông mác 200 độ sụt 10 ±2	m ³		1.063.636											
4	Bê tông mác 250 độ sụt 10 ±2	m ³		1.100.000											
5	Bê tông mác 300 độ sụt 10 ±2	m ³		1.145.455											
6	Bê tông mác 350 độ sụt 10 ±2	m ³		1.200.000											
7	Bê tông mác 400 độ sụt 10 ±2	m ³		1.254.545											
8	Bê tông mác 450 độ sụt 10 ±2	m ³		1.318.182											
9	Phụ gia chống thấm/đóng kết nhanh R7	m ³		63.636											
10	Bơm bê tông (≥30 m3)	m ³		86.364											
11	Bơm bê tông (≤30 m3)	ca		2.636.364											
	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn														
	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan) Đơn giá: Bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trong phạm vi 20km Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 Đơn giá được cộng thêm khi trộn các phụ gia														
1	Bê tông B7.5 (M100) độ sụt 10 ±2	m ³		1.045.455											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
2	Bê tông B10 (M150) độ sụt 10 ±2	m ³	TCVN 9340:2012						1.090.909						
3	Bê tông B15 (M200) độ sụt 10 ±2	m ³							1.136.364						
4	Bê tông B20 (M250) độ sụt 10 ±2	m ³							1.181.818						
5	Bê tông B22,5 (M300) độ sụt 10 ±2	m ³							1.227.273						
6	Bê tông B25 (M350) độ sụt 10 ±2	m ³							1.272.727						
7	Bê tông B30 (M400) độ sụt 10 ±2	m ³							1.318.182						
8	Bê tông B35 (M450) độ sụt 10 ±2	m ³							1.363.636						
9	Bê tông B40 (M500) độ sụt 10 ±2	m ³							1.454.545						
10	Bê tông B45 (M600) độ sụt 10 ±2	m ³							1.545.455						
11	Bê tông B50 (M700) độ sụt 10 ±2	m ³							1.818.182						
12	Bê tông B60 (M800) độ sụt 10 ±2	m ³							2.136.364						
13	Phụ gia đông kết nhanh R3	m ³							136.364						
14	Phụ gia đông kết nhanh R4	m ³							81.818						
15	Phụ gia đông kết nhanh R7	m ³							70.000						
16	Phụ gia đông kết nhanh R14	m ³							50.000						
17	Phụ gia chống thấm W6	m ³							63.636						
18	Phụ gia chống thấm W8	m ³							81.818						
19	Phụ gia chống thấm W10	m ³							100.000						
20	Phụ gia chống thấm W12	m ³							118.182						
21	Phụ gia duy trì độ sụt 3h	m ³							36.364						
22	Phụ gia duy trì độ sụt 4h	m ³							54.545						
23	Phụ gia duy trì độ sụt 5h	m ³							72.727						
24	Phụ gia duy trì độ sụt 6h	m ³							90.909						
25	Nhiệt độ <30°C	m ³							72.727						
26	Nhiệt độ <32°C	m ³							45.455						
27	Phụ gia bê tông bền sunfat	m ³							227.273						
28	Phí phí bê tông đá mi	m ³							136.364						
	Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà														
	VP: 46-48 Nguyễn Cơ Thạch,P.An Lợi Đông, TP.Thủ Đức, TP.HCM - Nhà máy Nhơn Trạch: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai - Nhà máy DIC Nhơn Trạch: Lô 17. Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai - Nhà máy Hồ Nai: Lô E-F, cụm Công nghiệp sản xuất VLXD Hồ Nai, xã Hồ Nai 3, Trảng Bom, Đồng Nai - Nhà máy Long Khánh: Lô 9, KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, TP. Long Khánh, tỉnh Đồng Nai Đơn giá cung cấp đến chân công trình trong phạm vi 15km từ các trạm bê tông. Cứ mỗi km tiếp theo thì đơn giá cộng thêm 3.200 đ/km; Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3; Đơn giá được cộng thêm khi trộn các phụ gia														
1	Bê tông M100, R28, độ sụt 10±2 (B7,5)	m ³	TCVN 9340:2012		1.100.000		1.100.000						1.100.000		
2	Bê tông M150, R28, độ sụt 10±2 (B10 - B12,5)	m ³			1.150.000		1.150.000						1.150.000		
3	Bê tông M200, R28, độ sụt 10±2 (B15)	m ³			1.200.000		1.200.000						1.200.000		
4	Bê tông M250, R28, độ sụt 10±2 (B20)	m ³			1.250.000		1.250.000						1.250.000		
5	Bê tông M300, R28, độ sụt 10±2 (B22,5)	m ³			1.300.000		1.300.000						1.300.000		
6	Bê tông M350, R28, độ sụt 10±2 (B25 - B27,5)	m ³			1.350.000		1.350.000						1.350.000		
7	Bê tông M400, R28, độ sụt 10±2 (B30)	m ³			1.400.000		1.400.000						1.400.000		
8	Bê tông M450, R28, độ sụt 10±2 (B35)	m ³			1.450.000		1.450.000						1.450.000		

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
9	Bê tông M500, R28, độ sụt 12 (B40)	m ³			1.500.000		1.500.000						1.500.000		
10	Bê tông M550, R28, độ sụt 12 (B45)	m ³			1.648.000		1.648.000						1.648.000		
11	Bê tông M600, R28, độ sụt 14 (B50)	m ³			1.741.000		1.741.000						1.741.000		
12	Phụ gia cấp độ Đông kết nhanh R14	m ³			70.000		70.000						70.000		
13	Phụ gia cấp độ Đông kết nhanh R7	m ³			70.000		70.000						70.000		
14	Phụ gia cấp độ Đông kết nhanh R3	m ³			140.000		140.000						140.000		
15	Phụ gia chống thấm B6	m ³			70.000		70.000						70.000		
16	Phụ gia chống thấm B8	m ³			90.000		90.000						90.000		
17	Phụ gia chống thấm B10	m ³			120.000		120.000						120.000		
	Công ty CP xây dựng TMDV Đại Lộc Phát														
	Đ/c VP: Số 004, Nguyễn Ái Quốc, Kp. Cầu Hang, P.Hóa An, Biên Hòa, Đồng Nai; ĐT: 0915 372 968 Nhà máy 1: (thửa 1619, tờ số 30), QL1K, Kp. Tân An, P.tân Đông, Dĩ An, Bình Dương Nhà máy 2: Số 27, Thành Thái, tổ 4, ấp tân Cang, Phước Tân, Biên Hòa, Đồng Nai Nhà máy 3: Số 18BD3, Kp.Bi2ng Dương, Long Bình tân, Biên Hòa, Đồng Nai Nhà máy 6: Đường số 10, KCN Suối Tre, P.Suối Tre, Long Khánh, Đồng Nai Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3; Đơn giá được cộng thêm khi trộn các phụ gia														
1	Bê tông M100, R28, độ sụt 10±2 (B7,5)	m ³	TCVN 9340:2012	1.000.000	990.741	1.028.778	990.741	1.129.630	1.129.630	1.129.630	1.129.630	990.741	1.018.519	1.028.778	
2	Bê tông M150, R28, độ sụt 10±2 (B10 - B12,5)	m ³		1.046.296	1.037.037	1.074.074	1.037.037	1.175.926	1.175.926	1.175.926	1.175.926	1.037.037	1.064.815	1.074.074	
3	Bê tông M200, R28, độ sụt 10±2 (B15)	m ³		1.092.593	1.083.333	1.120.370	1.083.333	1.222.222	1.222.222	1.222.222	1.222.222	1.083.333	1.111.111	1.120.370	
4	Bê tông M250, R28, độ sụt 10±2 (B20)	m ³		1.138.889	1.129.630	1.166.667	1.129.630	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.129.630	1.157.407	1.166.667	
5	Bê tông M300, R28, độ sụt 10±2 (B22,5)	m ³		1.185.185	1.175.926	1.212.963	1.175.926	1.314.815	1.314.815	1.314.815	1.314.815	1.175.926	1.203.704	1.212.963	
6	Bê tông M350, R28, độ sụt 10±2 (B25 - B27,5)	m ³		1.231.481	1.222.222	1.259.259	1.222.222	1.361.111	1.361.111	1.361.111	1.361.111	1.222.222	1.250.000	1.259.259	
7	Bê tông M400, R28, độ sụt 10±2 (B30)	m ³		1.277.778	1.268.519	1.305.556	1.268.519	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.268.519	1.296.296	1.305.556	
8	Bê tông M450, R28, độ sụt 10±2 (B35)	m ³		1.324.074	1.314.815	1.356.481	1.314.815	1.458.333	1.458.333	1.458.333	1.458.333	1.314.815	1.342.593	1.356.481	
9	Phụ gia cấp độ Đông kết nhanh R3, R4	m ³		130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	
10	Phụ gia cấp độ Đông kết nhanh R7	m ³		60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	
11	Phụ gia cấp độ Đông kết nhanh R14	m ³		50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	
12	Phụ gia cấp độ Đông kết nhanh R21	m ³		40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	
13	Phụ gia chống thấm B6	m ³		60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	
14	Phụ gia chống thấm B8	m ³		80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	
15	Phụ gia chống thấm B10	m ³		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	
	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường														
	- Địa chỉ: Tầng M, IPC Tower, 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Q.7, Tp.HCM; ĐT: 028.37761888; Đơn giá chưa bao gồm : Chi phí nhân công, máy móc thiết bị lắp dựng.														
1	Trần chìm VTC-Alpha, tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm: - Thanh chính: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @1000mm - Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm - Thanh viền tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm - Ty dây D4mm, phụ kiện - Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm (1220x2440x9)mm	m ²	ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	112.208											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
2	Trần chìm VTC-Alpha, Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm: - Thanh chính: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @1000mm - Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm - Thanh viền tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm - Ty dây D4mm, phụ kiện - Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm (1220x2440x9)mm	m ²	ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	126.857											
3	Trần chìm VTC-Basi, Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm: - Thanh chính: VTC-Basi 3050 (20x28x3660) dày 0.72mm @1000mm - Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm - Thanh viền tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm - Ty ren D6mm, phụ kiện. - Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm (1220x2440x9)mm	m ²	ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	120.250											
4	Trần chìm VTC-Basi, Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm: - Thanh chính: VTC-Basi 3050 (20x28x3660) dày 0.72mm @1000mm - Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm - Thanh viền tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm - Ty ren D6mm, phụ kiện. - Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm (1220x2440x9)mm	m ²	ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	134.959											
5	Trần nổi VT-ToplinePlus, Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn phủ PVC 9mm: - Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm - Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm - Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) dày 0.3mm @1220mm - Thanh viền tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000) dày 0.4mm - Ty dây D4mm, phụ kiện - Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn phủ PVC 9mm (605x605x9)mm	m ²	ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	132.959											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
6	Trần nổi VT-ToplinePlus, Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm phủ PVC 9mm: - Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm - Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm - Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) dày 0.3mm @1220mm - Thanh viền tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000) dày 0.4mm - Ty dây D4mm, phụ kiện - Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm phủ PVC 9mm (605x605x9)mm	m ²	ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	147.941											
7	Trần nổi VT-ToplinePlus, Tấm sợi đá tiêu âm Eurocoustic Mineval 12mm: - Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm - Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm - Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) dày 0.3mm @1220mm - Thanh viền tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000) dày 0.4mm - Ty dây D4mm, phụ kiện - Tấm sợi đá tiêu âm Eurocoustic Mineval vuông cạnh 12mm (605x605x12)mm.	m ²	ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	211.526											
8	Trần nổi VT-ToplinePlus, Tấm khoáng tiêu âm AMF Mercure vuông cạnh 15mm: - Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm - Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm - Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) dày 0.3mm @1220mm - Thanh viền tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000) dày 0.4mm - Ty dây D4mm, phụ kiện - Tấm khoáng tiêu âm AMF Mercure vuông cạnh 15mm (605x605x15)mm	m ²	ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	168.731											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
9	Vách ngăn thạch cao: Khung VT V-Wall 75/76 + Mỗi mặt 01 lớp tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12,5mm (Khu vực thông thường): - Thanh đứng: VT V-Wall C75 (75x33/35x3000) dày 0.5mm - Thanh nằm: VT V-Wall U76 (76x32x2700) dày 0.5mm - Mỗi mặt 01 Lớp tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.5mm (1220x2440x12.5)mm - Bông thủy tinh Glasswool, tỷ trọng 12 Kg/m3, dày 50mm - Băng giấy + Bột xử lý mối nối GypFiller - Silicon chống cháy Hilti CP606	m ²	ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	292.393											
10	Vách ngăn thạch cao: Khung VT V-Wall 75/76 + 01 mặt 01 lớp tấm thạch cao Gyproctiêu chuẩn 12,5mm & 01 mặt 01 lớp tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 12.5mm (Khu vực ẩm: Khu vệ sinh...): - Thanh đứng: VT V-Wall C75 (75x33/35x3000) dày 0.5mm - Thanh nằm: VT V-Wall U76 (76x32x2700) dày 0.5mm - 01 mặt 01 lớp tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12,5mm & 01 mặt 01 lớp tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 12.5mm (1220x2440x12.5)mm - Bông thủy tinh Glasswool, tỷ trọng 12 Kg/m3, dày 50mm - Băng giấy + Bột xử lý mối nối GypFiller - Silicon chống cháy Hilti CP606	m ²	ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	315.106											
	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng														
	<i>Văn phòng: Tầng 7 - 12 Tân Trào, Tân Phong, Quận 7, HCM; Nhà máy 1: Lô R1A, đường số 6. KCN Long Hậu mở rộng, huyện Cẩm Giuộc, Long An. Nhà máy 2: Lô Q7A,, đường số 5, KCN Long Hậu mở rộng, huyện Cẩm Giuộc, Long An.</i> Đơn giá tại chân công trình trên toàn tỉnh và chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng.														
A	KHUNG TRẦN NỔI														
1	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m ²	ASTM C635	110.000											
2	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m ²	ASTM C635	125.000											
3	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m ²	ASTM C635	119.000											
4	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m ²	ASTM C635	136.000											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	
5	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m ²	ASTM C635	122.000											
6	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m ²	ASTM C635	136.000											
7	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m ²	ASTM C635	119.000											
8	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m ²	ASTM C635	133.000											
9	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m ²	ASTM C635	114.000											
10	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m ²	ASTM C635	128.000											
B	KHUNG TRẦN CHÌM														
1	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m ²	ASTM C635	101.000											
2	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m ²	ASTM C635	128.000											
3	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m ²	ASTM C635	105.300											
4	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m ²	ASTM C635	128.000											
5	Khung trần chìm Inox Vạn Phát Hưng M32_X7, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m ²	ASTM C635	165.000											
	CÔNG TY TNHH TM XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH ĐA LỘC														
	Địa chỉ: 1223/1B Đường Vườn Lài, Khu Phố 1, P.An Phú Đông, Quận 12, TPHCM - Hotline: 0963.902.699 - 0908.118.259 - Website: Phucdaiphat.com - Email: xaydungdaloc@gmail.com Chi phí pha màu: Những màu có đuôi là T(*) giá cộng thêm 10%; màu có đuôi D(**) giá cộng thêm 20% ; màu có đuôi là A(***) giá cộng thêm 30%. Giá giao đến chân công trình trên toàn tỉnh Đồng Nai														
	NHÓM 1: HỆ THỐNG SƠN NỘI THẤT														
1	Sơn siêu mịn nội cao cấp. (SUPER SMOOT)	lít	TCVN 8652:2012 QCVN 16 :2019	109.444											
2	Sơn lót kháng kiềm nội (NANO-PRIMER ALKALINE)	lít		134.444											
3	Sơn nội thất siêu trắng (SUPER WHITE).	lít		124.667											
4	Sơn bóng mờ nội thất thoải mái lau chùi.	lít		165.556											
5	Sơn bóng ngọc trai nội thất lau chùi hiệu quả.	lít		193.111											
6	Sơn bóng nội thất cao cấp (SATIN GLOSS).	lít		218.778											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	
7	Sơn siêu bóng nội thất NANO - (SUPER GLOSS NANO).	lít		261.556											
	NHÓM 2 : HỆ THỐNG SƠN NGOẠI THẤT														
1	Sơn lót ngoại thất NANO (PRIMER ULTRA NANO).	lít	TCVN 8652:2012 QCVN 16 :2019	199.222											
2	Sơn bóng ngọc trai ngoại thất.	lít		236.133											
3	Sơn bóng ngoại NANO (GLOSS NANO).	lít		267.667											
4	Sơn siêu bóng NANO ngoại thất- (ULTRA GLOSS NANO).	lít		347.478											
	NHÓM 3: HỆ THỐNG SƠN - CHỐNG THẤM - NHŨ VÀNG - DẦU BÓNG														
1	Sơn chống thấm màu (MIX COLOR- PUD).	lít	TCVN 8652:2012 QCVN 16 :2019	256.056											
2	Sơn chống thấm pha xi măng - (MIX CEMENT)	lít		204.889											
3	Sơn nhũ vàng NANO - (NANO GOLD).	kg		649.000											
4	Dầu bóng - (VARNISHES).	kg		247.500											
	NHÓM 4 : HỆ THỐNG BỘT BÀ & SƠN THÔNG DỤNG CÔNG TRÌNH														
1	Bột bà nội thất cao cấp	kg	TCVN 7239:2014 QCVN 16 :2019 /BXD	11.550											
2	Bột bà ngoại thất cao cấp	kg		14.575											
3	Sơn lót kháng kiềm nội thất (PRIMER IN).	lít	TCVN 8652:2012 QCVN 16 :2019	121.611											
4	Sơn mịn nội thất cao cấp - (SMOOTH PAINT).	lít		87.778											
5	Sơn mịn nội thất thông dụng	lít		65.556											
6	Sơn lót kháng kiềm ngoại cao cấp - (PRIMER ALKALINE).	lít		156.556											
7	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (MATTE PANT).	lít		127.111											
	Công ty TNHH KOVA NANOPRO														
	<i>Nhà máy Kova Nhơn Trạch, Cụm công nghiệp xã Phú Thạnh, xã Vĩnh Thanh, Nhơn Trạch, Đồng Nai; ĐT: 028 3620 3797 - Line: 601; Giá giao tại toàn tỉnh</i>														
1	Bột nội thất Kova MSG	kg	TCVN 7239:2014 QCVN 16 :2019 /BXD	8.252											
2	Bột nội thất Kova Villa	kg		7.700											
3	Bột ngoại thất Kova MSG	kg		11.148											
4	Bột ngoại thất Kova Villa	kg		11.073											
5	Sơn lót nội thất kháng kiềm Kova K-108	lít	TCVN 8652:2012 QCVN 16 :2019 /BXD	71.409											
6	Sơn lót nội thất kháng kiềm Kova K-109	lít		106.263											
7	Sơn nội thất Kova Villa	lít		78.389											
8	Sơn nội thất Kova Lovely	lít		64.500											
9	Sơn nội thất Kova SG-168	lít		94.182											
10	Sơn nội thất Kova Vista+	lít		82.784											
11	Sơn nội thất Kova K-203	lít		101.932											
12	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm Kova K-207	lít		153.283											
13	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm Kova KV-118	lít		113.071											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	
14	Sơn ngoại thất Kova Villa	lít		142.477											
15	Sơn ngoại thất Kova K-265 plus	lít		143.489											
16	Chất chống thấm Kova CT-11A Plus sàn	kg	BS EN 14891:2017	146.364											
17	Chất chống thấm Kova CT-11A Plus tường	kg	TCCS105:2018/KOVANA NOPRO	141.529											
18	Sơn chống cháy Kova nanoPro Fire-Resistnt	kg	TCCS78:2018/KOVANA NOPRO	236.200											
19	Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy Kova Guard	kg	TCCS104:2018/KOVANA NOPRO	242.455											
20	Sơn giao thông hệ nước Kova A9 (có phản quang)	kg	TCCS81:2018/KOVANA NOPRO	459.182											
21	Sơn giao thông hệ nước Kova Hotmelt Jis (bột màu trắng, 16% hạt phản quang)	kg	TCCS82:2018/KOVANA NOPRO	43.636											
22	Sơn giao thông hệ nước Kova Hotmelt Jis (bột màu vàng, 16% hạt phản quang)	kg		45.273											
23	Sơn giao thông hệ nước Kova A9 (màu trắng)	kg	TCCS80:2018/KOVANA NOPRO	226.727											
24	Sơn giao thông hệ nước Kova A9 (màu đỏ)	kg		272.000											
25	Sơn giao thông hệ nước Kova A9 (màu vàng)	kg		273.455											
26	Sơn giao thông hệ nước Kova A9 (màu khác)	kg		341.836											
27	Sơn giao thông hệ nước Kova A9 (màu đen)	kg		287.273											
28	Vữa trét đa năng Kova MM1	kg	TCVN 4314:2003	15.793											
	CTY CỔ PHẦN L.Q JOTON														
	<i>- 188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM; Màu đặc biệt trong bảng màu cộng thêm 10% trên bảng giá bán sau thuế.</i>														
I	Sơn giao thông														
1	Sơn giao thông lót	kg	TCVN 2102:2008	105,555											
2	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg	AASHTO	45.600											
3	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	kg		43.200											
4	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPT25)	kg	TCVN 8791:2011	30.864											
5	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPV25)	kg		32.585											
6	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JZPT25)	kg		25.650											
7	Sơn clear phản quang (1 bộ gồm Clear: 3,9kg và Hạt phản quang 1,1kg)	kg		237.273											
8	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen)	kg	TCVN 8787:2011	170.909											
9	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ)	kg		212.727											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
10	Hạt phản quang	kg	BS 6088A	28.182											
11	Jothiner Joway	lít	TCVN 8787:2011	96.364											
II	Sơn dân dụng														
1	Sơn phủ ngoại thất (LOTUS)	lít	QCVN 16 :2019	238.611											
2	Sơn phủ nội thất (PEACE)	lít		115.778											
3	Sơn lót ngoại thất (PROS)	lít	TCCS	118.349											
4	Sơn lót nội thất (PROSIN)	lít	06:2011/LQJ	74.035											
5	Bột trét ngoại thất	kg	TCVN	11.136											
6	Bột trét nội thất	kg	7239:2014	8.409											
7	Keo dán gạch	kg	QCVN 16 :2019 /BXD JIS K5663:2003	11.418											
8	Sơn chống thấm gốc dầu	kg	TCVN 7239:2014	137.248											
9	Sơn sắt mạ kẽm	kg	TCCS SD13-12:2020/LQJ T	242.136											
III	Sơn EPOXY														
1	Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg	QCVN 16 :2019 /BXD JIS K5663:2021	199.091											0,4kg/bộ
2	Sơn phủ Epoxy gốc dầu (trong nhà)	kg		463.636											0,4kg/bộ
3	Sơn lót Epoxy gốc nước	kg		228.000											0,4kg/bộ
4	Mastit gốc nước	kg		82.727											20kg/bộ
5	Sơn phủ Epoxy gốc nước	kg		306.364											6,5kg/bộ
	Công ty cổ phần sơn Đồng Nai - Donasa														
	- Địa chỉ : đường số 7 KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, TP Biên Hòa tỉnh Đồng Nai; Giá bao gồm chi phí giao hàng tại khu vực Đồng Nai.														
1	Bột trét trong nhà	kg	QCVN 16 :2019 /BXD	6.000											
2	Bột trét ngoài nhà	kg		7.500											
3	Sơn lót chống kiềm trong - ngoài nhà (Anti Alkali)	lít		64.000											
4	Sơn nước trong nhà (Supercoat)	lít		63.000											
5	Sơn nước ngoài nhà (FlintCoat)	lít		89.000											
6	Sơn nước ngoài nhà (Hitech Plus)	lít		175.000											
7	Sơn lót chống rỉ (màu đỏ, màu xám)	kg		67.000											
8	Sơn dầu phủ	kg		96.000											
9	Sơn kẽm 2 trong 1	lít		124.000											
10	Dung dịch chống thấm sàn (Intec24)	kg		57.000											
11	Dung dịch chống thấm tường (Intec24)	kg		52.000											
12	Sơn Epoxy dùng cho sàn bê tông	lít		171.000											
13	Sơn Epoxy dùng cho kim loại	lít		171.000											
	Công ty CP Quốc tế QIG - sản phẩm sơn VNMAX														
	Trụ sở chính: Chi nhánh miền Bắc: Tầng 8, tòa nhà Licogi 13, 164, Khoa61t Duy Tiên, Thanh Xuân, Hà Nội Chi nhánh miền Nam: Tầng 19, tòa nhà Indochina Park Tower, số 04 Nguyễn Đình Chiểu, P.Đa káo, Q1, Tp.HCM Web: www.vnmax.com.vn - Hotline: 0896.536.538 Giá giao trên toàn tỉnh Đồng Nai														
1	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng	lít		183.232											
2	Sơn chống thấm thượng hạng thể hệ mới	lít		199.293											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
3	Chống thấm sàn 2 thành phần: TP A (bột): 3.4kg TP B (nhựa): 1.6kg	lít		32.323											
4	Sơn lót nội thất cao cấp	lít		93.333											
5	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	lít		122.020											
6	Sơn lót kháng kiềm nội thất thương hạng	lít		148.182											
7	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất kinh tế	lít		113.636											
8	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	lít		146.970											
9	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất thương hạng	lít		208.384											
10	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	lít		40.000											
11	Sơn siêu mịn nội thất thương hạng	lít		87.778											
12	Sơn bóng semi nội thất cao cấp	lít		96.566											
13	Sơn bóng nội thất cao cấp	lít		191.717											
14	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	lít		243.131											
15	Sơn siêu bóng nội thất thương hạng	lít		310.505											
16	Sơn siêu trắng trần cao cấp	lít		108.990											
17	Sơn siêu trắng trần thương hạng	lít		203.131											
18	Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp	lít		110.404											
19	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	lít		211.010											
20	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	lít		260.404											
21	Sơn siêu bóng ngoại thất thương hạng	lít		341.717											
22	Bột bả nội thất cao cấp	kg		8.841											
23	Bột bả ngoại thất cao cấp	kg		11.045											
24	Bột bả nội, ngoại thất thương hạng	kg		16.886											
	Giá pha màu sơn nội thất (thùng 18L)														
1	Mã màu AP001; AP1 đến AP14 bao gồm tất cả các ký tự cuối cùng từ 1 đến 6	thùng		52.545											
2	Mã màu từ AP15 đến AP22 bao gồm tất cả các ký tự cuối cùng từ 1 đến 6	thùng		74.818											
3	Mã màu AP23 đến AP152 có các ký tự cuối cùng là 1,2,6	thùng		74.818											
4	Mã màu AP23 đến AP152 có các ký tự cuối cùng là 3,5	thùng		213.818											
5	Mã màu AP23 đến AP152 có các ký tự cuối cùng là 4	thùng		320.727											
6	Mã màu AP153 đến AP171 bao gồm tất cả các ký tự cuối cùng từ 1 đến 6	thùng		515.455											
	Giá pha màu sơn ngoại thất (thùng 18L)														
1	Mã màu AP001; AP1 đến AP14 bao gồm tất cả các ký tự cuối cùng từ 1 đến 6	thùng		52.545											
2	Mã màu từ AP15 đến AP22 bao gồm tất cả các ký tự cuối cùng từ 1 đến 6	thùng		74.818											
3	Mã màu AP23 đến AP152 có các ký tự cuối cùng là 1,2,6	thùng		114.545											
4	Mã màu AP23 đến AP152 có các ký tự cuối cùng là 3,5	thùng		388.182											
5	Mã màu AP23 đến AP152 có các ký tự cuối cùng là 4	thùng		485.364											
6	Mã màu AP153 đến AP171 bao gồm tất cả các ký tự cuối cùng từ 1 đến 6	thùng		658.636											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam														
	Số 14, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, P.Long Bình Tân, Biên Hòa, Đồng Nai; ĐT: 0251 3836579														
	Giá bán trên toàn tỉnh Đồng Nai														
1	SKIM NỘI THẤT	kg	TCVN 6934:2001	12.300											
2	WED TRERGARD SKIMCOAT HAI SAO	kg	TCCS 045:2011NP V	15.275											
3	Interior Sealer	lít	TCCS 093:2018/NP V	161.111											
4	MATEX LIGHT	lít	QCVN 16:2019/BXD	104.667											
5	SUPER Easy Wash	lít	QCVN 16:2019/BXD	163.353											
6	Sơn nội thất (SPOT LESS PERFECT)	lít	QCVN 16: 2019/BXD	210.333											
7	Sơn phủ ngoại thất (WP 200)	lít	TCCS 091:2018/NP V; QCVN 16:2019/BXD	211.750											
8	Sơn phủ ngoại thất (Weatherbond coat pro)	lít	QCVN 16:2019/BXD	527.722											
	Công ty TNHH Công nghệ NANO THT														
	28B4, tổ 39, Kp 11, P.Tân Phong, Tp.Biên Hoà, T.Đồng Nai; Điện Thoại: 0251.260.19.19 - Hotline: 098 641 0455; Email: congycongnghet.h.t@gmail.com; www:sonnanomax.com														
	* Các đơn hàng pha màu tại Công ty hoặc các trung tâm pha màu DL - NPP cộng thêm phí như sau: Những màu đuôi P hoặc không có * tính thêm 20.000vnd/1 thùng 18L, 5.000vnd/ 1 lon 1L và 5L. Những màu đuôi T* tính thêm 10%, Những màu có đuôi D** tính thêm 20%, Những màu có đuôi A*** tính thêm 30%.														
	* Giá giao kho bên bán*														
I	Sơn trong nhà														
1	Sơn mịn nội (MX11)	lít	QCVN 16:2019/BXD	54.667											
2	Sơn mịn nội siêu trắng (MX11 ST)	lít		55.944											
3	Sơn siêu trắng phủ trần (MXST)	lít		88.000											
4	Sơn mịn nội cao cấp (MX12)	lít		92.000											
5	Sơn lau chùi hiệu quả (MX13)	lít		150.722											
6	Sơn bóng mờ nội cao cấp (MX3B)	lít		188.111											
7	Sơn bóng nội cao cấp (MX14)	lít		232.778											
8	Sơn siêu bóng nội cao cấp (MX15)	lít		258.111											
II	Sơn ngoài nhà														
1	Sơn mịn ngoại cao cấp (MN11)	kg	QCVN 16:2019/BXD	132.722											
2	Sơn bóng ngoại cao cấp (MN12)	kg		259.444											
3	Siêu bóng ngoại cao cấp (MN13)	kg		298.778											
III	Sơn lót														
1	Sơn lót nội (MKN1)	kg	TCVN8652:2012	98.000											
2	Kháng kiềm nội cao cấp (MKN2)	kg		133.389											
3	Kháng kiềm ngoại cao cấp (MKG1)	kg		159.389											
4	Kháng kiềm kháng muối (MKM1)	kg		233.444											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
IV	Sơn chống thấm														
1	Chống thấm đa năng (MCT1)	kg	QCVN 16:2019/BXD	190.056											
2	Chống thấm màu (MCM1)	kg		241.444											
3	Chống thấm trần sàn (WPNANO)	kg		302.778											
V	Sân phẩm đặc biệt														
1	Clear (MCLR)	kg	QCVN 16:2019/BXD	384.000											
2	Sơn ánh kim (MAKI)	kg		876.000											
3	Giả đá (MAGĐ)	kg		636.000											
4	Sơn ngói (MANG)	kg		270.111											
VI	Bột bả														
1	Bột bả nội thất (M: 01)	kg	QCVN 16:2019/BXD	7.375											
2	Bột bả ngoại thất (M: 02)	kg		8.625											
	Công ty Cổ phần Lavis Brothers Coating														
	Địa chỉ: Số 16A VSIP II-A, Đường Hòa Bình, KCN Việt Nam – Singapore II-A, Phường Vĩnh Tân, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương														
	Giá giao trên toàn tỉnh														
I	Sơn phủ nội thất														
1	Lavisson Amsterdam Sammy * Màng sơn mịn đẹp, chịu chùi rửa, bền màu.	lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	83.690											
2	Lavisson Amsterdam Extra White * Sơn siêu trắng	lít		107.353											
3	Masterpiece - T350 - Sơn nội thất lau chùi hiệu quả bề mặt mờ *Màng sơn nhẵn mịn, độ che phủ cao * Chùi rửa tối đa * Độ bám dính cao, chống bong tróc * Bảo vệ bề mặt khỏi nấm mốc rong rêu	lít		113.636											
4	Masterpiece - T550 - Sơn nội thất lau chùi hiệu quả bề mặt bóng *Màng sơn bóng nhẹ, độ che phủ cao * Chùi rửa tối đa * Độ bám dính cao, chống bong tróc * Bảo vệ bề mặt khỏi nấm mốc rong rêu	lít		199.495											
II	Sơn phủ ngoại thất														
1	Sammy Eco Tex	kg	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	80.237											
2	Lavisson Amsterdam Tex Extra * Màng sơn mịn - độ phủ cao	lít		117.915											
3	Lavisson Amsterdam Golden 6 * Sơn siêu bóng * Tăng cường chống thấm * Màu sắc bền và tươi	lít		283.636											
4	Masterpiece - E300 - Sơn ngoại thất bề mặt bóng nhẹ * Màng sơn nhẵn mịn, độ che phủ cao * Độ bám dính cao * Màu sắc bền lâu, tươi đẹp * Bảo vệ bề mặt khỏi nấm mốc rong rêu	lít		189.394											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	
5	Levis Plaster Paint - Sơn gai, gôm gốc nước cao cấp * Màng sơn cứng, độ bám dính cao * Che lấp tốt các khuyết điểm trên bề mặt * Khả năng chống mài mòn, chống rêu và nấm * Chống nứt ở điều kiện thường	kg		116.364											
III	Các loại khác														
1	Cooling Shield - Sơn chống nóng cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	176.471											
	Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER														
	* NHÀ PHÂN PHỐI TẠI ĐỒNG NAI: 1 - Công ty TNHH VI NA MEN; Số 10/1A, Kp1, P.Tam Hòa, Biên Hòa, Đồng Nai; ĐT: 0251 2 211 526. 2- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phát Đức Phát; Số 230C, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, Đồng Nai; ĐT: 0966 450 450 3-Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Thanh; 770-772, Đường 21/4, Phường Xuân Bình, Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai; ĐT: 0982 774 477 4-Công ty Cổ phần Kim Phát ; 154/16. Ấp Bàu Ao, xã Hưng Lộc, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai; ĐT: 0984 660 055 * Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển trong Khu vực tỉnh Đồng Nai.														
1	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 25x25cm	m ²		99.510											
2	Gạch ceramic mài cạnh, hiệu ứng bề mặt nhóm BIIb 30x30cm	m ²		252.520											
3	Gạch porcelain Giả gỗ, Không mài cạnh, nhóm BIIb 15x60cm	m ²		202.230											
4	Gạch porcelain không mài cạnh, nhóm BIIb 10x30cm	m ²		263.220											
5	Gạch bán sứ, nhóm BIIb 30x30cm	m ²		150.000											
6	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 30x30cm	m ²		101.650											
7	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	m ²		133.750											
8	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 40x80cm	m ²		273.920											
9	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIII 30x30cm	m ²		199.020											
10	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	m ²		99.510											
11	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	m ²		194.740											
12	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 40x40cm	m ²		98.440											
13	Gạch ceramic men bóng, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	m ²		156.220											
14	Gạch ceramic, khuôn định hình, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	m ²		211.860											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
15	Gạch ceramic mài cạnh kỹ thuật số, nhóm BIIa 50x50cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	123.050											
16	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIb 50x50cm	m ²		112.350											
17	Gạch bán sứ mài cạnh, nhóm BIb 50x50cm	m ²		160.500											
18	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm siêu dày 13mm	m ²		180.000											
19	Gạch bán sứ nhám, nhóm BIb 30x60cm	m ²		213.000											
20	Gạch bán sứ nhám, nhóm BIb 60x60cm	m ²		210.000											
21	Gạch porcelain men bóng, mài cạnh, nhóm BIa 60x60cm	m ²		242.890											
22	Gạch porcelain cao cấp, men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x60cm	m ²		273.920											
23	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x90cm	m ²		374.500											
24	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30x90cm	m ²		374.500											
25	Gạch porcelain bóng kính, nhóm BIa 30x60cm	m ²		227.000											
26	Gạch porcelain men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30x60cm	m ²		304.950											
27	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x90cm	m ²		385.200											
28	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x80cm	m ²		315.650											
29	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x60cm	m ²		294.250											
30	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 100x100cm	m ²		540.000											
31	Gạch porcelain các hiệu ứng đặc biệt mài cạnh, nhóm BIa 100x100cm	m ²		580.000											
32	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x120cm	m ²		620.600											
33	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh...) nhóm BIa 60x120cm	m ²		695.500											
34	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh...) nhóm BIa 80x80cm	m ²		438.700											
35	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...), nhóm BIa 80x120cm	m ²		1.011.150											
36	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x120cm	m ²		952.300											
37	Gạch porcelainhiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch ...) nhóm BIa 60x60cm	m ²		337.050											
38	Gạch porcelain bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x80cm	m ²		349.890											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
39	Gạch ceramic Kỹ thuật số, mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	m ²		109.140											
40	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	m ²		124.120											
41	Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIIa 60x60cm	m ²		141.240											
42	Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	m ²		145.520											
43	Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm	m ²		114.490											
44	Gạch ceramic in KTS,mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm	m ²		109.140											
45	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm	m ²		104.860											
	Công ty CP Công Nghiệp Ý Mỹ														
	Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai NVKD: Võ Thị Nương - 0976 746544 Đơn giá giao khu vực tỉnh Đồng Nai														
1	Gạch granite 600x600, mặt bóng	m ²	QCVN 16:2019/BXD , TCVN 7745:2007	240.741											
2	Gạch granite 600x600, mặt bóng mờ	m ²		268.519											
3	Gạch granite 300x600, mặt bóng	m ²		259.259											
4	Gạch granite 300x600, mặt bóng mờ	m ²		277.778											
5	Gạch granite 800x800, mặt bóng	m ²		319.444											
6	Gạch granite 800x800, mặt bóng mờ	m ²		305.556											
7	Gạch ceramic 500x500, mặt bóng / mờ	m ²		148.148											
8	Gạch ceramic 600x600, mặt bóng / mờ	m ²		166.667											
9	Gạch ceramic 300x600, mặt bóng / mờ	m ²		185.185											
10	Gạch ceramic 400x800	m ²		231.481											
11	Gạch ceramic 150x600	m ²		163.889											
	Công ty TNHH gạch Thường Tân														
	Văn phòng tại Biên Hòa: Số 1256, Bùi Hữu Nghĩa, Kp Bình Hòa, P.Hóa An, Tp.Biên Hòa , T.Đồng Nai Nhà máy SX: Tổ 10, ấp 3, xã Thường tân, huyện Bắc tân Uyên, tỉnh Bình Dương ĐT: 0888 808 808 (Mr Quang)														
	Gạch không nung														
1	Gạch bê tông 4 lỗ 80x80x180mm	viên	QCVN 16:2019/BXD TCVN 6477:2016	1.290	1.290	1.310	1.396	1.396	1.396	1.450	1.480	1.324	1.360	1.290	
2	Gạch bê tông thê 40x80x180mm	viên		1.100	1.100	1.120	1.164	1.164	1.164	1.200	1.230	1.120	1.140	1.100	
3	Gạch bê tông thê 60x100x210mm	viên		1.750	1.750	1.800	1.895	1.895	1.895	2.200	2.300	1.800	1.900	1.750	
4	Gạch Block 90x190x390mm	viên		6.000	6.000	6.200	6.300	6.300	6.300	7.000	7.100	6.200	6.300	6.000	
5	Gạch Block 190x190x390mm (2 lỗ)	viên		11.500	11.500	12.000	12.500	12.500	12.500	13.200	13.300	11.500	12.000	11.500	
6	Gạch Block 140x190x390mm (2 lỗ)	viên		9.760	9.760	9.900	10.420	10.420	10.420	11.400	11.500	9.800	10.300	9.760	
7	Gạch bê tông demi 190x190x390mm	viên		6.100	6.100	6.050	6.400	6.400	6.400	7.100	7.200	6.300	6.400	6.100	
	CÔNG TY TNHH MTV TM ĐỒNG TÂM														
	Trụ sở chính: Số 7, Kp6, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An Showroom và kho hàng tại Đồng Nai: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai Giá giao tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai														
1	GẠCH ỐP LÁT														
1	Gạch lát nền Ceramic 30x30 cm	m ²		177.300											
2	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ chống trượt 30x30 cm	m ²		210.000											
3	Gạch lát nền Ceramic 40x40 cm	m ²		157.407											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
4	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ 40x40 cm	m ²	QCVN 16:2019/ BXD TCVN 7745: 2007	216.000											
5	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ chống trượt 40x40 cm	m ²		224.000											
6	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ 60x60 cm	m ²		233.300											
7	Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính 60x60 cm	m ²		244.400											
8	Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính 2 đa 60x60 cm	m ²		288.900											
9	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ đồng chất 60x60 cm	m ²		368.000											
10	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ 80x80 cm	m ²		314.100											
11	Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính 80x80 cm	m ²		344.500											
12	Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính 2 đa 80x80 cm	m ²		359.400											
13	Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính 2 đa 100x100 cm	m ²		583.000											
14	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ đồng chất 100x100 cm	m ²		660.000											
15	Gạch lát nền Granite/ Porcelain 60x120 cm	m ²		546.273											
16	Gạch ốp tường Ceramic 25x40 cm	m ²		156.400											
17	Gạch ốp tường Ceramic 30x60 cm	m ²		244.400											
18	Gạch ốp tường Ceramic 40x80 cm	m ²		295.300											
II	NGÓI BÊ TÔNG														
1	Ngói lợp sóng lớn 10 viên/m2 1 màu	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	18.951											
2	Ngói rìa	viên		29.700											
3	Ngói nóc có gờ	viên		29.700											
4	Ngói ốp cuối nóc phải/ trái có gờ	viên		46.200											
5	Ngói đuôi (cuối mái)	viên		46.200											
6	Ngói ốp cuối rìa	viên		46.200											
7	Ngói chạc 2 (L phải / L trái)	viên		53.900											
8	Ngói chạc ba	viên		53.900											
9	Ngói chạc tư	viên		53.900											
10	Ngói chữ T	viên		53.900											
11	Ngói nóc có gờ có giá gắn ống	viên		220.000											
12	Ngói lợp có giá gắn ống	viên		220.000											
13	Ngói chạc 3 có giá gắn ống	viên		220.000											
14	Ngói chạc 4 có giá gắn ống	viên		220.000											
III	THIẾT BỊ VỆ SINH														
1	Pearl 1 (nắp thông minh)	bộ	QCVN 16:2004/BXD JIS A 5207: 2009	7.560.000											
2	Pearl 1 (nắp rơi êm)	bộ		6.300.000											
3	Pearl 2 (nắp rơi êm)	bộ		6.900.000											
4	Pearl 3 (nắp thông minh)	bộ		24.200.000											
5	Lavabo âm bàn (vuông)	cái		1.040.000											
6	Lavabo dương bàn (tròn)	cái		1.155.000											
7	Lavabo dương bàn (tré)	cái		1.271.019											
8	Lavabo âm bàn (oval)	cái		2.073.981											
9	Bồn tiểu nam Pearl	cái		3.342.037											
10	Bồn tiểu nữ Pearl	cái		5.140.000											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)												Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu		
	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN SECOIN															
	Số 9 đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cánh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh; Tel: (84-28) 7301 0909/Fax: (84-28) 6298 0909/Email: contact(at)secoin.com															
	Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua, đơn giá không bao gồm chi phí thí nghiệm.															
I	Gạch ngoài trời															
A	Gạch Terrazzo															
1	Gạch Terrazzo 400x400x30 thông thường lát via hệ màu đỏ/ vàng/ xám	m2	TCVN 7744:2013	105.000												Địa chỉ nhà máy: 1/8 Lê Văn Tách, P. An Bình, TP. Dĩ An, T. Bình Dương
2	Gạch Terrazzo 400x400x30 thông thường lát via hệ màu xanh	m2		110.000												
3	Gạch Terrazzo 300x300x30 thông thường lát via hệ màu đỏ/ vàng/ xám	m2		110.000												
4	Gạch Terrazzo 300x300x30 thông thường lát via hệ màu xanh	m2		115.000												
5	Gạch Terrazzo 400x400x30 thông thường, lát via hệ	m2		110.000												
6	Gạch Terrazzo 400x400x30 nghệ thuật hàng cao cấp, lát via hệ	m2		275.000												
B	Gạch bê tông tự chèn															
	Gạch SIP hàng phổ thông: 200x100x60 mm (gạch hình chữ nhật) 112.5x225x60 mm (gạch hình ziczac) 160x160x60 mm (gạch hình lục giác) 200x164x60 mm (gạch hình chữ I)															
1	Gạch bê tông tự chèn M200 hàng phổ thông	m2	TCVN 6476:1999	172.000												Địa chỉ nhà máy: Xã Vĩnh Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai
2	Gạch bê tông tự chèn M300 hàng phổ thông	m2		186.000												
3	Gạch bê tông tự chèn M400 hàng phổ thông	m2		195.500												
	Gạch Sabbiato hàng cao cấp: 200x100x60 mm (gạch hình chữ nhật) 112.5x225x60 mm (gạch hình ziczac) 160x160x60 mm (gạch hình lục giác) 200x164x60 mm (gạch hình chữ I); 100x100x60mm, 150x150x60mm, 200x200x60 mm															
1	Gạch bê tông tự chèn Sabbiato M200 hàng cao cấp	m2	TCVN 6476:1999	260.000												Địa chỉ nhà máy: Xã Vĩnh Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai
2	Gạch bê tông tự chèn Sabbiato M300 hàng cao cấp	m2		315.000												
3	Gạch bê tông tự chèn Sabbiato M400 hàng cao cấp	m2		370.000												
	Gạch trống có/ Gạch bãi đỗ xe															
1	Gạch trống có 8 lỗ M100, 390x260x80	m2	TCVN 6476:1999	133.000												
2	Gạch trống có 8 lỗ M200, 390x260x80	m2		160.000												
3	Gạch trống có 2 lỗ M100	m2		140.000												
4	Gạch trống có 2 lỗ M200	m2		150.000												
	Gạch bó via															
1	Gạch bó via M200, 100x200x500	viên	TCVN 6476:1999	24.500												
2	Gạch bó via M300, 500x350x150	viên		70.500												
II	Gạch bê tông cốt liệu															
	Gạch bê tông xây tường 190 mm															

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
1	SHB4-190 4 lỗ rỗng, có đáy, M75, 190x190x390	viên	QCVN 16:2019/BXD	9.835											Địa chỉ nhà máy: Xã Vĩnh Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai
	Gạch bê tông xây tường 150 mm														
1	SHB3-150 3 lỗ rỗng, có đáy, M75; 150x190x390	viên		10.158											
2	SHB1-150 1 lỗ rỗng, có đáy, M75; 150x190x390	viên		5.929											
	Gạch bê tông xây tường 100 mm														
1	SHB2-90 2 lỗ rỗng, có đáy, M75; 90x190x390	viên		5.765											
2	SHB1-90 1 lỗ rỗng, có đáy, M75; 90x190x390	viên		3.511											
	Gạch ống bê tông														
1	SSB4-80 4 lỗ rỗng, M75; 80x80x180	viên		1.199											
2	SSB4-80/2 Gạch demi 4 lỗ, M75; 80x80x90	viên		895											
3	SSB2-40 2 lỗ rỗng, M75; 40x80x180	viên		966											
	Gạch đinh bê tông														
1	SSB-40, M75; 40x80x180	viên		920											
	Ngói màu cao cấp xi măng (Công nghệ ép ướt Nhật Bản)														
1	Ngói sóng tròn (lợp chính), 334x422mm	viên	TCVN 1453:86	16.000											Địa chỉ nhà máy: 1/8 Lê Văn Tách, P. An Bình, TP. Dĩ An, T. Bình Dương
2	Phụ kiện sóng tròn bờ nóc/ bờ cạnh	viên		25.500											
3	Phụ kiện sóng tròn bờ cuối nóc/ bờ cuối cạnh/ bờ cuối mái	viên		55.000											
4	Phụ kiện sóng tròn chạc 3T/ chạc 3Y	viên		65.000											
5	Phụ kiện sóng tròn chạc 4/ góc vuông	viên		70.500											
6	Ngói phẳng kiểu Pháp, 345x406 mm	viên		24.500											
7	Ngói sóng vuông, 333x423 mm	viên		24.500											
8	Ngói giả đá, 345x406 mm	viên		24.500											
9	Phụ kiện ngói phẳng Pháp/ sóng vuông/ giả đá bờ nóc/ bờ cạnh	viên		30.000											
10	Phụ kiện ngói phẳng Pháp/ sóng vuông/ giả đá bờ cuối nóc/ bờ cuối cạnh	viên		78.500											
11	Phụ kiện ngói phẳng Pháp/ sóng vuông/ giả đá chạc 3Y/ góc vuông	viên		87.500											
12	Phụ kiện ngói phẳng Pháp/ sóng vuông/ giả đá chạc 4	viên		127.500											
	Gạch bông cao cấp (truyền thống, xi măng)														
	Gạch bông cao cấp														
1	Gạch bông cao cấp trơn, 200x200x16 mm	m2	TCVN 6065:1995	435.000											Địa chỉ nhà máy: 1/8 Lê Văn Tách, P. An Bình, TP. Dĩ An, T. Bình Dương
2	Gạch bông cao cấp hoa văn đơn giản, 200x200x16 mm	m2		465.000											
3	Gạch bông cao cấp hoa văn phức tạp, 200x200x16 mm	m2		480.000											
4	Gạch bông cao cấp lục giác trơn, 200x230x16 mm	m2		490.000											
5	Gạch bông cao cấp lục giác hoa văn đơn giản, 200x230x16 mm	m2		530.000											
6	Gạch bông cao cấp lục giác hoa văn phức tạp, 200x230x16 mm	m2		555.000											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
	Gạch bông Terrazzo/ Gạch bông cần đồng														
1	Gạch bông Terrazzo hạt đá, 200x200x16 mm	m2	TCVN 6065:1995	580.000											Địa chỉ nhà máy: 1/8 Lê Văn Tách, P. An Bình, TP. Dĩ An, T. Bình Dương
2	Gạch bông Terrazzo hạt trai, 200x200x16 mm	m2		955.000											
3	Gạch bông cần đồng hoa văn đơn giản, 200x200x16 mm	viên		75.000											
4	Gạch bông cần đồng hoa phức tạp, 200x200x16 mm	viên		90.000											
	Gạch bông gió														
1	Gạch bông gió màu trắng, 190x190x65 mm	viên	TCCS-SVB	18.200											Địa chỉ nhà máy: Đường số 12, KCN Lê Minh Xuân, H. Bình Chánh, TP. HCM
2	Gạch bông gió màu xám, 190x190x65 mm	viên		22.800											
3	Gạch bông gió màu vàng, màu đỏ, 190x190x65 mm	viên		32.800											
4	Gạch bông gió màu xanh dương, xanh lá, 190x190x65 mm	viên		35.500											
5	Gạch bông gió sơn ngọc trai, 190x190x65 mm	viên		36.500											
	Gạch Terrazzo cao cấp														
1	Gạch Terrazzo hạt đá, 600x1200x20 mm	m2	TCVN 7744:2013	670.000											Địa chỉ nhà máy: 1/8 Lê Văn Tách, P. An Bình, TP. Dĩ An, T. Bình Dương
2	Gạch Terrazzo hạt kính, 600x1200x20 mm	m2		865.000											
3	Gạch Terrazzo hạt trai, 600x1200x20 mm	m2		955.000											
4	Gạch Terrazzo hạt đá bắn nhám, 600x1200x20 mm	m2		670.000											
5	Gạch Terrazzo bậc cầu thang hạt đá	m2		805.000											
6	Gạch Terrazzo bậc cầu thang hạt kính	m2		1.050.000											
7	Gạch Terrazzo bậc cầu thang hạt trai	m2		1.150.000											
8	Gạch Terrazzo bậc cầu thang hạt đá bắn nhám	m2		805.000											
	ĐÁ GRANITE - Công ty CP Khải Minh An														
	Showroom: 188/7 - Thành Thái - Tp.HCM; Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com; ĐT: 0932 004749														
	Giá giao đến công trình trong phạm vi các khu nội thị tỉnh Đồng Nai, không bao gồm bốc cầu														
	Vùng sâu, vùng xa, vùng núi cộng thêm cước vận chuyển chênh lệch tính từ Tp.Biên Hòa														
1	Đá granite vàng - nhám sần - GVBТ #1070 (30x60cm, dày 2cm)	m ²	QCVN 16:2019BXD	547.000											
2	Đá granite trắng hạt mịn - nhám ráp - GTKZPM #11130 (30x60cm, dày 2cm)	m ²		389.000											
3	Đá granite xám đen - nhám ráp - GXK #1053 (30x60cm, dày 2cm)	m ²		428.000											
4	Đá granite Bzan đen - nhám ráp - BZK #135 (30x60cm, dày 3cm)	m ²		614.000											
5	Đá granite Bzan đen - nhám ráp - BZK #1728 (30x60cm, dày 5cm)	m ²		906.000											
6	Đá granite Bzan đen - láng mờ - BZMH #211 (30x60cm, dày 2cm)	m ²		528.000											
7	Đá hoa - xanh đậm - láng mờ - XRMH #1267 (30x60cm, dày 2cm)	m ²		361.000											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
8	Đá hoa - vàng socola - láng mờ - SOMV #107 (15x30cm, dày 1cm)	m ²	QCVN 16:2019BXD	445.000											
9	Đá hoa - vàng socola - láng mờ - SOM #201 (30x60cm, dày 2cm)	m ²		782.000											
10	Đá hoa - mosaic 23x23mm - láng mờ - trắng mosaic #1754 (23x23mm)	m ²		802.000											
11	Đá sa thạch - xám xanh - nhám ráp XSK #167 (30x60cm, dày 2cm)	m ²	QCVN 16:2019BXD	366.000											
12	Đá sa thạch - đa quy cách dài 60cm - nhám ráp - xanh xám XSK #1471	m ²		439.000											
13	Đá phiến - xám đen - bóc phẳng - XDT #36 (10x20cm, dày 1cm)	m ²	QCVN 16:2019BXD	118.000											
14	Đá phiến - xám đen - bóc phẳng - XDP #901 (15x30cm, dày 1cm)	m ²		132.000											
15	Đá phiến - xám đen - bóc phẳng - XDP #903 (30x60cm, dày 2cm)	m ²		260.000											
16	Đá phiến - chè lát D<20cm - bóc phẳng - vàng đất - VDC #836	bao		51.000											
	Công ty TNHH TMDV Meludes														
	VP: Số 2-4, đường B2, KĐT Salsa, P.An Lợi Đông, Tp.Thủ Đức, HCM - ĐT: 090 2815275 (Hứa Minh Trí) Nhà máy SX: Mỏ đá Hòn Giỏ, xã Nhơn hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận Đơn giá giao tại Tp.HCM: 1555, QL1A, P.tân Hưng Thuận, Q12, tp.HCM Đơn giá giao tại nhà máy Ninh Thuận: Mỏ đá Hòn Giỏ, xã Nhơn hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận Đã bao gồm chi phí bốc xếp trên phương tiện vận chuyển bên mua														
1	Đá granite tấm bóng K600 (khổ 1,5m trở xuống)	m ²		360.000											Giao tại tp.HCM
2	Đá granite tấm bóng K600 (khổ 1,5m x2,4m)	m ²		370.000											Giao tại tp.HCM
3	Đá granite tấm bóng K800 (khổ 1,5m x2,4m)	m ²		420.000											Giao tại tp.HCM
4	Đá granite tấm bóng K900 (khổ 1,5m x2,4m)	m ²		420.000											Giao tại tp.HCM
5	Đá granite tấm bóng K1000 (khổ 1,5m x2,4m)	m ²		440.000											Giao tại tp.HCM
6	Đá granite tấm bóng K1200 (khổ 1,5m x2,4m)	m ²		460.000											Giao tại tp.HCM
7	Đá granite khô mặt 300x600x20	m ²		360.000											Giao tại tp.HCM
8	Đá granite khô mặt 600x600x30	m ²		420.000											Giao tại tp.HCM
9	Đá granite khô mặt 600x600x20	m ²		420.000											Giao tại tp.HCM
10	Đá granite khô mặt 300x600x20	m ²		340.000											Giao tại nhà máy Ninh Thuận
11	Đá granite khô mặt 600x600x30	m ²		390.000											Giao tại nhà máy Ninh Thuận
12	Đá granite khô mặt 600x600x20	m ²		390.000											Giao tại nhà máy Ninh Thuận
	Công ty Cổ phần CIC39														
	Địa chỉ: 45A, Nguyễn Văn Tiết, P.Lái Thiêu, Tp.Thuận An, tỉnh bình Dương Liên hệ: Lê Ngọc Đệ; ĐT: 0913 735877, 0274 3761003; Email: lengocde83@gmail.com Giá giao tại công trình khu vực huyện Long Thành, huyện Nhơn Trạch														

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
I	Công BTLT sản xuất theo thiết kế của Sở giao thông công chánh (Công ty tư vấn thiết kế BR)														
	- Công fi 300, L=4000mm	m	TCVN 9113-2012									318.935			
	- Công fi 400 , L=4000mm	m										395.996			
	- Công fi 600, L=4000mm	m										607.089			
	- Công fi 800, L=4000mm	m										1.120.770			
	- Công fi 1000 , L=4000mm	m										1.648.585			
	- Công fi 1200, L=3000mm	m										2.543.878			
	- Công fi 1500, L=3000mm	m										3.757.524			
	- Công fi 2000, L=3000mm	m										5.392.571			
	Công quay ép sản xuất theo thiết kế của Bộ GTVT-Viện KHCN-GTVT		TCVN 9113-2012												
	- Công QE Ø300 VH-3m	m										246.625			
	- Công QE Ø400 VH-3m	m										296.326			
	- Công QE Ø500 VH-3m	m										401.760			
	- Công QE Ø600 VH-3m	m										456.650			
	- Công QE Ø800 VH-3m	m										694.230			
	- Công QE Ø1000 VH-3m	m										1.021.945			
	- Công QE Ø1200 VH-3m	m										1.514.308			
	- Công QE Ø1500 VH-3m	m										1.935.994			
	- Công QE Ø300 H10-3m	m										250.455			
	- Công QE Ø400 H10-3m	m										298.316			
	- Công QE Ø500 H10-3m	m										410.970			
	- Công QE Ø600 H10-3m	m										460.970			
	- Công QE Ø800 H10-3m	m										728.550			
	- Công QE Ø1000 H10-3m	m										1.075.445			
	- Công QE Ø1200 H10-3m	m										1.531.338			
	- Công QE Ø1500 H10-3m	m										2.044.144			
	- Công QE Ø300 H30-3m	m										250.615			
	- Công QE Ø400 H30-3m	m										300.856			
	- Công QE Ø500 H30-3m	m										419.140			
	- Công QE Ø600 H30-3m	m										464.080			
	- Công QE Ø800 H30-3m	m										732.970			
	- Công QE Ø1000 H30-3m	m										1.085.135			
	- Công QE Ø1200 H30-3m	m										1.556.298			
	- Công QE Ø1500 H30-3m	m										2.047.894			
II	Gỏi công BTCT, SX theo thiết kế hội KHKT Cầu đường Việt Nam - Trung tâm cầu đường phía Nam														
	1 Gỏi công BTLT D300	cái	TCVN 9113-2012									128.195			
	2 Gỏi công BTLT D400	cái										141.365			
	3 Gỏi công BTLT D500	cái										191.099			
	4 Gỏi công BTLT D600	cái										206.155			
	5 Gỏi công BTLT D800	cái										224.430			
	6 Gỏi công BTLT D1000	cái										281.972			
	7 Gỏi công BTLT D1200	cái										457.129			
	8 Gỏi công BTLT D1500	cái										570.786			
	9 Gỏi công BTLT D1800	cái										1.114.630			
	10 Gỏi công BTLT D2000	cái										1.518.995			
III	Công hộp BTCT SX theo thiết kế của Sở giao thông công chánh														
	1 Công hộp (1.0x1.0)x1,2m	cái										4.290.615			
	2 Công hộp (1.2x1.2)x1,2m	cái										4.952.324			

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
3	Cổng hộp (1.6x1.6)x1,2m	cái	TCVN 9116-2012									6.969.035			
4	Cổng hộp (2.0x2.0)x1,2m	cái										11.222.903			
5	Cổng hộp (2.5x2.5)x1,2m	cái										16.841.534			
6	Cổng hộp (3.0x3.0)x1,2m	cái										22.441.059			
7	Cổng hộp đôi (2.0x2.0)x1,2m	cái										21.491.144			
8	Cổng hộp đôi (2.5x2.5)x1,2m	cái										34.165.234			
9	Cổng hộp đôi (3.0x3.0)x1,2m	cái										48.609.149			
IV	Gạch Terrazzo														
1	Gạch Terrazzo (400x400x32)mm, lớp mặt dày 5mm, màu đỏ	m ²	TCVN 7744-2013									90.595			
2	Gạch Terrazzo (400x400x32)mm, lớp mặt dày 5mm, màu vàng	m ²										89.703			
3	Gạch Terrazzo (400x400x32)mm, lớp mặt dày 5mm, màu xanh	m ²										94.165			
4	Gạch Terrazzo (400x400x32)mm, lớp mặt dày 5mm, màu ghi	m ²										83.455			
5	Gạch Terrazzo (400x400x32)mm, lớp mặt dày 8mm, màu đỏ	m ²										95.505			
6	Gạch Terrazzo (400x400x32)mm, lớp mặt dày 8mm, màu vàng	m ²										94.612			
7	Gạch Terrazzo (400x400x32)mm, lớp mặt dày 8mm, màu xanh	m ²										99.521			
8	Gạch Terrazzo (400x400x32)mm, lớp mặt dày 8mm, màu ghi	m ²										87.114			
V	Gạch bê tông tự chèn														
1	Gạch chữ I màu xám (195x160x60mm, M200	m ²										108.000			
2	Gạch chữ I màu vàng đỏ (195x160x60)mm, M200	m ²										114.248			
3	Gạch con sâu màu xám (220x110x60)mm, M200	m ²										106.840			
4	Gạch con sâu màu vàng đỏ (220x110x60)mm, M200	m ²										112.195			
5	Gạch con sâu màu xám ghi (220x110x60)mm, M200	m ²										111.481			
VI	Gạch bê tông														
1	Gạch bê tông đặc 40x80x180mm	viên	QCVN 16:2017/BXD									1.089			
2	Gạch bê tông 4 lỗ 80x80x180mm	viên										1.356			
	Công ty TNHH Xây dựng Công trình Hùng Vương														
	VP Công ty: 670-672, Ba Tháng Hai, P.14, Q10, Tp.HCM Tel: 028 3863 6932 - 028 3863 6914 - Email: Sales@hungvuongco.com.vn - Web: hungvuongco.com.vn														
I	Đơn giá các loại cổng tròn, cổng hộp, gổì cổng, Joint cổng truy cập đường dẫn sau khu vực tỉnh Đồng Nai: http://www.hungvuongco.com.vn/bang-bao-gia#														
II	Bê tông thương phẩm														
	Đơn giá cung cấp trong phạm vi 15km từ trạm Bê Tông (Áp 1B, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai). Giá mỗi km tiếp theo là 3.200đ/m3.km														
1	Mác 100, đá 1x2, độ sụt (12±2)	m ³	TCVN									1.100.000			
2	Mác 150, đá 1x2, độ sụt (12±2)	m ³										1.150.000			
3	Mác 200, đá 1x2, độ sụt (12±2)	m ³										1.200.000			
4	Mác 250, đá 1x2, độ sụt (12±2)	m ³										1.250.000			

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
5	Mác 300, đá 1x2, độ sụt (12±2)	m ³	TCVN 9340:2012									1.300.000			
6	Mác 350, đá 1x2, độ sụt (12±2)	m ³										1.350.000			
7	Mác 400, đá 1x2, độ sụt (12±2)	m ³										1.400.000			
8	Mác 450, đá 1x2, độ sụt (12±2)	m ³										1.450.000			
9	Mác 500, đá 1x2, độ sụt (12±2)	m ³										1.500.000			
10	Khi độ sụt +2cm thì giá bê tông tăng tương ứng	m ³										20.000			
11	Bê tông R3	m ³										140.000			
12	Bê tông R7	m ³										70.000			
13	Bê tông R14	m ³										70.000			
14	Phụ gia chống thấm B6	m ³										70.000			
15	Phụ gia chống thấm B8	m ³										90.000			
16	Phụ gia chống thấm B10	m ³										120.000			
	(Giá giao tại khu vực tỉnh Đồng Nai)														
1	Cọc ống Bê Tông - PC A300	m	TCVN 7888:2014 - PC A300 (L=6-12m)	253.000											
2	Cọc ống Bê Tông - PC B300	m	TCVN 7888:2014 - PC B300 (L=6-12m)	304.000											
3	Cọc ống Bê Tông - PC C300	m	TCVN 7888:2014 - PC C300 (L=6-12m)	355.000											
4	Cọc ống Bê Tông - PC A350	m	TCVN 7888:2014 - PC A350 (L=6-12m)	309.000											
5	Cọc ống Bê Tông - PC B350	m	TCVN 7888:2014 - PC B350 (L=6-12m)	362.000											
6	Cọc ống Bê Tông - PC C350	m	TCVN 7888:2014 - PC C350 (L=6-12m)	425.000											
7	Cọc ống Bê Tông - PC A400	m	TCVN 7888:2014 - PC A400 (L=6-14m)	413.000											
8	Cọc ống Bê Tông - PC B400	m	TCVN 7888:2014 - PC B400 (L=6-14m)	516.000											
9	Cọc ống Bê Tông - PC C400	m	TCVN 7888:2014 - PC C400 (L=6-14m)	556.000											
10	Cọc ống Bê Tông - PC A500	m	TCVN 7888:2014 - PC A500 (L=6-15m)	609.000											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
11	Cọc ống Bê Tông - PC B500	m	TCVN 7888:2014 - PC B500 (L=6-15m)	733.000											
12	Cọc ống Bê Tông - PC C500	m	TCVN 7888:2014 - PC C500 (L=6-15m)	833.000											
13	Cọc ống Bê Tông - PC A600	m	TCVN 7888:2014 - PC A600 (L=6-15m)	781.000											
14	Cọc ống Bê Tông - PC B600	m	TCVN 7888:2014 - PC B600 (L=6-15m)	993.000											
15	Cọc ống Bê Tông - PC C600	m	TCVN 7888:2014 - PC C600 (L=6-15m)	1.114.000											
16	Cọc ống Bê Tông - PHC A300	m	TCVN 7888:2014 - PHC A300 (L=6-12m)	262.000											
17	Cọc ống Bê Tông - PHC B300	m	TCVN 7888:2014 - PHC B300 (L=6-12m)	315.000											
18	Cọc ống Bê Tông - PHC C300	m	TCVN 7888:2014 - PHC C300 (L=6-12m)	368.000											
19	Cọc ống Bê Tông - PHC A350	m	TCVN 7888:2014 - PHC A350 (L=6-12m)	320.000											
20	Cọc ống Bê Tông - PHC B350	m	TCVN 7888:2014 - PHC B350 (L=6-12m)	376.000											
21	Cọc ống Bê Tông - PHC C350	m	TCVN 7888:2014 - PHC C350 (L=6-12m)	441.000											
22	Cọc ống Bê Tông - PHC A400	m	TCVN 7888:2014 - PHC A400 (L=6-14m)	428.000											
23	Cọc ống Bê Tông - PHC B400	m	TCVN 7888:2014 - PHC B400 (L=6-14m)	535.000											
24	Cọc ống Bê Tông - PHC C400	m	TCVN 7888:2014 - PHC C400 (L=6-14m)	577.000											
25	Cọc ống Bê Tông - PHC A500	m	TCVN 7888:2014 - PHC A500 (L=6-15m)	631.000											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
26	Cọc ống Bê Tông - PHC B500	m	TCVN 7888:2014 - PHC B500 (L=6-15m)	760.000											
27	Cọc ống Bê Tông - PHC C500	m	TCVN 7888:2014 - PHC C500 (L=6-15m)	864.000											
28	Cọc ống Bê Tông - PHC A600	m	TCVN 7888:2014 - PHC A600 (L=6-15m)	810.000											
29	Cọc ống Bê Tông - PHC B600	m	TCVN 7888:2014 - PHC B600 (L=6-15m)	1.030.000											
30	Cọc ống Bê Tông - PHC C600	cái	TCVN 7888:2014 - PHC C600 (L=6-15m)	1.156.000											
	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà														
	VP: 46-48 Nguyễn Cơ Thạch,P.An Lợi Đông, TP.Thủ Đức, TP.HCM - Nhà máy Nhon Trạch: Đường 25B, KCN Nhon Trạch 2, Đồng Nai														
	Công hợp rung ép														
1	Công hợp đơn 1,0 x 1,0m	m	TCVN 9116:2012										4.453.255		
2	Công hợp đơn 1,2 x 1,2m	m											5.137.805		
3	Công hợp đơn 1,6 x 1,6m	m											7.310.865		
4	Công hợp đơn 1,6 x 2,0m	m											8.810.000		
5	Công hợp đơn 2,0 x 2,0m	m											11.861.985		
6	Công hợp đơn 2,0 x 2,5m	m											12.697.000		
7	Công hợp đơn 2,5 x 2,5m	m											17.853.674		
8	Công hợp đơn 3,0 x 3,0m	m											23.678.159		
9	Công hợp 2x(2.0x2.0)m	m											22.514.884		
10	Công hợp 2x(2.5x2.5)m	m											35.785.526		
	Công tròn via hè														
1	Công rung - ép Ø300, L: 2.5 - 3m	m	TCVN 9116:2012										260.072		
2	Công rung - ép Ø400, L: 2.5 - 3m	m											315.691		
3	Công rung - ép Ø500, L: 2.5 - 3m	m											432.442		
4	Công rung - ép Ø600, L: 2.5 - 3m	m											494.275		
5	Công rung - ép Ø800, L: 2.5 - 3m	m											758.763		
6	Công rung - ép Ø1000, L: 2.5 - 3m	m											1.119.006		
7	Công rung - ép Ø1200, L: 2.5 - 3m	m											1.666.757		
8	Công rung - ép Ø1500, L: 2.5m	m											2.453.517		
9	Công rung - ép Ø1800, L: 2.5m	m											2.947.000		
10	Công rung - ép Ø2000, L: 2.5m	m											3.434.000		
	Công tròn H10														
1	Công rung - ép Ø300, L: 2.5 - 3m	m	TCVN 9116:2012										263.192		
2	Công rung - ép Ø400, L: 2.5 - 3m	m											316.902		
3	Công rung - ép Ø500, L: 2.5 - 3m	m											441.605		
4	Công rung - ép Ø600, L: 2.5 - 3m	m											495.856		
5	Công rung - ép Ø800, L: 2.5 - 3m	m											792.177		
6	Công rung - ép Ø1000, L: 2.5 - 3m	m											1.174.555		
7	Công rung - ép Ø1200, L: 2.5 - 3m	m											1.681.070		
8	Công rung - ép Ø1500, L: 2.5m	m											2.539.027		
9	Công rung - ép Ø1800, L: 2.5m	m											3.531.000		
10	Công rung - ép Ø2000, L: 2.5m	m											4.033.000		

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
	Cổng tròn H30														
1	Cổng rung - ép Ø300, L: 2.5 - 3m	m	TCVN 9116:2012										263.530		
2	Cổng rung - ép Ø400, L: 2.5 - 3m	m											319.848		
3	Cổng rung - ép Ø500, L: 2.5 - 3m	m											450.835		
4	Cổng rung - ép Ø600, L: 2.5 - 3m	m											502.347		
5	Cổng rung - ép Ø800, L: 2.5 - 3m	m											797.294		
6	Cổng rung - ép Ø1000, L: 2.5 - 3m	m											1.193.406		
7	Cổng rung - ép Ø1200, L: 2.5 - 3m	m											1.666.583		
8	Cổng rung - ép Ø1500, L: 2,5m	m											2.623.641		
9	Cổng rung - ép Ø1800, L: 2.5m	m											3.844.000		
10	Cổng rung - ép Ø2000, L: 2.5m	m											4.378.000		
	Cọc bê tông 60Mpa														
1	Cọc PC D300 A	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	
2	Cọc PC D350 A	m		309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	
3	Cọc PC D400 A dây 75	m		413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	
4	Cọc PC D400 A dây 80	m		456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	
5	Cọc PC D450 A dây 80	m		533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	
6	Cọc PC D450 A dây 85	m		542.000	542.000	542.000	542.000	542.000	542.000	542.000	542.000	542.000	542.000	542.000	
7	Cọc PC D500 A	m		609.000	609.000	609.000	609.000	609.000	609.000	609.000	609.000	609.000	609.000	609.000	
8	Cọc PC D600 A	m		781.000	781.000	781.000	781.000	781.000	781.000	781.000	781.000	781.000	781.000	781.000	
9	Cọc PC D700 A	m		1.112.000	1.112.000	1.112.000	1.112.000	1.112.000	1.112.000	1.112.000	1.112.000	1.112.000	1.112.000	1.112.000	
10	Cọc PC D800 A	m		1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	
11	Cọc PC D300 B	m		304.000	304.000	304.000	304.000	304.000	304.000	304.000	304.000	304.000	304.000	304.000	
12	Cọc PC D350 B	m		362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	
13	Cọc PC D400 B dây 75	m		516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	
14	Cọc PC D400 B dây 80	m		568.000	568.000	568.000	568.000	568.000	568.000	568.000	568.000	568.000	568.000	568.000	
15	Cọc PC D450 B dây 80	m		668.000	668.000	668.000	668.000	668.000	668.000	668.000	668.000	668.000	668.000	668.000	
16	Cọc PC D450 B dây 85	m		676.000	676.000	676.000	676.000	676.000	676.000	676.000	676.000	676.000	676.000	676.000	
17	Cọc PC D500 B	m		733.000	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000	
18	Cọc PC D600 B	m		933.000	933.000	933.000	933.000	933.000	933.000	933.000	933.000	933.000	933.000	933.000	
19	Cọc PC D700 B	m		1.598.000	1.598.000	1.598.000	1.598.000	1.598.000	1.598.000	1.598.000	1.598.000	1.598.000	1.598.000	1.598.000	
20	Cọc PC D800 B	m		1.911.000	1.911.000	1.911.000	1.911.000	1.911.000	1.911.000	1.911.000	1.911.000	1.911.000	1.911.000	1.911.000	
21	Cọc PC D300 C	m		355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	
22	Cọc PC D350 C	m		425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	
23	Cọc PC D400 C dây 75	m		556.000	556.000	556.000	556.000	556.000	556.000	556.000	556.000	556.000	556.000	556.000	
24	Cọc PC D400 C dây 80	m		617.000	617.000	617.000	617.000	617.000	617.000	617.000	617.000	617.000	617.000	617.000	
25	Cọc PC D450 C dây 80	m		725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	
26	Cọc PC D450 C dây 85	m		733.000	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000	
27	Cọc PC D500 C	m		833.000	833.000	833.000	833.000	833.000	833.000	833.000	833.000	833.000	833.000	833.000	
28	Cọc PC D600 C	m		1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	
29	Cọc PC D700 C	m		1.807.000	1.807.000	1.807.000	1.807.000	1.807.000	1.807.000	1.807.000	1.807.000	1.807.000	1.807.000	1.807.000	
30	Cọc PC D800 C	m		2.164.000	2.164.000	2.164.000	2.164.000	2.164.000	2.164.000	2.164.000	2.164.000	2.164.000	2.164.000	2.164.000	
	Cọc bê tông 80Mpa														
1	Cọc PHC D300 A	m		262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	
2	Cọc PHC D350 A	m		320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	
3	Cọc PHC D400 A dây 75	m		428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	
4	Cọc PHC D400 A dây 80	m		478.000	478.000	478.000	478.000	478.000	478.000	478.000	478.000	478.000	478.000	478.000	
5	Cọc PHC D450 A dây 80	m		559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	
6	Cọc PHC D450 A dây 85	m		567.000	567.000	567.000	567.000	567.000	567.000	567.000	567.000	567.000	567.000	567.000	
7	Cọc PHC D500 A	m		631.000	631.000	631.000	631.000	631.000	631.000	631.000	631.000	631.000	631.000	631.000	
8	Cọc PHC D600 A	m		810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	
9	Cọc PHC D700 A	m		1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	
10	Cọc PHC D800 A	m		1.566.000	1.566.000	1.566.000	1.566.000	1.566.000	1.566.000	1.566.000	1.566.000	1.566.000	1.566.000	1.566.000	
11	Cọc PHC D300 B	m		315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
12	Cọc PHC D350 B	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	376.000	376.000	376.000	376.000	376.000	376.000	376.000	376.000	376.000	376.000	376.000	
13	Cọc PHC D400 B dày 75	m		535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	
14	Cọc PHC D400 B dày 80	m		596.000	596.000	596.000	596.000	596.000	596.000	596.000	596.000	596.000	596.000	596.000	
15	Cọc PHC D450 B dày 80	m		701.000	701.000	701.000	701.000	701.000	701.000	701.000	701.000	701.000	701.000	701.000	
16	Cọc PHC D450 B dày 85	m		710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	
17	Cọc PHC D500 B	m		760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	
18	Cọc PHC D600 B	m		1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	
19	Cọc PHC D700 B	m		1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	
20	Cọc PHC D800 B	m		2.011.000	2.011.000	2.011.000	2.011.000	2.011.000	2.011.000	2.011.000	2.011.000	2.011.000	2.011.000	2.011.000	
21	Cọc PHC D300 C	m		368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	
22	Cọc PHC D350 C	m		441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	
23	Cọc PHC D400 C dày 75	m		577.000	577.000	577.000	577.000	577.000	577.000	577.000	577.000	577.000	577.000	577.000	
24	Cọc PHC D400 C dày 80	m		647.000	647.000	647.000	647.000	647.000	647.000	647.000	647.000	647.000	647.000	647.000	
25	Cọc PHC D450 C dày 80	m		762.000	762.000	762.000	762.000	762.000	762.000	762.000	762.000	762.000	762.000	762.000	
26	Cọc PHC D450 C dày 85	m		770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	
27	Cọc PHC D500 C	m		864.000	864.000	864.000	864.000	864.000	864.000	864.000	864.000	864.000	864.000	864.000	
28	Cọc PHC D600 C	m		1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000	
29	Cọc PHC D700 C	m		1.621.000	1.621.000	1.621.000	1.621.000	1.621.000	1.621.000	1.621.000	1.621.000	1.621.000	1.621.000	1.621.000	
30	Cọc PHC D800 C	m		2.275.000	2.275.000	2.275.000	2.275.000	2.275.000	2.275.000	2.275.000	2.275.000	2.275.000	2.275.000	2.275.000	
	Gạch bê tông tự chèn														
1	Gạch bê tông tự chèn ép khô dày 60, M200	m ²	TCVN 6476:1999										172.000		
2	Gạch bê tông tự chèn ép khô dày 60, M300	m ²											186.000		
3	Gạch bê tông tự chèn ép khô dày 60, M400	m ²											195.000		
	Gạch Terrazzo														
1	Gạch Terrazzo 400x400x30 màu xám, đỏ, xanh lá	m ²	TCVN 7744:2013										85.000		
2	Gạch Terrazzo 400x400x30 màu vàng, xanh dương	m ²											95.000		
3	Gạch Terrazzo 300x300x30 màu xám, đỏ, xanh lá	m ²											85.000		
4	Gạch Terrazzo 300x300x30 màu vàng, xanh dương	m ²											95.000		
5	Gạch Terrazzo 200x400x30 màu xám, đỏ, xanh lá	m ²											85.000		
6	Gạch Terrazzo 200x400x30 màu vàng, xanh dương	m ²											95.000		
	Gạch Trồng cỏ														
1	Gạch trồng cỏ 8 lỗ 390x260x80mm	m ²	TCVN 6476:1999										160.000		
2	Gạch trồng cỏ 8 lỗ 533x333x80mm	m ²											160.000		
	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam														
	Địa chỉ: Số 06, đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu; Điện thoại: 02543.853 125 - Fax: 02543.511 385; Mr Hoàng ĐT: 0983390442; Email: khcn.kinhdoanh@gmail.com.														
	Đơn giá giao tại địa bàn thành phố Biên Hòa														
I	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới														
1	Hồ ga ngăn mùi hợp khối kiểu - K2 bê tông cốt sợi (BTCs); Kt: 780x380x1000mm	bộ	TCVN 10322-1-	7.392.593											- Giá chưa bao gồm ống PVC và

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
2	Hồ ga ngăn mùi hộp khối kiểu – K1 bê tông cốt sợi (BTCS); Kt: 780x760x1000mm	bộ	TCVN 10332:2014	8.828.704											các phụ kiện co, cút kèm theo
II	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép đúc sẵn														
1	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Via hè; Kt: B200x200 H300-L2000mm	m	TCVN 10332:2014	1.393.319											
2	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Lòng đường; Kt: B200x200 H300-L2000mm	m	TCVN 10332:2014	2.230.556											
3	Hào kỹ thuật BTCS 1 ngăn thành móng đúc sẵn – Via hè, Kt: B200-H650-L2000mm.	m	TCVN 12393-2:2018	1.837.963											
4	Hào kỹ thuật BTCS 1 ngăn thành móng đúc sẵn – Via hè, Kt: B500-H650-L2000mm.	m	TCVN 12393-2:2018	2.402.778											
5	Hào kỹ thuật BTCS 1 ngăn thành móng đúc sẵn – Via hè, Kt: B600-H650-L2000mm .	m	TCVN 12393-2:2018	2.591.667											
6	Hào kỹ thuật BTCS 1 ngăn thành móng đúc sẵn – Via hè, Kt: B1000-H650-L2000mm .	m	TCVN 12393-2:2018	3.307.407											
7	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Via hè, Kt: B600x200-H650-L2000mm	m	TCVN 12393-2:2018	3.400.000											
8	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Via hè, Kt: B1000x200-H650-L2000mm	m	TCVN 12393-2:2018	4.099.074											
9	Hào kỹ thuật BTCS 3 ngăn thành móng đúc sẵn – Via hè, Kt: B600x200x400-H650-L2000mm	m	TCVN 12393-2:2018	4.527.778											
10	Hào kỹ thuật BTCS 3 ngăn thành móng đúc sẵn – Via hè, Kt: B1000x200x400-H650-L2000mm	m	TCVN 12393-2:2018	5.757.407											
11	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Via hè Kt: B450x200-H720-L2000mm (ngăn B450 có 4 gờ đỡ cấp L=150mm).	m	TCVN 10332:2014	3.410.185											
12	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Via hè Kt: B450x200-H720-L2000mm (ngăn B450 có 4 gờ đỡ cấp L=150mm).	m	TCVN 10332:2014	4.143.519											
13	Hào kỹ thuật BTCS 3 ngăn thành móng đúc sẵn – Via hè Kt: B450x200x400-H720-L2000mm (ngăn B450 có 4 gờ đỡ cấp L=150mm).	m	TCVN 11240:2016	4.772.222											
14	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành móng đúc sẵn – Lòng đường Kt: B450x200x400-H720-L2000mm (ngăn B450 có 4 gờ đỡ cấp L=150mm).	m	TCVN 11240:2016	5.852.778											
III	Hồ ga hào kỹ thuật BTCT đúc sẵn														
1	Hồ ga hào kỹ thuật BTCT đúc sẵn, Kt:1240x2240x1380mm.	bộ	TCVN 10332-2014	17.797.222											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
2	Hồ ga hào kỹ thuật BTCT đúc sẵn, Kt:1540x2240x1380mm.	bộ	TCVN 10332-2014	20.398.148											
3	Hồ ga hào kỹ thuật BTCT đúc sẵn, Kt:1840x2240x1380mm.	bộ	TCVN 10332-2014	23.012.963											
4	Hồ ga hào kỹ thuật BTCT đúc sẵn, Kt:2240x2240x1380mm.	bộ	TCVN 10332-2014	27.325.926											
IV	Cầu kiện kê lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển														
1	Cầu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS) KT: H=2.5m.	Cầu kiện	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	17.026.851											
2	Cầu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS) KT: H=4.0m.	Cầu kiện		26.544.444											
	Công ty Cổ phần Indecon Vina														
	Địa chỉ: Số 2A, Ngõ 34, Ấu Cơ, tây Hồ, hà Nội - ĐT: 02437321199 - 088 6882076 (Mr.Trần Hiếu) Giả giao tại chân công trình trên toàn tỉnh														
I	Biển báo hiệu đường bộ														
1	Biển tròn D=0,9m	cái	QCVN 41:2019/BGT VT	2.539.000											- Mặt biển nhôm tấm dày 2,5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34. - Khung xương T20x40x2mm - Mắc thép SS400 - Màng phản quang là 3M loại XI - Cột biển báo dán màng phản quang trắng đỏ loại IV -Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123
2	Biển tròn D=1,4m	cái		6.389.000											
3	Biển tam giác L=0,9m	cái		1.388.000											
4	Biển tam giác L=1,4m	cái		2.490.000											
5	Biển CN, S<1m2	cái		3.645.000											
6	Biển CN, S<5m2	cái		4.390.000											
7	Biển CN, S>5m2	m2		5.389.000											
8	Cột biển báo + thanh chống xoay: D88.8 dày 3mm	md		679.000											
9	Cột tay vịn	kg		55.800											Bao gồm cả bu lông móng và dưỡng bu lông móng. Thép ống mắc STK 400, thép tấm SS4000. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123. Bu lông liên kết dầm - cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6
10	Giá long môn	kg		56.500											
II	Hàng rào dây thép gai bảo vệ đường														
1	Dây thép gai d2,5x2	md		5.500											Thép ống mắc STK 400, thép tấm SS4000. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123.
2	Trụ thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm móc thép D8, L=120mm, mặt bích vuông 120x10mm, L=120mm	cái		710.500											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
III	Hàng rào lưới thép B40 bảo vệ đường														
1	Khung hàng rào gồm khung P50x3; lưới thép F4 (63x63mm) và các tai liên kết KT=1500x2730mm	tám		2.986.000											Thép ống mác STK 400, thép tấm SS4000. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123. Bu lông liên kết dầm - cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6
2	Cột thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm tai bắt 50x3x120mm, mặt bích liên kết 120x10mm, bu lông đai ốc D12	cái		713.000											
3	Cửa hàng rào lưới thép B40, mạ kẽm nhúng nóng (khung thép hộp T25x50x1,8, nẹp L40x4, lưới F4mm, (63x63mm) KT 1200x900mm	cái		2.815.100											
4	Thanh chống bằng thép ống mạ kẽm P50, 1x2,8x1240 (bao gồm tai bắt, tấm gia cường)	cái		295.100											
IV	Hệ lan tôn lượn sóng														
1	Tấm sóng giữa 6330x310x3.2mm	tám		3.772.000											Trụ thép mác STK400, tôn sóng SS540, các loại tấm khác SS400, Bu lông liên kết CB5,6 Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123
2	Tấm sóng giữa 2330x310x4mm	tám		1.544.000											
3	Tấm sóng giữa 4320x310x4mm	tám		2.814.500											
4	Tấm sóng giữa 3 sóng 2330x460x4mm	tám		2.041.200											
5	Tấm sóng giữa 3 sóng 4320x460x4mm	tám		3.755.500											
6	Tấm sóng giữa chuyển tiếp giữa loại 2 sóng và 3 sóng 4330x460x4mm	tám		3.519.500											
7	Tấm đầu cuối 3 sóng 865x4.0mm	tám		1.200.000											
8	Tấm đầu cuối 2 sóng 700x4mm	tám		710.000											
9	Cột hệ lan D141,3x4,5x2050mm	cái		1.365.000											
10	Cột hệ lan D141,3x4,5x1150mm	cái		771.000											
11	Ống nối D76x6x390mm	cái		189.700											
12	Hộp đệm tôn 3 sóng 624x389x4.3mm	cái		780.000											
13	Hộp đệm tôn 2 sóng 30x700x4,5mm	cái		49.000											
14	Nắp bịt trụ hệ lan	cái		33.000											
15	Tiêu phản quang 3M seri 3900	cái		10.500											
16	Bu lông M16x35, mạ kẽm	cái		10.000											
17	Bu lông M19x180, mạ kẽm	cái		44.670											
18	Bu lông M20x165, mạ kẽm	cái		44.020											
19	Bu lông M20x52, mạ kẽm	cái		15.750											
20	Ụ chống xô va	cái		9.980.000											Loại 3 thùng, dung tích thùng 200L
21	Lưới chống chói trên dải phân cách: Khung lưới modul 2m, cột D59,9 x 3mm, cao 750cm, bao gồm tấm lưới chống chói, bịt đầu mũ chòm cầu Chi tiết U liên kết chân, đế, gân, tai cột theo thiết kế	m		795.000											
V	Tường chống ồn														
1	Tường cao 4m, khoảng cách 2m/trụ; quy cách trụ H125x125x6.5x9	m2		8.538.000											- Chưa bao gồm chi phí lắp dựng - Tấm chống ồn KT 500 (520)x95mm

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
2	Tường cao 4m, khoảng cách 4m/trụ; quy cách trụ H150x150x7x10	m2		7.548.000											300 (320)x3.5mm - Bọc tấm chống ồn bằng nhôm tấm dày 1.2mm sơn tĩnh điện màu theo yêu cầu
3	Tường cao 3m, khoảng cách 2m/trụ; quy cách trụ H125x125x6.5x9	m2		7.933.000											- Móng mũi neo bằng thép ống P75.6x3.25mm, dài 1.5m - 2.0m
4	Tường cao 3m, khoảng cách 4m/trụ; quy cách trụ H150x150x7x10	m2		7.150.000											- Đủ phụ kiện lắp đặt
CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI, TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG VĨNH HƯNG															
<i>Trụ sở: Lô BT2, Ô Số 49, Khu Bắc Linh Đàm, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, Hà Nội - Tel: 84-4-3540.2468/3540.1770 Fax: 84-4-3540.1771 Email: info@vinhhungjsc.com Chi nhánh HCM: P.304 tòa nhà DC, số 111D Lý Chính Thắng, P.7, Q.3, Tp Hồ Chí Minh - Tel: 84-8-3526.4188 ; Fax: 84-8-3526.4189; Email: vphcm@vinhhungjsc.com VPĐD Đà Nẵng: P303, tòa nhà số 309 Nguyễn Hữu Thọ, P. Hòa Cường Bắc, Q Hải Châu, TP ĐN Website: www.vinhhungjsc.com</i> Đơn giá đã bao gồm chi vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh Đồng Nai và nơi xe tải hạng nặng vào được															
1	Gối chận cố định cho dầm Supper T, VHB-1.2FX loại tải trọng tối đa trạng thái sử dụng P=1200KN	cái		22.000.000											
2	Gối chận di động đa hướng cho dầm Supper T, VHB-1.2FS, tải trọng tối đa trạng thái sử dụng P=1200KN	cái		22.550.000											
3	Gối chận di động đơn hướng cho dầm Supper T, VHB-1.2GS, tải trọng tối đa trạng thái sử dụng P=1200KN	cái		23.100.000											
4	Khe co giãn dạng răng lược VHF-C100, chuyển vị 100mm, phủ bảo vệ lớp chống ăn mòn Al-Mg (giá sản phẩm)	m		19.800.000											
5	Khe co giãn dạng răng lược VHF-C50, chuyển vị 50mm, phủ bảo vệ lớp chống ăn mòn Al-Mg (giá sản phẩm)	m		16.500.000											
6	Vật liệu tường chống ồn chiều cao 2m theo công nghệ tiêu âm, gồm: - <i>Tường chống ồn loại tiêu âm (bao gồm: tấm chống ồn, vật liệu tiêu âm, tấm cao su, khớp kim loại, dây cáp an toàn, khóa cáp);</i> - <i>Bu lông M24x500/M20x500 (cường độ cao 8.8) theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất (Bulong móng, đã bao gồm đai ốc và vòng đệm);</i> - <i>Cột thép H125 và các chi tiết gia cường.</i> Quy cách HSGS400 (TCVN7571-16:2017).	m	TCCS 45:2022/TCĐ BVN	15.900.000											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
7	Vật liệu tường chống ồn chiều cao 3m theo công nghệ tiêu âm, gồm: - Tường chống ồn loại tiêu âm (bao gồm: tấm chống ồn, vật liệu tiêu âm, tấm cao su, khớp kim loại, dây cáp an toàn, khóa cáp); - Bu lông M24x500/M20x500 (cường độ cao 8.8) theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất (Bulong móng, đã bao gồm đai ốc và vòng đệm); - Cột thép H125 và các chi tiết gia cường. Quy cách HSGS400 (TCVN7571-16:2017).	m	TCCS 45:2022/TCĐ BVN	23.400.000											
8	Vật liệu tường chống ồn chiều cao 4m theo công nghệ tiêu âm, gồm: - Tường chống ồn loại tiêu âm (bao gồm: tấm chống ồn, vật liệu tiêu âm, tấm cao su, khớp kim loại, dây cáp an toàn, khóa cáp); - Bu lông M24x500/M20x500 (cường độ cao 8.8) theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất (Bulong móng, đã bao gồm đai ốc và vòng đệm); - Cột thép H125 và các chi tiết gia cường. Quy cách HSGS400 (TCVN7571-16:2017).	m	TCCS 45:2022/TCĐ BVN	30.800.000											
Công ty TNHH SIGEN															
		Địa chỉ: Nhà máy sản xuất và nơi bán hàng: 780/11/10 Bình Giã, phường 11, thành phố Vũng Tàu													
1	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN -01A	bộ		9.500.000											Kích thước trong: 300x500x600 (mm); Kích thước ngoài 440x640x670 (mm)
2	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN -01B	bộ		10.000.000											Kích thước trong: 300x700x600 (mm); Kích thước ngoài 440x840x670 (mm)
3	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN -02B	bộ		10.300.000											Kích thước trong: 300x700x600 (mm); Kích thước ngoài 440x840x800 (mm)

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
4	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN -03A	bộ	TCVN 10333-1:2014 phần 1- hồ thu nước mưa và hồ ngăn mùi	7.000.000											Kích thước trong: 300x700x600 (mm); Kích thước ngoài 440x640x540 (mm)
5	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN -03A	bộ		7.500.000											Kích thước trong: 300x700x600 (mm); Kích thước ngoài 440x840x540 (mm)
6	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN -04A	bộ		12.000.000											Kích thước trong: 300x700x600 (mm); Kích thước ngoài 580x1000x670 (mm)
7	Hồ hồ ga cho hệ thống thoát nước thải SIGEN -05B	bộ		4.454.545											Kích thước trong: 300x700x470 (mm); Kích thước ngoài 400x800x540 (mm)
	Công ty TNHH OFIC Việt Nam														
	15/8, Hoàng Minh Giám, P9, Q.Phú Nhuận, Tp.HCM - ĐT 028 38 421 703 - 028 38 421 704 Giao hàng tại kho của Công ty TNHH OFIC Việt Nam tại địa chỉ 18 Trần Thị Bảy, Phường Hiệp Thành, Quận 12 Tp.HCM														
A	Tole sinh thái các loại														
1	Tole sinh thái ONDULINE (Xanh, Đỏ, Nâu) - Dài 2000mm x Rộng 950mm, Dày 3mm, chiều cao sóng 38mm, 10 sóng	tấm		357.500											Nhập khẩu Malaysia
2	Tole sinh thái ONDULINE (Xanh, Đỏ, Nâu) - Dài 2000mm x Rộng 950mm, Dày 3mm, chiều cao sóng 38mm, 10 sóng	m2		188.158											Nhập khẩu Malaysia
3	Tole sinh thái Onduline Tile 3D (Đỏ, Xanh) - Dài 2000mm x Rộng 960mm, Dày 3mm, 7 sóng + 6 khoảng phẳng	tấm		346.500											Nhập khẩu Malaysia
4	Tole sinh thái Onduline Tile 3D (Đỏ, Xanh) - Dài 2000mm x Rộng 960mm, Dày 3mm, 7 sóng + 6 khoảng phẳng	m2		180.469											Nhập khẩu Malaysia
B	Ngói Pháp siêu nhẹ														
1	ONDUVILLA mở (Xanh, Đỏ, Nâu, Xám chì) - Dài 1070mm x Rộng 400mm, Dày 3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng	tấm		96.800											Nhập khẩu Malaysia

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
2	ONDUVILLA mờ (Xanh, Đỏ, Nâu, Xám chì) - Dài 1070mm x Rộng 400mm, Dày 3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng	m2		226.168											Nhập khẩu Malaysia
3	ONDUVILLA sơn bóng (Đất nung, Đỏ, Đen, Xám, Xanh rừng) - Dài 1070mm x Rộng 400mm, Dày 3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng	tấm		115.500											Nhập khẩu Nga/Tây Ban Nha/Ý
4	ONDUVILLA sơn bóng (Đất nung, Đỏ, Đen, Xám, Xanh rừng) - Dài 1070mm x Rộng 400mm, Dày 3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng	m2		269.860											Nhập khẩu Nga/Tây Ban Nha/Ý
C	Phụ kiện														
1	Úp nóc ONDULINE (theo màu) - Dài 1000mm, Rộng 500mm	tấm		146.300											Nhập khẩu Malaysia
2	Diềm mái ONDULINE (theo màu)	tấm		159.500											Nhập khẩu Ba Lan/Nga
3	Úp nóc ngói ONDUVILLA (theo màu) - Dài 1000mm, Rộng 400mm	tấm		133.100											Nhập khẩu Ba Lan
4	Diềm mái ngói ONDUVILLA (theo màu) - Dài 1040mm, Rộng 105 – 114mm	tấm		108.900											Nhập khẩu Ba Lan
5	Chụp đầu hồi (ngói bò) ONDUVILLA - Dài 1060mm, Rộng 194mm	tấm		130.900											Nhập khẩu Ba Lan
6	Nối tiếp giáp đỉnh mái ONDUVILLA - Dài 1020mm, Rộng 140mm	tấm		110.000											Nhập khẩu Ba Lan
7	Đỉnh chuyên dụng (dùng cho xà gỗ thép) - Đầu nhựa cứng, rãnh chéo, chìm, 4.2x68#2S	Cây/Con		1.757											Nhập khẩu Đài Loan/Inonesia
8	Đỉnh chuyên dụng (dùng cho xà gỗ gỗ) - Đầu nhựa cứng, rãnh chéo, chìm, 4.0x68#2S	Cây/Con		2.024											Nhập khẩu Đài Loan/Inonesia
9	Băng dán ONDULAIR Slim - Khổ 150mm, Dài 5000mm	Cuộn		556.600											Nhập khẩu Ba Lan
10	Băng dán ONDUBAND - Khổ 300mm, dài 10,000mm	Cuộn		883.300											Nhập khẩu Ba Lan
	CÔNG TY CỔ PHẦN TÔN POMINA														
	Nhà máy Tôn tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại địa bàn tỉnh Đồng Nai														
1	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0.25mmx1200mm TCT G550	m	ASTM A792/A792M -10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN	69.390											
2	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0.30mmx1200mm TCT G550	m		74.292											
3	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.35mmx1200mm TCT G550	m		90.275											
4	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.40mmx1200mm TCT G550	m		101.280											
5	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.45mmx1200mm TCT G550	m		110.825											
6	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.50mmx1200mm TCT G550	m		119.430											
7	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.55mmx1200mm TCT G550	m		127.800											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
8	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.40mmx1200mm TCT G550	m	10346: 2015	103.015											
9	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.45mmx1200mm TCT G550	m		112.800											
10	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.50mmx1200mm TCT G550	m		121.635											
11	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.55mmx1200mm TCT G550	m		130.240											
12	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.60mmx1200mm TCT G550	m		141.050											
13	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.25mmx1200mm APT G550	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M -15	77.034											
14	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm APT G550	m		83.388											
15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm APT G550	m		96.524											
16	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm APT G550	m		107.010											
17	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm APT G550	m		117.176											
18	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm APT G550	m		126.872											
19	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.60mmx1200mm APT G550	m		147.519											
20	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.40mm x 1200mm APT G550	m		113.904											
21	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.45mm x 1200mm APT G550	m		125.540											
22	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.50mm x 1200mm APT G550	m		134.571											
23	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.55mm x 1200mm APT G550	m		145.032											
24	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.40mm x 1200mm APT G550	m		123.117											
25	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.45mm x 1200mm APT G550	m		134.605											
26	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.50mm x 1200mm APT G550	m		145.151											
27	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.55mm x 1200mm APT G550	m		154.831											
28	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.60mm x 1200mm APT G550	m		168.602											
	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung														

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú	
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu		
	<i>* Địa chỉ: Lô N1-3, đường số 2, KCN Hải Sơn (GD 3+4), ấp Bình Tiên 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, Long An; Email: Nhomnamsung@gmail.com; ĐT: 0272 3777 815 - 0906 499 688 (Nguyễn Thị Sen)</i> <i>* Nhóm Nam Sung và Phụ kiện Kim Long chính hãng đối với sản phẩm nhôm hệ và phụ kiện Kim Chính Nguyên đối với hệ thống dụng</i> <i>* Nếu dùng các loại kính khác cho hàng hệ tại mục (A),(B) thì giá bán được cộng (+) thêm trên m² cửa như sau:</i> <i>- Kính cường lực (sử dụng phôi kính công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long – CFG) 5mm: 190.000 đồng/m2</i> <i>- Kính cường lực (sử dụng phôi kính công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long – CFG) 8mm: 400.000 đồng/m2</i> <i>- Kính cường lực (sử dụng phôi kính công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long – CFG) 10mm: 500.000 đồng/m2</i> <i>- Kính cường lực (sử dụng phôi kính công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long – CFG) 12mm: 730.000 đồng/m2</i> <i>- Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 6,38mm: 260.000 đồng/m2</i> <i>- Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 8,38mm: 310.000 đồng/m2</i> <i>- Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 10,38mm: 350.000 đồng/m2</i> <i>Đơn giá giao tại chân công trình trên toàn tỉnh Đồng Nai và chưa bao gồm chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng</i>															
A	PHẦN NHÔM NAM SUNG - HÀNG HỆ															
1	HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²		2.815.000												
2	HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²		2.570.000												
3	HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²		2.230.000												
4	HỆ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²		2.815.000												
5	HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²		2.570.000												
6	HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²		2.150.000												
7	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hắt, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kkính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²		2.700.000												

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
8	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²		2.470.000											
9	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²		2.180.000											
10	HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²		1.900.000											
11	HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²		1.800.000											
12	HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²		1.800.000											
13	HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²		2.300.000											
14	HỆ NS-XL60: Cửa xếp lùa 4 cánh, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²		3.000.000											
15	HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m ²		3.350.000											
16	HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m ²		3.300.000											
17	HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m ²		3.100.000											
18	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m ²		2.860.000											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
19	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m ²		2.640.000											
B	PHẦN NHÔM NAM SUNG - HỆ THÔNG DỤNG														
1	HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²		1.750.000											
2	HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²		1.600.000											
3	HỆ NS-380: Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²		1.750.000											
4	HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²		2.200.000											
5	HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²		2.400.000											
6	HỆ NS-500: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định) - Độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²		1.860.000											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
7	HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²							1.950.000						
8	HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chìa đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²							2.100.000						
9	HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²							1.400.000						
10	HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²							2.250.000						
11	HỆ NS-1045: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²							2.250.000						

- Giá công bố chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu không có ghi chú nào khác) được xác định và công bố theo giá thu thập tại khu vực trung tâm của các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa theo Báo cáo giá VLXD hàng tháng, hàng quý của các huyện, thành phố Long Khánh, Tp Biên Hòa và giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp.

- Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

- Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu trong Bảng công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng ngày 18 tháng 06 năm 2014; Luật sửa đổi bổ sung của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020; Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định hiện hành có liên quan.

- Khi các đơn vị thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu; đề nghị lưu ý về việc vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

- Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng (Sdt: 0251.3846283)/.

Ưu



Đỗ Thành Phương